

Số: 28/2013/TTLT-BYT-
BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 27 tháng 09 năm 2013

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể
do thương tích, bệnh, tật và bệnh nghề nghiệp

Căn cứ Bộ luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 07 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động;

Căn cứ Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Y tế và Cục trưởng Cục An toàn lao động, Cục Người có công, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư liên tịch quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật và bệnh nghề nghiệp.

Điều 1. Quy định về tỷ lệ tổn thương cơ thể

1. Ban hành kèm theo Thông tư này bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể áp dụng trong giám định y khoa, giám định pháp y và giám định pháp y tâm thần như sau: Bảng 1. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích; Bảng 2. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật; Bảng 3. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh nghề nghiệp.

2. Trong Thông tư này, tỷ lệ tổn thương cơ thể (sau đây được gọi tắt là: TTCT) được dùng chung cho tỷ lệ suy giảm khả năng lao động, tỷ lệ thương tích, tỷ lệ thương tật, tỷ lệ bệnh tật, tỷ lệ tổn hại sức khỏe.

Điều 2. Nguyên tắc xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể

1. Tổng tỷ lệ phần trăm (%) TTCT của một người không được vượt quá 100%.

2. Mỗi tổn thương cơ thể chỉ được tính tỷ lệ % tổn thương cơ thể một lần.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A bị tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ gây teo cơ bàn tay phải, thì tỷ lệ % tổn thương cơ thể của ông Nguyễn Văn A chỉ được tính theo tỷ lệ % tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ (31-35%). Trong trường hợp này, không tính tỷ lệ % tổn thương teo cơ bàn tay phải, vì teo cơ bàn tay phải là do hậu quả của tổn thương dây thần kinh trụ đã được tính ở trên.

3. Nếu nhiều TTCT là triệu chứng thuộc một hội chứng hoặc thuộc một bệnh đã được nêu trong Bảng tỷ lệ quy định tại Điều 1 Thông tư này thì tỷ lệ % TTCT được xác định theo hội chứng hoặc theo bệnh đó.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn B được xác định là bệnh tâm thần phân liệt điều trị không ổn định, có triệu chứng ảo giác và căng trương lực cơ, thì tỷ lệ % TTCT được tính theo tỷ lệ bệnh tâm thần phân liệt điều trị không ổn định (51-55%); không được xác định tỷ lệ TTCT bằng cách cộng tỷ lệ % TTCT ảo giác và tỷ lệ % TTCT căng trương lực cơ.

4. Nếu cơ thể được xác định có 01 (một) tổn thương thì tỷ lệ % TTCT là giới hạn cao nhất của tỷ lệ % tổn thương cơ thể đó.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn C bị cụt 1/3 giữa cánh tay phải, theo quy định tại Bảng 1, Điều 1 Thông tư này, tỷ lệ % TTCT là 61 - 65% thì tỷ lệ TTCT của ông Nguyễn Văn C được xác định là 65%.

5. Khi tổng hợp tỷ lệ % TTCT, chỉ được lấy giới hạn trên của tỷ lệ % TTCT cao nhất một lần, từ TTCT thứ hai trở đi, lấy giới hạn dưới của tỷ lệ % TTCT để tính, theo trình tự từ tỷ lệ % TTCT cao nhất đến tỷ lệ % TTCT thấp nhất.

6. Tỷ lệ % TTCT là số nguyên. Khi tính tỷ lệ % TTCT chỉ lấy hàng thập phân đến một chữ số. Nếu chữ số hàng thập phân lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn số thành 01 đơn vị.

Điều 3. Phương pháp xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể

1. Việc xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tỷ lệ \% TTCT} = T1 + T2 + T3 + \dots + Tn$$

Trong đó:

T1: Tỷ lệ % TTCT của tổn thương thứ nhất; T1 được xác định là tỷ lệ % TTCT cao nhất trong các TTCT.

T2: Tỷ lệ % TTCT của tổn thương thứ hai; $T2 = (100 - T1) \times$ giới hạn dưới của TTCT thứ 2/100%.

T3: Tỷ lệ % TTCT của tổn thương thứ ba; $T3 = (100 - T1 - T2) \times$ giới hạn dưới của TTCT thứ 3/100%.

Tn: Tỷ lệ % TTCT của tổn thương thứ n, $Tn = \{100 - T1 - T2 - T3 - \dots - T(n-1)\}$ x giới hạn dưới của TTCT thứ n/100%.

2. Ví dụ: Ông Nguyễn Văn D được xác định có 03 TTCT:

- Cụt 1/3 giữa cánh tay phải, tỷ lệ % TTCT là 61 - 65%.
- Nghe kém trung bình hai tai mức độ I, tỷ lệ % TTCT là 21 - 25%.
- Mù mắt trái chưa khoét bỏ nhãn cầu, tỷ lệ % TTCT là 41%

Áp dụng phương pháp nêu trên, tổng tỷ lệ % TTCT của Ông Nguyễn Văn D được tính như sau:

$T1 = 65\%$,

$T2 = (100 - 65) \times 41/100\% = 14,35\%$, làm tròn số thành 14,0 %.

$T3 = (100 - 65 - 14,0) \times 21/100\% = 4,41\%$, làm tròn số thành 4,0%.

Tổng tỷ lệ TTCT của ông Nguyễn Văn D là $65\% + 14,0\% + 4\% = 83\%$

Tỷ lệ TTCT của ông Nguyễn Văn D là 83 %.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp người khám giám định y khoa giám định tái phát, khám giám định phúc quyết do thương tật, bệnh, tật mà tỷ lệ % TTCT được xác định khi áp dụng theo Thông tư này thấp hơn tỷ lệ % TTCT đã được kết luận theo các quy định của pháp luật về tỷ lệ % TTCT do thương tật, bệnh, tật trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì giữ nguyên tỷ lệ % TTCT mà người đó đã được xác định trước đây.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2013.

2. Thông tư liên bộ số 12-TTLB ngày 26 tháng 7 năm 1995 của liên Bộ Y tế - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội qui định về tiêu chuẩn thương tật và tiêu chuẩn bệnh tật mới hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. Bãi bỏ bảng tỷ lệ mất sức lao động do bệnh nghề nghiệp được ban hành kèm theo các Thông tư: Thông tư liên bộ số 29/TT- LB ngày 25 tháng 12 năm 1991 của Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam bổ sung một số bệnh nghề nghiệp; Thông tư liên bộ số 08/TTLB ngày 19 tháng 5 năm 1976 của Bộ Y tế, Bộ Thương binh và Xã hội, Tổng Công đoàn Việt Nam quy định một số bệnh nghề nghiệp và chế độ đãi ngộ công nhân viên chức nhà nước mắc bệnh nghề nghiệp; Quyết định số 27/2006/QĐ-BYT ngày 21/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc bổ sung 04 bệnh nghề nghiệp vào Danh mục các loại bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm; Quyết định số 167/1997/QĐ-BYT ngày 04/02/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành bổ sung 5 bệnh nghề nghiệp vào danh mục các loại bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Cục Quản lý khám, chữa bệnh Bộ Y tế có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Y tế Bộ, ngành thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư này.

2. Cục An toàn lao động, Cục Người có công Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra và đôn đốc hiện theo đúng quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, địa phương cần phản ánh kịp thời về Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để được hướng dẫn, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ
XÃ HỘI
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ Y TẾ
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Hồng Lĩnh

Nguyễn Việt Tiến

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX, Công báo, Cổng thông tin điện tử CP);
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Viện KSND tối cao; Tòa án nhân dân tối cao;
- Bộ Y tế: Cục QLKCB, Vụ PC, Thanh tra Bộ, Viện GD Y khoa, Viện Pháp y QG, Viện Giám định pháp y tâm thần TW, Công TTĐT BHYT, Website Cục QL KCB;
- Bộ LĐTB&XH: Cục ATLĐ, Cục Người có công, Vụ BHXH, Cổng TTĐT Bộ LĐTB&XH;
- Sở Y tế tỉnh/thành phố trực thuộc TW; Y tế Bộ, ngành;
- Sở LĐTB&XH tỉnh/thành phố trực thuộc TW;
- BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu BHYT: VT, KCB, PC;
- Lưu LĐTB&XH: VT, ATLĐ, PC.

BẢNG 1

BẢNG TỶ LỆ TỒN THƯƠNG CƠ THỂ DO THƯƠNG TÍCH

(Kèm theo Thông tư liên tịch số: 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não

Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não	Tỷ lệ (%)
1. Sa sút trí tuệ (mất trí Dementia)	
1.1. Sa sút trí tuệ mức độ nhẹ	21 - 25
1.2. Sa sút trí tuệ mức độ vừa (trung bình)	41 - 45
1.3. Sa sút trí tuệ mức độ nặng (trầm trọng)	61 - 65
1.4. Sa sút trí tuệ mức độ rất nặng (hoàn toàn)	81 - 85
2. Hội chứng sau chấn động não	
2.1. Hội chứng sau chấn động não điều trị khỏi	0
2.2. Hội chứng sau chấn động sọ não điều trị ổn định	11 - 15
2.3. Hội chứng sau chấn động não điều trị không kết quả	26 - 30
3. Rối loạn nhân cách	
3.1. Rối loạn nhân cách điều trị khỏi	0
3.2. Rối loạn nhân cách điều trị ổn định	21 - 25
3.3. Rối loạn nhân cách điều trị không ổn định	31 - 35
3.4. Rối loạn nhân cách điều trị không kết quả	41 - 45
4. Rối loạn cảm xúc	
4.1. Rối loạn cảm xúc điều trị khỏi	0
4.2. Rối loạn cảm xúc điều trị ổn định	21 - 25
4.3. Rối loạn cảm xúc điều trị không ổn định	31 - 35
4.4. Rối loạn cảm xúc điều trị không kết quả	41 - 45
5. Hội chứng Korsakoff	
5.1. Hội chứng Korsakoff điều trị khỏi	0
5.2. Hội chứng Korsakoff điều trị ổn định	21 - 25
5.3. Hội chứng Korsakoff điều trị không kết quả	31 - 35
6. Quên ngược chiều	
6.1. Quên ngược chiều điều trị khỏi	0

6.2. Quên ngược chiều điều trị ổn định	21 - 25
6.3. Quên ngược chiều điều trị không kết quả	31 - 35
7. Ảo giác	
7.1. Ảo giác điều trị khỏi	0
7.2. Ảo giác điều trị ổn định	21 - 25
7.3. Ảo giác điều trị không ổn định	31 - 35
7.4. Ảo giác điều trị không kết quả	41 - 45
8. Hoang tưởng hoặc rối loạn dạng tâm thần phân liệt	
8.1. Hoang tưởng điều trị khỏi	0
8.2. Hoang tưởng điều trị ổn định	31 - 35
8.3. Hoang tưởng điều trị không ổn định	51 - 55
8.4. Hoang tưởng điều trị không kết quả	61 - 65
9. Rối loạn lo âu thực tổn	
9.1. Rối loạn lo âu thực tổn điều trị khỏi	0
9.2. Rối loạn lo âu thực tổn điều trị ổn định	11 - 15
9.3. Rối loạn lo âu thực tổn điều trị không ổn định	21 - 25
9.4. Rối loạn lo âu thực tổn điều trị không kết quả	31 - 35
10. Rối loạn phân ly thực tổn	
10.1. Rối loạn phân ly thực tổn điều trị khỏi	0
10.2. Rối loạn phân ly thực tổn điều trị ổn định	11 - 15
10.3. Rối loạn phân ly thực tổn điều trị không ổn định	21 - 25
10.4. Rối loạn phân ly thực tổn điều trị không kết quả	31 - 35
11. Âm ảnh	
11.1. Âm ảnh điều trị khỏi	0
11.2. Âm ảnh điều trị ổn định	16 - 20
11.3. Âm ảnh điều trị không ổn định	31 - 35
11.4. Âm ảnh điều trị không kết quả	41 - 45

2. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh

Tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	Tỷ lệ (%)
1. Tổn thương xương sọ	
1.1. Chạm sọ	6 - 10

1.2. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ dưới 3cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	11 - 15
1.3. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ từ 3cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
1.4. Mát xương bản ngoài, diện tích dưới 3cm ² , điện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
1.5. Mát xương bản ngoài, diện tích từ 3cm ² trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
1.6. Khuyết sọ đáy chằm diện tích dưới 3cm ² , điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
1.7. Khuyết sọ đáy chằm diện tích từ 3 đến 5cm ² , điện não có ổ tổn thương tương ứng	26 - 30
1.8. Khuyết sọ đáy chằm diện tích từ 5 đến 10cm ² điện não có ổ tổn thương tương ứng	31 - 35
1.9. Khuyết sọ đáy chằm diện tích trên 10cm ² , điện não có ổ tổn thương tương ứng	36 - 40
Ghi chú (Mục 1.1 đến 1.9) Nếu điện não không có ổ tổn thương lấy tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề	
1.10. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích dưới 2cm ²	26 - 30
1.11. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích từ 2 đến 5cm ²	31 - 35
1.12. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 5 đến 10cm ²	36 - 40
1.13. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 10cm ²	41 - 45
1.14. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý không có di chứng thần kinh	21 - 25
1.15. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý còn ổ dịch không có di chứng thần kinh	26 - 30
2. Ổ khuyết não, ổ tổn thương não không có di chứng chức năng hệ Thần kinh	
2.1. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước dưới 2 cm ²	31 - 35
2.2. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước từ 2 đến 5 cm ²	36 - 40
2.3. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 5 đến 10 cm ²	41 - 45
2.4. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 10 cm ²	51 - 55
2.5. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não thông hoặc gây biến đổi hình thể não thất	56 - 60

2.6. Chấn thương - vết thương não gây rò động - tĩnh mạch không gây di chứng chức năng (Nếu gây di chứng chức năng tính theo tỷ lệ di chứng)	21 - 25
3. Dị vật trong não (mảnh kim khí, xương vụn, nốt vôi hóa...) không có di chứng chức năng hệ Thần kinh	
3.1. Một dị vật	21 - 25
3.2. Từ hai dị vật trở lên	26 - 30
4. Tổn thương não gây di chứng tổn thương chức năng thần kinh	
4.1. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật	100
4.2. Liệt	
4.2.1. Liệt tứ chi mức độ nhẹ	61 - 65
4.2.2. Liệt tứ chi mức độ vừa	81 - 85
4.2.3. Liệt tứ chi mức độ nặng	91 - 95
4.2.4. Liệt hoàn toàn tứ chi	99
4.2.5. Liệt nửa người mức độ nhẹ	36 - 40
4.2.6. Liệt nửa người mức độ vừa	61 - 65
4.2.7. Liệt nửa người mức độ nặng	71 - 75
4.2.8. Liệt hoàn toàn nửa người	85
4.2.9. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nhẹ	36 - 40
4.2.10. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ vừa	61 - 65
4.2.11. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nặng	76 - 80
4.2.12. Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân	86 - 90
4.2.13. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nhẹ	21 - 25
4.2.14. Liệt một tay hoặc một chân mức độ vừa	36 - 40
4.2.15. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nặng	51 - 55
4.2.16. Liệt hoàn toàn một tay hoặc một chân	61 - 65
Ghi chú: Mục 4.2.9 đến 4.2.16: Liệt chi trên lấy tỷ lệ tối đa, liệt chi dưới lấy tỷ lệ tối thiểu	
4.3. Rối loạn ngôn ngữ	
4.3.1. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nhẹ	16 - 20
4.3.2. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ vừa	31 - 35
4.3.3. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nặng	41 - 45

4.3.4. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ rất nặng	51 - 55
4.3.5. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca hoàn toàn	61
4.3.6. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nhẹ	16 - 20
4.3.7. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ vừa	31 - 35
4.3.8. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nặng	41 - 45
4.3.9. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ rất nặng	51 - 55
4.3.10. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ hoàn toàn	65
4.3.11. Mất đọc	41 - 45
4.3.12. Mất viết	41 - 45
4.4. Quên (không chú ý) sử dụng nửa người	31 - 35
4.5. Tổn thương ngoại tháp (Tỷ lệ áp dụng riêng cho từng Hội chứng: Parkinson, Tiểu não, run)	
4.5.1. Mức độ nhẹ	26 - 30
4.5.2. Mức độ vừa	61 - 65
4.5.3. Mức độ nặng	81 - 85
4.5.4. Mức độ rất nặng	91 - 95
4.6. Tổn thương não gây di chứng chức năng cơ quan khác (thị lực, thính lực... tính theo tỷ lệ tổn thương của cơ quan tương ứng)	
5. Tổn thương tủy	
5.1. Tổn thương tủy toàn bộ kiểu khoanh đoạn	
5.1.1. Tổn thương nón tủy không hoàn toàn	36 - 40
5.1.2. Tổn thương nón tủy toàn bộ (mất cảm giác vùng đáy chậu, rối loạn cơ tròn, không liệt hai chi dưới)	55
5.1.3. Tổn thương tủy thắt lưng toàn bộ kiểu khoanh đoạn	96
5.1.4. Tổn thương tủy ngực toàn bộ kiểu khoanh đoạn	97
5.1.5. Tổn thương tủy cổ toàn bộ kiểu khoanh đoạn	99
5.1.6. Tổn thương nửa tủy toàn bộ (hội chứng Brown-Sequard, tủy cổ C4 trở lên)	89
5.2. Tổn thương tủy gây liệt đơn thuần: Tỷ lệ tính theo Mục 4.2	
5.3. Tổn thương tủy gây mất cảm giác kiểu đường dẫn truyền	
5.3.1. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống	26 - 30

5.3.2. Tồn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống (dưới khoanh đoạn ngực T5)	31 - 35
5.3.3. Tồn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người	31 - 35
5.3.4. Tồn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người	45
6. Tồn thương rễ, đám rối, dây thần kinh	
6.1. Tồn thương rễ thần kinh	
6.1.1. Tồn thương không hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6,, C7, C8,, T1, L5, S1) một bên	3 - 5
6.1.2. Tồn thương hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6,, C7, C8,, T1, L5, S1) một bên	9
6.1.3. Tồn thương không hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6,, C7, C8,, T1 một bên	11 - 15
6.1.4. Tồn thương hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6,, C7, C8,, T1 một bên	21
6.1.5. Tồn thương không hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	16 - 20
6.1.6. Tồn thương hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	26 - 30
6.1.7. Tồn thương không hoàn toàn đuôi ngựa (có rối loạn cơ tròn)	61 - 65
6.1.8. Tồn thương hoàn toàn đuôi ngựa	90
6.2. Tồn thương đám rối thần kinh một bên	
6.2.1. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	11 - 15
6.2.2. Tồn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	21 - 25
6.2.3. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất giữa	26 - 30
6.2.4. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất dưới	46 - 50
6.2.5. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất trên	51 - 55
6.2.6. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước trong	46 - 50
6.2.7. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước ngoài	46 - 50

6.2.8. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì sau	51 - 55
6.2.9. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay	65
6.2.10. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thắt lưng (có tổn thương thần kinh đùi)	26 - 30
6.2.11. Tổn thương hoàn toàn đám rối thắt lưng	41 - 45
6.2.12. Tổn thương không hoàn toàn đám rối cùng	36 - 40
6.2.13. Tổn thương hoàn toàn đám rối cùng	61
6.3. Tổn thương dây thần kinh một bên	
6.3.1. Tổn thương không hoàn toàn các dây thần kinh cổ	11 - 15
6.3.2. Tổn thương hoàn toàn các dây thần kinh cổ	21 - 25
6.3.3. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh trên vai	3 - 5
6.3.4. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh trên vai	11
6.3.5. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	3 - 5
6.3.6. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	11
6.3.7. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	5 - 9
6.3.8. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	11 - 15
Ghi chú: Mục 6.3.7 và 6.3.8 Nữ được tính tỷ lệ tối đa, Nam: tỷ lệ tối thiểu	
6.3.9. Tổn thương một dây thần kinh liên sườn	6 - 10
6.3.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mũ	16 - 20
6.3.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mũ	31 - 35
6.3.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh cơ bì	11 - 15
6.3.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cơ bì	26 - 30
6.3.14. Tổn thương nhánh thần kinh quay	11 - 15
6.3.15. Tổn thương bán phần thần kinh quay	26 - 30
6.3.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh quay	41 - 45
6.3.17. Tổn thương nhánh thần kinh trụ	11 - 15
6.3.18. Tổn thương bán phần thần kinh trụ	21 - 25
6.3.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ	31 - 35
6.3.20. Tổn thương nhánh thần kinh giữa	11 - 15
6.3.21. Tổn thương bán phần thần kinh giữa	21 - 25

6.3.22. Tổn thương hoàn toàn thần kinh giữa	31 - 35
6.3.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cánh tay bì trong	11 - 15
6.3.24. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cẳng tay bì trong	11 - 15
6.3.25. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mông trên và mông dưới	11 - 15
6.3.26. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mông trên và mông dưới	21 - 25
6.3.27. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh da đùi sau	1 - 3
6.3.28. Tổn thương hoàn toàn thần kinh da đùi sau	6 - 10
6.3.29. Tổn thương nhánh thần kinh đùi	11 - 15
6.3.30. Tổn thương bán phần thần kinh đùi	21 - 25
6.3.31. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi	36 - 40
6.3.32. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh đùi - bì	1 - 3
6.3.33. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi - bì	6 - 10
6.3.34. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh bịt	6 - 10
6.3.35. Tổn thương hoàn toàn thần kinh bịt	16 - 20
6.3.36. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	5 - 9
6.3.37. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	11 - 15
6.3.38. Tổn thương nhánh thần kinh hông to	16 - 20
6.3.39. Tổn thương bán phần thần kinh hông to	26 - 30
6.3.40. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông to	41 - 45
6.3.41. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo ngoài	6 - 10
6.3.42. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo ngoài	16 - 20
6.3.43. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo ngoài	26 - 30
6.3.44. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo trong	6 - 10
6.3.45. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo trong	11 - 15
6.3.46. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo trong	21 - 25
6.4. Tổn thương thần kinh sọ một bên	
6.4.1. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	11 - 15
6.4.2. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	21 - 25
6.4.3. Tổn thương dây thần kinh sọ số II: Áp dụng theo mức độ giảm thị lực trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác	

6.4.4. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số III	11 - 15
6.4.5. Tổn thương bán phần thần kinh sọ số III	21 - 25
6.4.6. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số III	31 - 35
6.4.7. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IV	3 - 5
6.4.8. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IV	11 - 15
6.4.9. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số V	6 - 10
6.4.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số V	16 - 20
6.4.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số V	26 - 30
6.4.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VI	6 - 10
6.4.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VI	16 - 20
6.4.14. Tổn thương nhánh thần kinh sọ số VII	6 - 10
6.4.15. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VII	16 - 20
6.4.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VII	26 - 30
6.4.17. Tổn thương thần kinh sọ số VIII một bên: Áp dụng tỷ lệ di chứng Hội chứng Tiền đình và/hoặc mắt thính lực	
6.4.18. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	11 - 15
6.4.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	21 - 25
6.4.20. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	11 - 15
6.4.21. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	21 - 25
6.4.22. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	11 - 15
6.4.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	21 - 25
6.4.24. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	21 - 25
6.4.25. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	36 - 40
7. Hội chứng bông buốt: Cộng thẳng 10 - 15% với tỷ lệ tổn thương dây thần kinh tương ứng	
8. Hội chứng chi ma: Tỷ lệ bằng tỷ lệ tối thiểu của mức cắt đoạn chi cao hơn liền kề với tổn thương hiện tại	
9. U thần kinh ở mỏm cụt: Tỷ lệ bằng tỷ lệ tối thiểu của mức cắt đoạn chi cao hơn liền kề với tổn thương hiện tại	
10. Hội chứng giao cảm cổ (Hội chứng Claude Bernard - Horner)	31 - 35
11. Rối loạn cơ tròn	

11.1. Đại tiểu tiện không tự chủ không thường xuyên (Bệnh nhân vẫn tự chủ được nhưng không thường xuyên nên són phân, són tiểu không thường xuyên không thường xuyên)	31 - 35
11.2. Bí đại tiểu tiện	51 - 55
11.3. Đại tiểu tiện không tự chủ (đại tiểu tiện dầm dề)	61
12. Rối loạn sinh dục: Áp dụng theo Tồn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	
13. Động kinh	
13.1. Động kinh cơn co cứng - co giật	
13.1.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	11 - 15
13.1.2. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn hiếm	21 - 25
13.1.3. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn thưa	31 - 35
13.1.4. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn mau	61 - 65
13.1.5. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn rất mau	81 - 85
13.2. Động kinh cơn cục bộ đơn thuần	
13.2.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	6 - 10
13.2.2. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng hiếm	11 - 15
13.2.3. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng thưa	21 - 25
13.2.4. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng mau	31 - 35
13.2.5. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng rất mau	61 - 65
13.3. Động kinh cơn cục bộ phức hợp	
13.3.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	11 - 15
13.3.2. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng hiếm	16 - 20
13.3.3. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng thưa	26 - 30
13.3.4. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng mau	41 - 45
13.3.5. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng rất mau	66 - 70
13.4. Động kinh cơn cục bộ toàn thể hóa thứ phát: Tỷ lệ như động kinh toàn thể	
13.5. Động kinh có biến chứng rối loạn tâm thần, hành vi: Tỷ lệ được tính bằng tổng tỷ lệ động kinh cộng tỷ lệ biến chứng rối loạn tâm thần và hành vi (cộng lùi).	
14. Hội chứng tiền đình (trung ương, ngoại vi)	
14.1. Hội chứng tiền đình mức độ nhẹ	21 - 25

14.2. Hội chứng tiền đình mức độ vừa	41 - 45
14.3. Hội chứng tiền đình mức độ nặng	61 - 65
14.4. Hội chứng tiền đình mức độ rất nặng	81 - 85
15. Rối loạn thần kinh thực vật (ra mồ hôi chân, tay)	
15.1. Rối loạn thần kinh thực vật (ra mồ hôi chân, tay) ảnh hưởng nhẹ đến lao động, sinh hoạt	6 - 10
15.2. Rối loạn thần kinh thực vật (ra mồ hôi chân, tay) ảnh hưởng vừa đến lao động, sinh hoạt	16 - 20
15.3. Rối loạn thần kinh thực vật (ra mồ hôi chân, tay) ảnh hưởng nặng đến lao động, sinh hoạt	26 - 30
16. Tổn thương hạ não gây biến chứng rối loạn nội tiết: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Nội tiết	

3. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tim Mạch

Tổn thương hệ Tim Mạch	Tỷ lệ (%)
1. Tổn thương Tim	
1.1. Vết thương tổn thương van tim, cơ tim, vách tim	
1.1.1. Đã điều trị ổn định, chưa có biến chứng	31 - 35
1.1.2. Có biến chứng nội khoa (Loạn nhịp, suy tim, phình hoặc giả phình thất...)	
1.1.2.1. Suy tim độ I hoặc các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa có kết quả	36 - 40
1.1.2.2. Suy tim độ II	41 - 45
1.1.2.3. Suy tim độ III hoặc rối loạn nhịp tim có chỉ định đặt máy tạo nhịp	61 - 65
1.1.2.4. Suy tim độ IV	71 - 75
1.2. Rối loạn nhịp tim sau chấn thương	
1.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt	21 - 25
1.2.2. Điều trị nội khoa không kết quả có chỉ định điều trị can thiệp	
1.2.2.1. Kết quả tốt	21 - 25
1.2.2.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt	41 - 45
1.2.3. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn	31 - 35
1.3. Viêm màng ngoài tim co thắt, dày dính màng ngoài tim do chấn thương	
1.3.1. Điều trị nội khoa hoặc phẫu thuật đạt kết quả tương đối tốt ($50\% \leq EF < 60\%$)	31 - 35
1.3.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
1.4. Dị vật màng ngoài tim	
1.4.1. Chưa gây tai biến	21 - 25
1.4.2. Có tai biến phải phẫu thuật	
1.4.2.1. Kết quả tốt ($50\% \leq EF \leq 60\%$)	36 - 40
1.4.2.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
1.5. Dị vật cơ tim, vách tim, buồng tim, van tim	
1.5.1. Chưa gây biến chứng	41 - 45
1.5.2. Gây tai biến (tắc mạch, nhồi máu cơ tim, loạn nhịp tim ...)	
1.5.2.1. Kết quả điều trị ổn định từng đợt	61 - 65

1.5.2.2. Kết quả điều trị hạn chế, đe dọa tính mạng	81
Ghi chú: Nếu các tổn thương ở Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 có suy tim thì áp dụng tỷ lệ mức độ suy tim	
2. Tổn thương Mạch	
2.1. Phình động, tĩnh mạch chủ ngực, chủ bụng, hoặc thông động - tĩnh mạch chủ	
2.1.1. Chưa phẫu thuật	31 - 35
2.1.2. Có biến chứng và có chỉ định phẫu thuật	
2.1.2.1. Kết quả tốt	51 - 55
2.1.2.2. Kết quả hạn chế có biến chứng một cơ quan	61 - 65
2.1.2.3. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, có chỉ định mổ lại	81
2.1.2.4. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, không có chỉ định mổ lại	81
2.1.2.5. Nếu tổn thương như các Mục 2.1.2.2; 2.1.2.3; 2.1.2.4 mà gây tổn thương tạng phải xử lý hoặc liệt hai chi thì khi tính tỷ lệ sẽ cộng thêm (cộng lùi) các tỷ lệ tương ứng	
2.2. Vết thương mạch máu lớn (Động mạch cảnh, động mạch cánh tay, động mạch chậu, động mạch đùi)	
2.2.1. Ở các chi, đã xử lý	
2.2.1.1. Kết quả tốt không có biểu hiện tắc mạch	6 - 10
2.2.1.2. Kết quả tương đối tốt có thiếu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối một đến hai chi	11 - 15
2.2.1.3. Kết quả tương đối tốt có thiếu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối từ ba chi trở lên	21 - 25
2.2.1.4. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ một đến hai chi	21 - 25
2.2.1.5. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ từ ba chi trở lên	31 - 35
2.2.1.6. Kết quả xấu phải xử trí cắt cụt chi thì tính tỷ lệ phần chi cắt cụt tương ứng	
2.2.2. Vết thương động mạch cảnh	
2.2.2.1. Chưa có rối loạn về huyết động	21 - 25
2.2.2.2. Có rối loạn về huyết động còn bù trừ	41 - 45
2.2.2.3. Có rối loạn nặng về huyết động gây biến chứng ở các cơ quan mà động mạch chi phối: Áp dụng tỷ lệ tính theo các di chứng	

2.3. Hội chứng Wolkman (co rút gân gấp dài các ngón tay do thiếu máu sau sang chấn, kèm theo có các dấu hiệu đau, phù nề, mất mạch quay) Tính theo tỷ lệ các ngón bị tổn thương theo tỷ lệ tổn thương tương ứng của hệ cơ xương khớp	
2.4. Giãn tĩnh mạch (là hậu quả của vết thương, chấn thương)	
2.4.1. Giãn tĩnh mạch chưa có biến chứng	11 - 15
2.4.2. Phù và rối loạn dinh dưỡng, loét	21 - 25
2.4.3. Biến chứng viêm tắc gây loét	31 - 35

4. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Hô hấp

Tổn thương hệ Hô hấp	Tỷ lệ (%)
Tổn thương xương ức	
1.1. Tổn thương xương ức đơn thuần, không biến dạng hoặc biến dạng lồng ngực ít	11 - 15
1.2. Tổn thương xương ức biến dạng lồng ngực nhiều	16 - 20
Tổn thương xương sườn và thần kinh liên sườn	
2.1. Gãy một hoặc hai xương sườn, can tốt	3 - 5
2.2. Gãy một hoặc hai xương sườn can xấu hoặc gãy ba đến năm xương sườn, can tốt	6 - 9
2.3. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu hoặc gãy sáu xương sườn trở lên, can tốt	11 - 15
2.4. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu	16 - 20
2.5. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn	11 - 15
2.6. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn	16 - 20
2.7. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên	21 - 25
Ghi chú: - Tỷ lệ từ Mục 2.1 đến 2.7 đã tính tổn thương thần kinh liên sườn - Tỷ lệ từ Mục 2.2 đến 2.7 đã tính cả lồng ngực biến dạng	
Tổn thương màng phổi	
3.1. Tổn thương màng phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	3 - 5
3.2. Dị vật màng phổi đơn thuần	16 - 20
3.3. Dị vật màng phổi gây biến chứng dày dính phế mạc: Áp dụng tỷ lệ tổn thương màng phổi Mục 3.4 hoặc 3.5 hoặc 3.6 tùy thuộc mức độ biến chứng	
3.4. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi dưới một phần tư diện tích hai phế trường	21 - 25
3.5. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	26 - 30
3.6. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi trên một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35
Tổn thương phổi	
4.1. Tổn thương nhu mô phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	6 - 10

4.2. Dị vật đơn thuần nhu mô phổi	16 - 20
4.3. Tổn thương nhu mô phổi một bên đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần dưới một phần tư diện tích hai phế trường	26 - 30
4.4. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35
4.5. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần trên một phần hai diện tích hai phế trường	41 - 45
4.6. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ một đến hai phân thùy phổi	26 - 30
4.7. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên	31 - 35
4.8. Mổ cắt phổi không điển hình (dưới một thùy phổi)	21 - 25
4.9. Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên	31 - 35
4.10. Mổ cắt bỏ toàn bộ một phổi	56 - 60
Tổn thương khí quản, phế quản	
Tổn thương khí quản, phế quản đơn thuần	16 - 20
5.2. Tổn thương khí quản, phế quản gây khó thở, không rối loạn giọng nói, tiếng nói và/ hoặc không rối loạn thông khí phổi tắc nghẽn hoặc hỗn hợp	21 - 25
5.3. Tổn thương khí quản, phế quản đoạn trung thất gây khó thở và rối loạn giọng nói, tiếng nói	26 - 30
5.4. Mổ phục hồi khí quản, phế quản sau tổn thương khí quản, phế quản hoặc sau cắt thùy phổi	31 - 35
Tổn thương cơ hoành	
Tổn thương cơ hoành, không phải can thiệp phẫu thuật, không có biến chứng	3 - 5
6.2. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp bằng phẫu thuật, kết quả tốt	21 - 25
6.3. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp, kết quả không tốt phải phẫu thuật lại hoặc gây dày dính màng phổi	26 - 30
Rối loạn thông khí phổi	
7.1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15
7.2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20
7.3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng	31 - 35

Tâm phế mạn tính	
8.1. Mức độ 1: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1) và/hoặc siêu âm tim và điện tim bình thường	16 - 20
8.2. Mức độ 2: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1-2) và/hoặc có biến đổi hình thái hoặc chức năng tim phải trên siêu âm tim; điện tim bình thường và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	31 - 35
8.3. Mức độ 3: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 3 trở lên) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	51 - 55
8.4. Mức độ 4: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 4) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim	81

5. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiêu hóa

Tồn thương hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ (%)
1. Tồn thương thực quản	
1.1. Khâu lỗ thủng thực quản không gây di chứng ảnh hưởng đến ăn uống	31
1.2. Khâu lỗ thủng thực quản có di chứng gây ảnh hưởng đến ăn uống: chỉ ăn được thức ăn mềm	41 - 45
1.3. Khâu lỗ thủng thực quản có biến chứng rò hoặc hẹp phải mổ lại, gây hẹp vĩnh viễn, chỉ ăn được chất lỏng	61 - 65
1.4. Chít hẹp thực quản do chấn thương (mọi nguyên nhân: bỏng, chấn thương..) gây chít hẹp phải mở thông dạ dày vĩnh viễn để ăn uống	71 - 75
1.5. Phẫu thuật cắt thực quản	
1.5.1. Cắt một phần thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	61
1.5.2. Cắt toàn bộ thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	
2. Tồn thương dạ dày	
2.1. Thủng dạ dày đã xử lý	
2.1.1. Không gây biến dạng dạ dày	26 - 30
2.1.2. Có biến dạng dạ dày hình hai túi.	41 - 45
2.1.3. Có viêm loét phải điều trị nội khoa	
2.1.4. Không biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa	41 - 45
2.1.5. Có biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa ổn định	46 - 50
2.1.6. Có loét, chảy máu phải điều trị nội khoa	51 - 55
2.2. Cắt đoạn dạ dày, sau phẫu thuật không có biến chứng	
2.2.1. Tồn thương phải cắt hai phần ba dạ dày	51 - 55
2.2.2. Tồn thương phải cắt ba phần tư dạ dày trở lên	61 - 65
2.3. Cắt đoạn dạ dày (như trong Mục 2.2), có biến chứng phải phẫu thuật lại	71 - 75
2.4. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột non, cơ thể suy nhược nặng	81
3. Tồn thương ruột non	
3.1. Tồn thương gây thủng	
3.1.1. Thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí	31 - 35

3.1.2. Thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí	36 - 40
3.2. Tổn thương phải cắt đoạn ruột non dưới một mét	
3.2.1. Cắt đoạn hồi tràng	41 - 45
3.2.2. Cắt đoạn hồi tràng	51 - 55
3.3. Tổn thương phải cắt bỏ ruột non dài trên một mét, có rối loạn tiêu hóa	
3.3.1. Cắt đoạn hồi tràng	51 - 55
3.3.2. Cắt đoạn thuộc hồi tràng	61
3.4. Tổn thương phải cắt bỏ gần hết ruột non có rối loạn tiêu hóa trầm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến dinh dưỡng	91
4. Tổn thương đại tràng	
4.1. Tổn thương thủng đại tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
4.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
4.1.3. Thủng đại tràng đã xử trí nhưng bị dò phải phẫu thuật lại nhưng không phải cắt đoạn đại tràng	51 - 55
4.2. Tổn thương phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn:	
4.2.1. Cắt đoạn đại tràng	51 - 55
4.2.2. Cắt nửa đại tràng phải	61 - 65
4.2.3. Cắt nửa đại tràng trái	71
4.2.4. Cắt toàn bộ đại tràng	81
4.3. Tổn thương cắt đoạn đại tràng phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.3.1. Cắt đoạn đại tràng	66 - 70
4.3.2. Cắt nửa đại tràng phải	75
4.3.3. Cắt nửa đại tràng trái	81
4.3.4. Cắt toàn bộ đại tràng	85
5. Tổn thương trực tràng	
5.1. Thủng trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
5.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50

5.1.3. Thủng trực tràng đã xử trí nhưng còn bị dò kéo dài	51 - 55
5.2. Tổn thương phải cắt trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.2.1. Tổn thương phải cắt bỏ một phần trực tràng	51 - 55
5.2.2. Tổn thương phải cắt bỏ hoàn toàn trực tràng	61 - 65
5.3. Tổn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.3.1. Thủng trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	61 - 65
5.3.2. Tổn thương phải cắt trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	71 - 75
6. Tổn thương hậu môn	
6.1. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, không gây rối loạn đại tiện	21 - 25
6.2. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, có di chứng gây rối loạn đại tiện	
6.2.1. Táo bón hoặc khó đại tiện	31 - 35
6.2.2. Đại tiện không tự chủ	41 - 45
6.3. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn gây dò phải phẫu thuật lại	
6.3.1. Phẫu thuật có kết quả	31 - 35
6.3.2. Không có kết quả	51 - 55
7. Tổn thương gan, mật	
7.1. Đụng dập gan, điều trị bảo tồn bằng nội khoa kết quả tốt	6 - 10
7.2. Phẫu thuật khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe gan sau chấn thương, vết thương	
7.2.1. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của một thùy gan	36 - 40
7.2.2. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của hai thùy gan	41 - 45
7.3. Cắt bỏ gan	
7.3.1. Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV	46 - 50
7.3.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải	61
7.3.3. Cắt bỏ gan phải, có rối loạn chức năng gan	71
7.4. Dị vật nằm trong nhu mô gan	
7.4.1. Chưa gây tai biến	11 - 15

7.4.2. Phẫu thuật nhưng không lấy được dị vật và không phải làm thủ thuật khác	41
7.5. Tổn thương cắt bỏ túi mật	31
7.6. Mô xử lý ống mật chủ	
7.6.1. Kết quả tốt	31 - 35
7.6.2. Kết quả không tốt	41 - 45
7.6.3. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật	61
7.7. Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non	61
7.8. Phẫu thuật đường mật nhiều lần do dò mật, tắc mật	71 - 75
8. Tổn thương tụy	
8.1. Tổn thương tụy phải khâu	
8.1.1. Khâu đuôi tụy	31 - 35
8.1.2. Khâu thân tụy	36 - 40
8.1.3. Khâu đầu tụy	41 - 45
8.2. Tổn thương phải phẫu thuật nối ống tụy - ruột non	51 - 55
8.3. Tổn thương phải phẫu thuật cắt tụy	
8.3.1. Cắt đuôi tụy kết quả tốt	41 - 45
8.3.2. Cắt đuôi tụy biến chứng dò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn	61
8.3.3. Phẫu thuật cắt khối tá tụy ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy	81
8.3.4. Phẫu thuật cắt khối tá tụy biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng rất gầy, suy mòn	85
9. Tổn thương lách	
9.1. Tổn thương rách, vỡ lách, phẫu thuật điều trị vẫn bảo tồn được lách	21 - 25
9.2. Cắt lách	31 - 35
Nếu cắt lách gây biến chứng thiếu máu thì cộng lùi với tỷ lệ thiếu máu	
10. Các tổn thương khác của hệ Tiêu hóa	
10.1. Phẫu thuật thăm dò ổ bụng do tổn thương hoặc lấy dị vật	
10.1.1. Thăm dò đơn thuần hoặc lấy được dị vật trong ổ bụng, không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	21 - 25

10.1.2. Không lấy được dị vật trong ổ bụng và không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	26 - 30
10.2. Sau phẫu thuật ổ bụng (đã xác định tỷ lệ) nhưng có biến chứng dính tắc ruột ... phải phẫu thuật lại	
10.2.1. Mở gỡ dính lần thứ nhất	21 - 25
10.2.2. Mở gỡ dính lần thứ hai	31 - 35
10.2.3. Mở gỡ dính từ lần ba trở lên	41 - 45
10.3. Phẫu thuật xử trí tổn thương ở mạc nối, mạc treo	
10.3.1. Khâu cầm máu đơn thuần	26 - 30
10.3.2. Khâu cầm máu và cắt một phần mạc nối	31
10.4. Tổn thương do vết thương phá hủy cơ thành bụng đơn thuần, phải phẫu thuật tái tạo lại thành bụng	
10.4.1. Phẫu thuật kết quả tốt	21 - 25
10.4.2. Sau phẫu thuật còn sa lòi thành bụng	26 - 30
10.4.3. Sau phẫu thuật còn thoát vị thành bụng	31 - 35

6. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục

Tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
1. Thận	
1.1. Chấn thương đụng dập thận: (Đã được điều trị bảo tồn không có biến chứng)	
1.1.1. Một thận	6 - 10
1.1.2. Hai thận	11 - 15
1.2. Chấn thương thận gây xơ teo mất chức năng một thận	
1.2.1. Thận bên kia bình thường, không suy thận	35
1.2.2. Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Tỷ lệ Mục 1.2.1 cộng lùi tỷ lệ bệnh, tật của thận	
1.3. Viêm thận, bể thận	
1.3.1. Chưa có biến chứng	11 - 15
1.3.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.3.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.4. Suy thận mạn tính	
1.4.1. Giai đoạn I	41 - 45
1.4.2. Giai đoạn II	61 - 65
1.4.3. Giai đoạn IIIa	71 - 75

1.4.4. Giai đoạn IIIb, IV (có chỉ định chạy thận nhân tạo)	91
1.5. Chấn thương thận - Mổ cắt thận	
1.5.1. Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường	21 - 25
1.5.2. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	45
1.5.3. Cắt bỏ thận, thận còn lại có bệnh, tật: Tỷ lệ Mục 1.5.1 hoặc 1.5.2 cộng lùi tỷ lệ bệnh tật của thận còn lại	
1.6. Dị vật trong thận chưa lấy ra	
1.6.1. Dị vật ở một thận, chưa biến chứng	11 - 15
1.6.2. Dị vật ở hai thận, chưa gây biến chứng	21 - 25
1.6.3. Dị vật ở thận gây biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.6.1 hoặc 1.6.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2. Niệu quản (một bên)	
2.1. Tổn thương niệu quản cắt dưới 5cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả	21 - 25
2.2. Tổn thương niệu quản cắt từ 5cm trở lên	
2.2.1. Phải mổ tạo hình niệu quản không có biến chứng	26 - 30
2.2.2. Phải mổ tạo hình niệu quản có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3. Bàng quang	
3.1. Tổn thương bàng quang đã phẫu thuật kết quả tốt	26 - 30
3.2. Tổn thương bàng quang sau điều trị có di chứng: "hội chứng bàng quang nhỏ" (dung tích dưới 100ml)	41 - 45
3.3. Tạo hình bàng quang mới	45
3.4. Đặt dẫn lưu bàng quang vĩnh viễn	61
4. Niệu đạo	
4.1. Điều trị kết quả tốt	11 - 15
4.2. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại có kết quả	31 - 35
4.3. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại không kết quả	41 - 45
5. Tầng sinh môn	
5.1. Điều trị kết quả tốt	1 - 5
5.2. Có biến chứng rò bàng quang - âm đạo hay niệu đạo, trực tràng	

5.2.1. Phẫu thuật kết quả tốt	11 - 15
5.2.2. Phải mổ lại lần hai kết quả hạn chế	31 - 35
5.2.3. Mổ lại trên hai lần nhưng không kết quả	51 - 55
6. Tinh hoàn, Buồng trứng	
6.1. Mất một bên	11 - 15
6.2. Mất cả hai bên	36 - 40
7. Dương vật	
7.1. Mất một phần dương vật	21 - 25
7.2. Mất hoàn toàn dương vật	41
7.3. Sẹo dương vật	
7.3.1. Gây co kéo dương vật	11 - 15
7.3.2. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả tốt	11 - 15
7.3.3. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả không tốt	21
8. Cắt tử cung bán phần hoặc hoàn toàn	
8.1. Đã có con	41
8.2. Chưa có con	51 - 55
9. Vú	
9.1. Mất một vú	26 - 30
9.2. Mất hai vú	41 - 45
10. Ống dẫn tinh, Vòi trứng	
10.1. Đứt một bên	5 - 9
10.2. Đứt cả hai bên	
10.2.1. Đã có con	15
10.2.2. Chưa có con	36 - 40
11. Vết thương âm hộ, âm đạo và sẹo co kéo	
11.1. Trên 50 tuổi	21
11.2. Dưới 50 tuổi	31 - 35

7. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Nội tiết

Tổn thương hệ Nội tiết	Tỷ lệ (%)
1. Tuyến yên	

1.1. Dị vật tuyến yên chưa gây biến chứng (Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh)	
1.2. Vết thương, chấn thương tuyến yên gây biến chứng	
1.2.1. Rối loạn chức năng thùy sau tuyến yên gây đái tháo nhạt	26 - 30
1.2.2. Rối loạn chức năng thùy trước tuyến yên	
1.2.2.1. Rối loạn một loại hormon	26 - 30
1.2.2.2. Rối loạn từ hai đến ba loại hormon	41 - 45
1.2.2.3. Rối loạn từ bốn loại hormon trở lên (rối loạn chức năng thùy trước tuyến yên)	56 - 60
1.2.3. Rối loạn chức năng toàn bộ tuyến yên (rối loạn chức năng cả thùy trước và thùy sau)	61 - 65
Ghi chú: Nếu di chứng tổn thương tuyến yên xảy ra trước tuổi dậy thì tỷ lệ được cộng thêm từ 15 đến 20% (cộng lùi)	
2. Tuyến giáp	
2.1. Dị vật tuyến giáp chưa gây biến chứng	
2.1.1. Dị vật một bên	11 - 15
2.1.2. Dị vật hai bên	21
2.2. Vết thương, chấn thương tuyến giáp gây biến chứng	
2.2.1. Nhiễm độc giáp	
2.2.1.1. Dưới lâm sàng	21 - 25
2.2.1.2. Lâm sàng (bệnh Basedow) chưa có biến chứng	31 - 35
2.2.1.3. Lâm sàng (bệnh Basedow) có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.2.1.2 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2.2.2. Suy giáp	
2.2.2.1. Suy giáp dưới lâm sàng (suy giáp còn bù)	21 - 25
2.2.2.2. Suy giáp rõ ràng (suy giáp mất bù)	31 - 35
2.2.3. Cắt bỏ tuyến giáp một bên	
2.2.3.1. Cắt bỏ một phần không rối loạn chức năng tuyến giáp	11 - 15
2.2.3.2. Cắt bỏ một bên không rối loạn chức năng tuyến giáp	16 - 20
2.2.3.3. Có biến chứng rối loạn chức năng tuyến giáp: Tỷ lệ Mục 2.2.3.1 và/hoặc 2.2.3.2 cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
2.2.4. Cắt bỏ toàn bộ tuyến giáp	61
3. Tuyến cận giáp	

3.1. Dị vật tuyến cận giáp chưa gây biến chứng	
3.1.1. Dị vật một bên	11 - 15
3.1.2. Dị vật hai bên	21
3.2. Vết thương, chấn thương tuyến cận giáp gây suy chức năng tuyến cận giáp	21 - 25
3.3. Cắt tuyến cận giáp chức năng tuyến cận giáp vẫn ổn định	21
4. Tuyến thượng thận	
4.1. Dị vật tuyến thượng thận chưa gây biến chứng	
4.1.1. Dị vật một bên	11 - 15
4.1.2. Dị vật hai bên	21
4.2. Vết thương, chấn thương tuyến thượng thận gây biến chứng	
4.2.1. Suy thượng thận	
4.2.1.1. Thở đáp ứng tốt với Corticoid	36 - 40
4.2.1.2. Thở không đáp ứng với Corticoid	61 - 65
4.2.2. Cắt tuyến thượng thận	
4.2.2.1. Cắt thượng thận một bên: Chức năng tuyến thượng thận vẫn ổn định	21
4.2.2.2. Cắt thượng thận một bên và cắt một phần bên đối diện	31 - 35
4.2.2.3. Cắt cả hai bên tuyến thượng thận	
4.2.2.3.1. Thở đáp ứng tốt với Corticoid	66 - 70
4.2.2.3.2. Thở không đáp ứng với Corticoid	81 - 85
5. Tuyến tụy	
5.1. Dị vật, vết thương, chấn thương tuyến tụy: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiêu hóa	
5.2. Vết thương, chấn thương tụy gây biến chứng đái tháo đường	
5.2.1. Rối loạn đường máu lúc đói và/hoặc giảm dung nạp glucose	11 - 15
5.2.2. Đái tháo đường chưa biến chứng	31 - 35
5.2.3. Đái tháo đường có biến chứng: Tỷ lệ Mục 5.2.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
6. Buồng trứng, tinh hoàn	
Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	

Ghi chú: Nếu bệnh lý tuyến yên, tuyến giáp, tuyến thượng thận, tuyến tụy, tuyến sinh dục xảy ra trước 16 tuổi thì tỷ lệ tổn thương cơ thể được cộng thêm (cộng lùi) 15 - 20%.

8. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Cơ - Xương - Khớp

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
I. Cánh tay và khớp vai	
1.1. Cụt hai chi trên	
1.1.1. Tháo hai khớp cổ tay (hoặc cụt hai bàn tay)	82
1.1.2. Cụt 1/3 trên cẳng tay một bên và 1/3 giữa cẳng tay bên kia	83
1.1.3. Cụt 1/3 giữa hai cẳng tay	83
1.1.4. Cụt 1/3 trên hai cẳng tay	84
1.1.5. Tháo hai khớp khuỷu tay	85
1.1.6. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	85
1.1.7. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 trên một cẳng tay bên kia	86
1.1.8. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	87
1.1.9. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 trên một cẳng tay còn lại	88
1.1.10. Cụt hai cánh tay từ 1/3 giữa - 1/3 dưới	89
1.1.11. Cụt hai cánh tay từ 1/3 trên trở lên.	91
1.1.12. Tháo hai khớp vai	95
1.2. Cụt hai chi: một chi trên và một dưới, cùng bên hoặc khác bên	
1.2.1. Cụt một cẳng tay và một cẳng chân (bất kì đoạn nào kể từ tháo khớp cổ tay hoặc tháo khớp cổ chân trở lên)	83
1.2.2. Cụt 1/3 giữa một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 dưới một cẳng chân (hoặc cẳng tay)	84
1.2.3. Cụt 1/3 trên một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 trên một cẳng chân (hoặc một cẳng tay)	86
1.2.4. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 giữa đùi, hoặc ngược lại	88
1.2.5. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 trên một đùi	91
1.2.6. Tháo khớp vai và tháo một khớp háng cùng hoặc khác bên	95
1.3. Cụt một chi trên và mù một mắt	
1.3.1 Tháo khớp cổ tay và mù một mắt	82

1.3.2. Cụt một cẳng tay và mù hoàn toàn một mắt	83
1.3.3. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	84
1.3.4. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả	86
1.3.5. Tháo khớp một vai và mù một mắt	87
1.3.6. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	93
1.3.7. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp mắt giả	95
1.4. Tháo một khớp vai	72
1.5. Cụt một cánh tay	
1.5.1. Đường cắt 1/3 giữa	61 - 65
1.5.2. Đường cắt 1/3 trên	66 - 70
1.6. Gãy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên)	
1.6.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay hậu quả hàn khớp vai hoặc lỏng lỏng (chụp phim Xquang xác định)	41 - 45
1.6.2. Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa	21 - 25
1.6.3. Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều	31 - 35
1.7. Gãy thân xương cánh tay một bên	
1.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường	11 - 15
1.7.2. Can liền xấu, trục hơi lệch, không ngắn chi	21 - 25
1.7.3. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động	
1.7.3.1. Ngắn dưới 3cm	26 - 30
1.7.3.2. Ngắn từ 3cm trở lên	31 - 35
1.7.4. Can xấu, hai đầu gãy chồng nhau	41
1.8. Gãy đầu dưới xương cánh tay một bên	
1.8.1. Gãy trên lồi cầu hoặc gãy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu	21 - 25
1.8.2. Gãy như Mục 1.8.1, nhưng can liền xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp khuỷu	
1.8.3. Mẻ hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp	3 - 5
1.9. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả	

1.9.1. Khớp giả chặt	31 - 35
1.9.2. Khớp giả lỏng	41 - 44
1.10. Tổn thương khớp vai một bên	
1.10.1. Mức độ hạn chế các động tác ít (hạn chế 1 - 2/7 động tác)	11 - 15
1.10.2. Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế 3 - 5/7 động tác)	21 - 25
1.10.3. Cứng khớp vai gần hoàn toàn	31 - 35
1.11. Cứng khớp vai hoàn toàn	
1.11.1. Tư thế thuận: tư thế nghỉ - 0°	46 - 50
1.11.2. Tư thế không thuận: Ra trước, ra sau, giơ ngang và lên cao	51 - 55
1.12. Sai khớp vai cũ dễ tái phát (không còn điều trị hoặc điều trị không kết quả)	21 - 25
1.13. Cứng nhiều khớp lớn chi trên	
1.13.1. Vừa cứng khớp vai vừa cứng khớp khuỷu một bên ở tư thế bất lợi về chức năng	51 - 55
1.13.2. Cứng cả ba khớp: vai - khuỷu - cổ tay	61
2. Cẳng tay và khớp khuỷu tay	
2.1. Tháo một khớp khuỷu	61
2.2. Cụt một cẳng tay	
2.2.1. Đường cắt 1/3 giữa	51 - 55
2.2.2. Đường cắt 1/3 trên	56 - 60
2.3. Cứng một khớp khuỷu	
2.3.1. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 5° đến 145°	11 - 15
2.3.2. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 45° đến 90°	26 - 30
2.3.3. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng 0° đến 45°	31 - 35
2.3.4. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 100° đến 150°	51 - 55
2.4. Gãy hai xương cẳng tay	
2.4.1. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương	
2.4.1.1. Khớp giả chặt	26 - 30
2.4.1.2. Khớp giả lỏng	31 - 35

2.4.2. Can liền tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường	6 - 10
2.4.3. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 3 cm	26 - 30
2.4.4. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3 cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay	31 - 35
2.4.5. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ	31 - 35
2.5. Gãy đầu dưới cả hai xương cẳng tay sát cổ tay	
2.5.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1 đến 2/5 động tác cổ tay)	11 - 15
2.5.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay)	21 - 25
2.5.3. Cứng khớp cổ tay tư thế cơ năng (0°)	21 - 25
2.5.4. Cứng khớp cổ tay tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
2.5.5. Cứng khớp cổ tay tư thế còn lại	26 - 30
2.6. Gãy thân xương quay	
2.6.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường	6 - 10
2.6.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa	21 - 25
2.6.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay	
2.6.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15
2.6.3.2. Khớp giả lỏng	21 - 25
2.7. Gãy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gấp - duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ	21 - 25
2.8. Gãy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles)	
2.8.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể	8
2.8.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay	11 - 15
2.9. Gãy thân xương trụ	
2.9.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng	6 - 10
2.9.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc hai đầu gãy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay	21 - 25
2.9.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả	
2.9.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15

2.9.3.2. Khớp giả lỏng	16 - 20
2.10. Gãy mỏm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng khớp khuỷu, cứng khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu	
2.11. Gãy 1/3 trên xương trụ và trật khớp đầu trên xương quay (gãy kiểu Monteggia) để lại di chứng cứng khớp khuỷu hạn chế sấp - ngửa cẳng tay: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu	
2.12. Gãy rời mỏm trâm quay hoặc trâm trụ làm yếu khớp cổ tay	6 - 10
3. Bàn tay và khớp cổ tay	
3.1. Tháo khớp cổ tay một bên	52
3.2. Cứng khớp cổ tay do chấn thương (các ngón tay vẫn bình thường)	
3.2.1. Cổ tay ở tư thế cơ năng (0°)	21 - 25
3.2.2. Cổ tay ở tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
3.2.3. Cổ tay ở tư thế khác (không phải tư thế cơ năng hoặc gấp, ngửa tối đa)	26 - 30
3.3. Gãy, vỡ xương hoặc trật khớp cũ khớp xương cổ tay một bên	
3.3.1. Di chứng ảnh hưởng ít đến động tác khớp cổ tay	5 - 9
3.3.2. Gây cứng khớp cổ tay: Áp dụng theo Mục 3.2	
3.4. Gãy xương bàn tay	
3.4.1. Gãy một - hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay	6 - 10
3.4.2. Gãy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp gãy can xương xấu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay	16 - 20
3.4.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều	21 - 25
4. Ngón tay	
4.1. Cụt (mất) năm ngón tay của một bàn tay	
4.1.1. Cụt (mất) năm ngón tay	47
4.1.2. Trường hợp cắt rộng đến xương bàn tay	50
4.2. Cụt (mất) bốn ngón của một bàn tay	
4.2.1. Mất ngón cái (I), ngón trỏ (II), ngón giữa (III) và ngón tay đeo nhẫn (IV): I + II + III + IV	45
4.2.2. Mất ngón tay cái và ba ngón khác	
4.2.2.1. Mất các ngón I + II + III + IV (còn lại ngón V)	43

4.2.2.2. Mất các ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	43
4.2.2.3. Mất các ngón I + III + IV + V (còn lại ngón II)	43
4.2.3. Mất bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	41
4.2.4. Vừa bị mất bốn ngón tay vừa tổn thương (gãy, khuyết...) từ một đến ba xương bàn tay	45 - 47
4.3. Cụt (mất) ba ngón tay của một bàn tay	
4.3.1. Mất ngón I và hai ngón khác	
4.3.1.1. Mất các ngón I + II + III	41
4.3.1.2. Mất các ngón I + II + IV	39
4.3.1.3. Mất các ngón I + II + V	39
4.3.1.4. Mất các ngón I + III + IV	37
4.3.1.5. Mất các ngón I + III + V	35
4.3.1.6. Mất các ngón I + IV + V	35
4.3.2. Mất ngón II và hai ngón khác (còn lại ngón I)	
4.3.2.1. Mất các ngón II + III + IV	31
4.3.2.2. Mất các ngón II + III + V	31
4.3.2.3. Mất các ngón II + IV + V	29
4.3.3. Mất các ngón III + IV + V	25
4.3.4. Cắt cụt ba ngón tay kèm tổn thương một đến ba xương bàn tương ứng thì được cộng thêm 4– 6 % (cộng lùi)	
4.4. Cụt (mất) hai ngón tay của một bàn tay	
4.4.1. Mất ngón I và một ngón khác	
4.4.1.1. Mất ngón I và ngón II	35
4.4.1.2. Mất ngón I và ngón III	33
4.4.1.3. Mất ngón I và ngón IV	32
4.4.1.4. Mất ngón I và ngón V	31
4.4.2. Mất ngón II và một ngón khác (trừ ngón I)	
4.4.2.1. Mất ngón II và ngón III	25
4.4.2.2. Mất ngón II và ngón IV	23
4.4.2.3. Mất ngón II và ngón V	21
4.4.3. Mất ngón tay III và ngón IV	19
4.4.4. Mất ngón tay III và ngón V	18

4.4.5. Mất ngón IV và ngón út V	18
Mất hai ngón tay kèm theo tổn thương xương bàn tương ứng được cộng thẳng 2 – 4 % vào tỷ lệ mất ngón	
4.5. Cụt (mất) một ngón tay	
4.5.1. Ngón I (ngón cái)	
4.5.1.1. Cứng khớp liên đốt	6 - 8
4.5.1.2. Hàn khớp đốt - bàn	11 - 15
4.5.1.3. Mất xương tạo thành khớp giả ngón cái	11 - 15
4.5.1.4. Mất đốt ngoài (đốt hai)	11 - 15
4.5.1.5. Mất trọn ngón I (tháo khớp ngón - bàn)	21 - 25
4.5.1.6. Mất trọn ngón và một phần xương bàn I	26 - 30
4.5.2. Ngón II (ngón trỏ)	
4.5.2.1. Cứng một khớp liên đốt	3 - 5
4.5.2.2. Cứng khớp đốt - bàn	7 - 9
4.5.2.3. Cứng các khớp liên đốt	11 - 12
4.5.2.4. Mất đốt ba	3 - 5
4.5.2.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	6 - 8
4.5.2.6. Mất trọn ngón II (tháo khớp ngón – bàn)	11 - 15
4.5.2.7. Mất trọn ngón II và một phần xương bàn	16 - 20
4.5.3. Ngón III (ngón giữa)	
4.5.3.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3
4.5.3.2. Cứng khớp đốt – bàn	5 - 6
4.5.3.3. Cứng các khớp liên đốt	7 - 9
4.5.3.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.3.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	4 - 6
4.5.3.6. Mất trọn ngón III (tháo khớp ngón – bàn)	8 - 10
4.5.3.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.4. Ngón IV (ngón đeo nhẫn)	
4.5.4.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3
4.5.4.2. Cứng khớp ngón – bàn	4 - 5
4.5.4.3. Cứng các khớp liên đốt	6 - 8

4.5.4.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.4.5. Mất hai đốt ngoài của ngón IV (đốt 2 và 3)	4 - 6
4.5.4.6. Mất trọn ngón IV	8 - 10
4.5.4.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.5. Ngón V (ngón tay út)	
4.5.5.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 2
4.5.5.2. Hàn khớp đốt ngón – bàn	3 - 4
4.5.5.3. Cứng các khớp liên đốt	5 - 6
4.5.5.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.5.5. Mất đốt hai và ba	4 - 5
4.5.5.6. Mất trọn ngón V (tháo khớp ngón - bàn)	6 - 8
4.5.5.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.6. Cụt nhiều ngón tay của hai bàn tay	
4.6.1. Cụt hai ngón I (ngón tay cái)	36 - 40
4.6.2. Cụt hai ngón II	21 - 25
4.6.3. Cụt hai ngón III	16 - 20
4.6.4. Chấn thương cắt cụt hai ngón IV	16 - 20
4.6.5. Chấn thương cắt cụt hai ngón V	16 - 20
4.6.6. Cụt ngón I, ngón II và ngón III bàn tay phải (tay thuận) và cụt ngón I, ngón II bàn tay trái (tay không thuận)	61
4.7. Gãy xương một đốt ngón tay	1
5. Xương đòn và xương bả vai	
5.1. Gãy xương đòn (1/3 ngoài, giữa hoặc trong)	
5.1.1. Can liền tốt, không di chứng	6 - 10
5.1.2. Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vác	16 - 20
5.2. Mất đoạn xương gây khớp giả xương đòn	16 - 20
5.3. Sai khớp đòn - mỏm - bả	11 - 15
5.4. Sai khớp ức - đòn	11 - 15
5.5. Gãy xương bả vai một bên do chấn thương	
5.5.1. Gãy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương	6 - 10
5.5.2. Gãy vỡ ở ngành ngang	11 - 15

5.5.3. Gãy vỡ phần ổ khớp vai	
5.5.3.1. Vỡ ổ khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai	16 - 20
5.5.3.2. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tổn thương khớp vai	
6. Đùi và khớp háng	
6.1. Cụt hai chi dưới	
6.1.1. Tháo hai khớp cổ chân	81
6.1.2. Cụt 1/3 giữa hai cẳng chân	83
6.1.3. Cụt 1/3 trên hai cẳng chân	84
6.1.4. Tháo khớp gối hai bên	85
6.1.5. Cụt 1/3 giữa một đùi và 1/3 giữa cẳng chân bên kia	85
6.1.6. Cụt 1/3 trên đùi một bên và 1/3 trên một cẳng chân còn lại	86
6.1.7. Cụt 1/3 trên một đùi một bên và 1/3 dưới đùi còn lại	87
6.1.8. Cụt hai đùi từ 1/3 giữa	87
6.1.9. Cụt hai đùi từ 1/3 trên	91
6.1.10. Cụt ngang mấu chuyển hai đùi	92
6.1.11. Tháo hai khớp háng	95
6.2. Cụt một chi dưới và mù một mắt	
6.2.1. Cụt một cẳng chân và khoét bỏ một nhãn cầu	85
6.2.2. Cụt một đùi và mù một mắt	87
6.2.3. Tháo bỏ một khớp háng và mù một mắt	88
6.2.4. Cụt một đùi và khoét bỏ một nhãn cầu	91
6.2.5. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	91
6.2.6. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
6.3. Tháo một khớp háng	72
6.4. Cụt một đùi	
6.4.1. Đường cắt ở 1/3 giữa	65
6.4.2. Đường cắt ở 1/3 trên	67
6.4.3. Đường cắt ở ngang mấu chuyển lớn	68 - 69

6.5. Gãy đầu trên xương đùi	
6.5.1. Can liền tốt, trục thẳng, nhưng có teo cơ	26 - 30
6.5.2. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chi ngắn dưới 4cm, chức năng khớp háng bị hạn chế	31 - 35
6.5.3. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4cm	41 - 45
6.5.4. Gãy cổ xương đùi gây tiêu chỏm	51
6.5.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi	
6.5.5.1. Khớp giả chặt	41 - 45
6.5.5.2. Khớp giả lỏng lẻo	51
6.6. Trật khớp háng hoặc gãy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo	35
6.7. Gãy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định	
6.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường	21
6.7.2. Can liền xấu, trục lệch	26 - 30
6.7.3. Can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 4cm	31 - 35
6.7.4. Can xấu, trục lệch, chi ngắn trên 4cm	41
6.8. Gãy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu sau điều trị có di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
6.9. Sai khớp háng kết quả điều trị	
6.9.1. Tốt	6 - 10
6.9.2. Gây lỏng khớp háng	21 - 25
6.10. Cứng một khớp háng sau chấn thương	
6.10.1. Chi ở tư thế thẳng trục	
6.10.1.1. Từ 0 - 90°	21 - 25
6.10.1.2. Từ 0 đến 60°	31 - 35
6.10.1.3. Từ 0 đến 30°	41 - 45
6.10.2. Chi ở tư thế vẹo hoặc gấp kèm theo	
6.10.2.1. Từ 0 đến 90°	31 - 35
6.10.2.2. Từ 0 đến 60°	41 - 45
6.10.2.3. Từ 0 đến 30°	46 - 50

6.11. Cứng hoàn toàn một khớp háng sau chấn thương	51 - 55
6.12. Chấn thương để lại hậu quả cứng hai, ba khớp lớn chi dưới	
6.12.1. Cứng một khớp háng và một khớp gối	61 - 65
6.12.2. Cứng một khớp gối và một khớp cổ chân	41 - 45
6.12.3. Cứng ba khớp lớn (háng, gối)	66 - 70
6.12.4. Cứng ba khớp háng, gối và cổ chân	61 - 65
6.12.5. Cứng ba khớp (gối và cổ chân)	61 - 65
7. Cẳng chân và khớp gối	
7.1. Tháo một khớp gối	61
7.2. Cụt một cẳng chân	
7.2.1. Cụt ở 1/3 trên, nếu khớp gối bình thường	
7.2.1.1. Lắp được chân giả	51
7.2.1.2. Không lắp được chân giả	55
7.2.2. Cụt ở 1/3 giữa hoặc dưới	
7.2.2.1. Đã lắp chân giả đi lại tốt	41 - 45
7.2.2.2. Không lắp được chân giả hoặc đi chân giả đau, khó	46 - 50
7.3. Gãy hai xương cẳng chân	
7.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi	16 - 20
7.3.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, cẳng chân bị vẹo và ngắn dưới 2cm	21 - 25
7.3.3. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm	26 - 30
7.3.4. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 5cm trở lên	31 - 35
7.4. Mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả	
7.4.1. Khớp giả hai xương chày, chi ngắn dưới 5cm	31 - 35
7.4.2. Khớp giả hai xương lỏng, chi ngắn trên 5cm	41 - 45
7.5. Gãy thân xương chày một chân	
7.5.1. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi	11 - 15
7.5.2. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 2cm	16 - 20
7.5.3. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm	21 - 25

7.5.4. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 5cm trở lên	26 - 30
7.5.5. Gãy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn	21 - 25
7.6. Mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả	
7.6.1. Khớp giả chặt	21 - 25
7.6.2. Khớp giả lỏng	31 - 35
7. Gãy 7.7. Gãy hoặc vỡ mâm chày	
7.7.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng	15
7.7.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp: Áp dụng tổn thương khớp gối	
7.8. Gãy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày	6 - 10
7.9. Gãy thân xương mác một chân	
7.9.1. Đường gãy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liền tốt	3 - 5
7.9.2. Gãy đầu trên xương mác, can xấu	5 - 7
7.9.3. Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu	
7.9.3.1. Hạn chế nhẹ khớp cổ chân	6 - 10
7.9.3.2. Cổ chân bị cứng khớp nhẹ	11 - 15
7.10. Mất đoạn xương mác hoặc tháo bỏ xương mác	11 - 15
7.11. Vết thương, chấn thương khớp gối dẫn đến hậu quả cứng khớp	
7.11.1. Tầm vận động từ 0° đến trên 125°	11 - 15
7.11.2 . Tầm vận động từ 0° đến 90°	16 - 20
7.11.3. Tầm vận động từ 0° đến 45°	26 - 30
7.11.4. Cứng khớp tư thế 0°	36 - 40
7.12. Đứt gân bánh chè đã mổ khâu kết quả tốt	6 - 10
7.13. Chấn thương cắt bỏ xương bánh chè làm hạn chế chức năng khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này	
7.14. Gãy hoặc vỡ lồi cầu xương đùi dẫn đến hậu quả hạn chế vận động khớp gối Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này	
7.15. Tổn thương sụn chêm do chấn thương khớp gối	
7.15.1. Rách, đứt, trật chỗ bám hoặc gây viêm mãn tính	16 - 20
7.15.2. Nếu phải cắt bỏ và có hậu quả dính khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	

7.15.3. Cắt bỏ sụn chêm có biên chứng hạn chế một phần cử động gấp - duỗi khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
7.16. Dị vật khớp gối	
7.16.1. Dị vật nằm trong bao khớp hoặc bao hoạt dịch ảnh hưởng ít đến chức năng khớp gối	11 - 15
7.16.2. Dị vật nằm trong khe khớp làm ảnh hưởng đến vận động, đi lại	21 - 25
7.17. Tổn thương đứt dây chằng khớp gối	
7.17.1. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi tốt	11 - 15
7.17.2. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	21 - 25
7.17.3. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi tốt	6 - 10
7.17.4. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	11 - 15
Ghi chú: Tổn thương gãy xương nếu có tổn thương mạch máu, dây thần kinh được cộng lùi tỷ lệ nhưng tổng tỷ lệ % phải thấp hơn so với cắt bỏ đoạn chi tương ứng	
8. Bàn chân và khớp cổ chân	
8.1. Tháo khớp cổ chân một bên	45
8.2. Tháo khớp hai cổ chân	81
8.3. Cắt bỏ nửa trước bàn chân (tháo khớp các xương bàn hay thủ thuật Lisfranc)	35
8.4. Cắt bỏ giữa bàn chân còn để lại chỗ chống gót (thủ thuật Chopart, Ricard hay Pirogoff)	41
8.5. Chấn thương khớp cổ chân dẫn đến hậu quả cứng khớp	
8.5.1. Cứng khớp ở tư thế cơ năng (0°)	21
8.5.2. Cứng khớp ở tư thế bất lợi cho chức năng khớp cổ chân	31
8.6. Đứt gân gót (gân Achille)	
8.6.1. Đã nối lại, không ngăn gân	11 - 15
8.6.2. Gân bị ngăn sau khi nối, bàn chân ngã về phía trước	21 - 25
8.6.3. Không nối lại kịp thời để cơ dẹt co lại thành một cục, đi lại khó khăn	26 - 30
8.7. Cắt bỏ hoàn toàn xương gót	31 - 35
8.8. Gãy hoặc vỡ xương gót	

8.8.1. Vỡ tước một phần phía sau xương gót	6 - 10
8.8.2. Vỡ thân xương gót có ảnh hưởng đến đi lại, lao động	11 - 15
8.8.3. Gãy góc Boehler (phần Thalamus của xương gót) làm sập vòm bàn chân, đi lại khó và đau	21 - 25
8.9. Cắt bỏ xương sên	26 - 30
8.10. Gãy xương sên làm bàn chân biến dạng, đi lại khó	16 - 20
8.11. Gãy xương thuyền	6 - 10
8.12. Gãy/vỡ xương hộp	11 - 15
8.13. Gãy/vỡ nhiều xương nhỏ giữa bàn chân dẫn đến hậu quả cứng/hàn khớp bàn chân	16 - 20
8.14. Tồn thương mắt cá chân	
8.14.1. Không ảnh hưởng khớp	6 - 10
8.14.2. Gây cứng khớp cổ chân: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp cổ chân	
8.15. Gãy hoặc mất đoạn một xương bàn của bàn chân	
8.15.1. Can liền tốt, bàn chân không biến dạng, không ảnh hưởng đến đi đứng	3 - 5
8.15.2. Bàn chân biến dạng và trở ngại đến việc đi đứng, lao động	11 - 15
8.16. Gãy hoặc mất đoạn nhiều xương bàn của một bàn chân	
8.16.1. Gãy hai xương bàn, can liền xấu hoặc mất đoạn hai xương bàn	16 - 20
8.16.2. Gãy trên hai xương bàn hoặc mất đoạn xương làm bàn chân biến dạng gây trở ngại nhiều đến việc đi đứng, lao động	21 - 25
8.17. Mảnh kim khí nằm trong khe khớp cổ chân (chày - gót - sên)	16 - 20
8.18. Còn nhiều mảnh kim khí nhỏ ở phần mềm gan bàn chân hay găm ở xương bàn chân ảnh hưởng đến đi lại, lao động	
8.18.1. Có dưới 10 mảnh nhỏ	11 - 15
8.18.2. Có từ 10 mảnh trở lên	16 - 20
8.19. Bong gân khớp cổ chân điều trị lâu không khỏi	16 - 20
8.20. Viêm khớp cổ chân mãn tính sau chấn thương trật khớp, bong gân cổ chân	16 - 20
9. Ngón chân	
9.1. Cụt năm ngón chân	26 - 30
9.2. Cụt bốn ngón chân	
9.2.1. Cụt bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	16 - 20

9.2.2. Cụt bốn ngón I + II + III + IV (còn lại ngón út)	21 - 25
9.2.3. Cụt bốn ngón I + II + III + V (còn lại ngón IV)	21 - 25
9.2.4. Cụt bốn ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	21 - 25
9.3. Cụt ba ngón chân	
9.3.1. Cụt ba ngón nhưng không mất ngón chân I	11 - 15
9.3.2. Cụt ba ngón trong đó có ngón chân I	16 - 20
9.4. Cụt hai ngón chân	
9.4.1. Cụt hai ngón III + IV hoặc hai ngón III + V hoặc hai ngón IV + V	6 - 10
9.4.2. Cụt ngón II và một ngón khác (trừ ngón chân I)	11 - 15
9.4.3. Cụt ngón chân I và một ngón khác	16 - 20
9.5. Cụt ngón chân I	11 - 15
9.6. Cụt một ngón chân khác	3 - 5
9.7. Cụt đốt ngoài của một ngón chân I (đầu ngón chân)	6 - 10
9.8. Cụt đốt ngoài của ngón chân khác (đầu ngón chân)	1 - 3
9.9. Cụt hai đốt ngoài của một ngón chân khác	2 - 4
9.10. Cứng khớp liên đốt ngón chân I	
9.10.1. Tư thế thuận	3 - 5
9.10.2. Tư thế bất lợi	7 - 9
9.11. Cứng khớp đốt - bàn của ngón chân I	7 - 9
9.12. Cứng khớp đốt - bàn hoặc các khớp liên đốt với nhau của một ngón chân khác	
9.12.1. Cứng ở tư thế thuận	1 - 3
9.12.2. Cứng ở tư thế bất lợi về chức năng	4 - 5
9.13. Gãy xương một đốt ngón chân	1
10. Chậu hông	
10.1. Gãy gai chậu trước trên	6 - 10
10.2. Gãy mào chậu	11 - 15
10.3. Gãy một bên cánh chậu	16 - 20
10.4. Gãy xương chậu kiểu Malgaigne dẫn đến méo khung chậu	
10.4.1. Nam giới hoặc phụ nữ không còn sinh đẻ	31 - 35
10.4.2. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	41 - 45

10.4.3. Người ở độ tuổi vị thành niên hoặc người già	41 - 45
10.5. Gãy ụ ngồi (gây ra mất đối xứng eo dưới)	16 - 20
10.6. Gãy ngành ngang xương mu	
10.6.1. Gãy ở một bên	11 - 15
10.6.2. Gãy cả hai bên	16 - 20
10.7. Gãy ổ chảo (Cotyle) khớp háng cả cung trước lẫn cung sau gây đi lệch, làm lỏng khớp (dễ trật khớp háng)	21 - 25
10.8. Gãy xương cụt không tổn thương thần kinh	3 - 5
10.9. Gãy xương cùng không tổn thương thần kinh	5 - 7
11. Tổn thương cột sống không gây tổn thương thần kinh	
11.1. Tổn thương cột sống cổ	
11.1.1. Tổn thương bản lề cổ - lưng	26 - 30
11.1.2. Tổn thương đốt sống C ₁ và C ₂	31 - 35
11.1.3. Xẹp, viêm dính khớp các đốt sống cổ do chấn thương	
11.1.3.1. Xẹp, viêm dính một - hai đốt sống cổ, đau vừa, hạn chế một phần động tác cổ - đầu (Gấp - cúi, nghiêng trái, phải và xoay từ 0 đến 20°)	31 - 35
11.1.3.2. Xẹp, viêm dính trên hai đốt sống cổ, đau nhiều, trở ngại đến vận động cổ đầu (Trên 20° ở tất cả các động tác)	41 - 45
11.2. Tổn thương cột sống lưng - thắt lưng	
11.2.1. Gãy, xẹp thân một đốt sống	21 - 25
11.2.2. Gãy, xẹp thân hai hoặc ba đốt sống trở lên	
11.2.2.1. Xẹp thân hai đốt sống	26 - 30
11.2.2.2. Xẹp ba đốt sống	36 - 40
11.2.2.3. Xẹp trên ba đốt sống	41 - 45
11.3. Gãy, vỡ mỏm gai	
11.3.1. Của một đốt sống	6 - 10
11.3.2. Của hai hoặc ba đốt sống	16 - 20
11.3.3. Của trên ba đốt sống	26 - 30
11.4. Gãy, vỡ mỏm bên	
11.4.1. Của một đốt sống	3 - 5
11.4.2. Của hai hoặc ba đốt sống	11 - 15

11.4.3. Cua trên ba đốt sống	21 - 25
11.5. Viêm cột sống dính khớp do chấn thương cột sống	
11.5.1. Dính khớp cột sống giai đoạn I	21 - 25
11.5.2. Dính khớp cột sống giai đoạn II	41 - 45
11.5.3. Dính khớp cột sống giai đoạn II – III	61 - 65
11.5.4. Dính khớp cột sống giai đoạn IV	81
11.6. Trượt thân đốt sống, thoát vị đĩa đệm	
11.6.1. Trượt một ổ không tổn thương thần kinh	21 - 25
11.6.2. Trượt nhiều tầng không tổn thương thần kinh	31 - 35
Ghi chú: Tổn thương xương, nếu có biểu hiện loãng xương kèm theo thì được cộng 5-10% (cộng lùi) (loãng xương do liệt thần kinh gây giảm vận động, do cố định xương kéo dài, không tính loãng xương do tuổi)	

9. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Phần mềm và Bỏng

Tổn thương Phần mềm và Bỏng	Tỷ lệ (%)
1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ	
1.1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng không ảnh hưởng đến điều tiết: cứ 5% diện tích cơ thể	3
1.2. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15
1.3. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ trên 3% diện tích cơ thể trở lên	16 - 20
1.4. Sẹo ở các vùng da hở khác diện tích trên 1% diện tích cơ thể gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng thẩm mỹ	2
2. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng chức năng da, các cơ quan liên quan và thẩm mỹ	
2.1. Sẹo vùng Đầu - Mặt - Cổ	
2.1.1. Sẹo vùng da đầu có tóc	
2.1.1.1. Nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi vết sẹo dưới 2cm	3 - 5
2.1.1.2. Sẹo vùng da đầu đường kính trên 5cm hoặc nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi sẹo từ 2 đến 5cm	7 - 9
2.1.1.3. Lột hoặc bỏng nửa da đầu hoặc bỏng rộng hơn nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gây rụng tóc sau chấn thương.kèm theo di chứng đau đầu	26 - 30
2.1.1.4. Lột da đầu toàn bộ hoặc vết thương bỏng rộng hơn nửa da đầu sẹo dính, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu	31 - 35
2.1.2. Sẹo vùng mặt	
2.1.2.1. Sẹo đường kính dưới 5cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ	11 - 15
2.1.2.2. Sẹo đường kính 5cm đến 10cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ	21 - 25
2.1.2.3. Sẹo đường kính trên 10cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ	31 - 35
2.1.3. Sẹo vùng cổ	
2.1.3.1. Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cổ	5 - 9
2.1.3.2. Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cổ	11 - 15
2.1.3.3. Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (sẹo dính cằm - cổ - ngực) mất ngửa, quay cổ	21 - 25

Ghi chú: Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam, nữ thanh niên chưa lập gia đình ... tỷ lệ được cộng thêm 5 – 10% (cộng lùi)	
2.2. Sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng: lồi, dính, co kéo, phì đại	
2.2.1. Diện tích sẹo từ 6% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
2.2.2. Diện tích sẹo từ 9% đến 11% diện tích cơ thể	16 - 20
2.2.3. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 12% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25
2.2.4. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30
2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35
2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 36% diện tích cơ thể trở lên	46 - 50
Ghi chú: - Nếu diện tích sẹo chiếm từ 20% diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết được cộng 10% (cộng lùi) - Tồn thương mất núm vú ở nữ giới dưới 55 tuổi thì được cộng lùi với tỷ lệ mất vú	
2.3. Sẹo một bên chi trên: gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tồn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp	
2.4. Sẹo một bên chi dưới gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tồn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp	
Ghi chú: Tồn thương trong Mục 2.3 và 2.4 có diện tích sẹo trên 1% diện tích cơ thể được cộng 2% đối với vùng da kín, và 5% đối với vùng da hở (cộng lùi).	
2.5. Sẹo vùng tầng sinh môn – sinh dục: Áp dụng Bảng tỷ lệ tồn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	
3. Rối loạn trên vùng sẹo	
3.1. Các vết loét, vết dò không liền do rối loạn dinh dưỡng vùng sẹo	
3.1.1. Đường kính vết loét dưới 1,5cm	1 - 2
3.1.2. Đường kính vết loét từ 1,5cm đến dưới 3cm	3 - 5

3.1.3. Đường kính vết loét từ 3cm đến dưới 5cm	6 - 10
3.1.4. Đường kính vết loét từ 5 đến 10cm	16 - 20
3.1.5. Đường kính vết loét trên 10cm	21 - 25
3.2. Bỏng buốt, sẹo lồi, sẹo đổi màu, sẹo viêm: Ghi chú: Nếu do nguyên nhân thần kinh: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh.	6 - 10
4. Ung thư phát triển trên sẹo	
4.1. Chưa di căn	
4.1.1. Đã phẫu thuật hiện tại kết quả tốt	41 - 45
4.1.2. Đã phẫu thuật kết quả xấu hoặc không có chỉ định phẫu thuật	71
4.2. Đã di căn	81
5. Mảnh kim khí ở phần mềm	
5.1. Còn mảnh kim khí không để lại di chứng	1 - 3
5.2. Vết thương phần mềm còn mảnh kim khí gây ảnh hưởng chức năng, chức phận của bộ phận mang mảnh: Tỷ lệ được tính theo di chứng chức năng của cơ quan bộ phận đó	
6. Tổn thương móng tay, móng chân	
6.1. Móng tay hoặc móng chân bị đổi màu, sần sùi có vằn ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát (một chi)	
6.1.1. Từ một đến ba móng	1 - 4
6.1.2. Từ bốn đến năm móng	6 - 10
6.2. Cụt, rụng móng tay hoặc móng chân của một chi	
6.2.1. Từ một đến ba móng	6 - 10
6.2.2. Từ bốn đến năm móng	11 - 15

10. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác

Tổn thương cơ quan Thị giác	Tỷ lệ (%)
1. Tổn thương hai mắt ảnh hưởng đến thị lực	
1.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
1.2. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đêm ngón tay từ 3m trở xuống)	81 - 85
1.3. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng	87
1.4. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính)	87
1.5. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	88 - 89
1.6. Khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả	91
1.7. Khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
2. Tổn thương một mắt ảnh hưởng đến thị lực	
2.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
2.2. Mù một mắt (mắt còn lại bình thường), nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu	41
2.3. Khoét bỏ nhãn cầu, lắp được mắt giả	51
2.4. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cận cùng độ, vỡ thành xương hóc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ	55
3. Đục nhân mắt do chấn thương	
3.1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10%	
3.2. Đã mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể vì giảm thị lực do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt.	
4. Tổn thương ngoài nhãn cầu (một mắt)	
4.1. Tắc lệ đạo, rò lệ đạo	
4.1.1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật)	6 - 10
4.1.2. Rò lệ đạo	
4.1.2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt	6 - 10
4.1.2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật	11 - 15
4.2. Khuyết xương thành hóc mắt	11 - 15

4.3. Rò viêm xương thành hốc mắt	11 - 15
4.4. Sẹo co kéo hờ mi	11 - 15
5. Tổn thương chức năng thị giác do tổn thương thần kinh chi phối thị giác	
5.1. Mù não chấn thương một mắt hoặc hai mắt (tổn thương trung khu thần kinh thị giác nằm ở thủy chẩn được xác định bằng chẩn đoán hình ảnh): Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
5.2. Thị trường thu hẹp (do tổn thương não vùng chẩm trong chấn thương)	
5.2.1. Thị trường còn khoảng 30° xung quanh điểm cố định	
5.2.1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt	6 - 10
5.2.1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt	21 - 25
5.2.2. Thị trường còn khoảng 10° xung quanh điểm cố định	
5.2.2.1. Ở một bên mắt	21 - 25
5.2.2.2. Ở cả hai mắt	61 - 65
5.3. Ám điểm trung tâm	
5.3.1. Ám điểm ở một bên mắt	21 - 25
5.3.2. Ám điểm ở cả hai mắt	41 - 45
5.4. Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác)	
5.4.1. Bán manh vẫn giữ được sức nhìn (thị lực trung tâm)	
5.4.1.1. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái)	26 - 30
5.4.1.2. Bán manh khác bên phía mũi	21 - 25
5.4.1.3. Bán manh khác bên phía hai thái dương	61 - 65
5.4.1.4. Bán manh góc 1/4 trên	11 - 15
5.4.1.5. Bán manh góc 1/4 dưới	21 - 25
5.4.1.6. Bán manh ngang trên	11 - 15
5.4.1.7. Bán manh ngang dưới	36 - 40
5.4.2. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81%	
5.5. Song thị	
5.5.1. Song thị ở một mắt	11 - 15

5.5.2. Song thị cả hai mắt	21 - 25
5.6. Rối loạn sắc giác và thích nghi bóng tối	11 - 15
5.7. Sụp mi một mắt (do tổn thương dây thần kinh số III)	
5.7.1. Độ 1: Sụp mi che giác mạc > 2mm: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.7.2. Độ 2: Sụp mi che giác mạc đến trên đồng tử: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.7.3. Độ 3: Sụp mi che giác mạc qua bờ đồng tử phía dưới: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.8. Dính mi cầu không còn khả năng phục hồi: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ và khô mắt không phục hồi	
5.9. Liệt điều tiết và liệt cơ co đồng tử	
5.9.1. Một bên mắt	11 - 15
5.9.2. Cả hai mắt	21 - 25
5.10. Rung giật nhãn cầu đơn thuần	
5.10.1. Rung giật ở một mắt	6 - 10
5.10.2. Rung giật cả hai mắt	11 - 15
5.11. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu (dây số III – nhánh vận động nhãn cầu; số IV; số VI): Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.12. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.13. Viêm giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực tối đa không quá 45% cộng cả tỷ lệ ở Mục 5.12	
5.14. Teo dây thần kinh thị giác (dây thần kinh số II): Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
6. Tổn thương võng mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	

7. Sẹo giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 5% - 10%	
8. Tổn hại môi trường trong suốt (thủy dịch - thủy tinh dịch)	
8.1. Chấn thương nhãn cầu còn dị vật nội nhãn không thể lấy được gây chứng mắt bị nhiễm trùng hoặc sốt	
8.2. Tổ chức hóa dịch kính	
Mục 8: Căn cứ thị lực, áp dụng thị lực tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% vì nguy cơ ảnh hưởng thị lực và kích thích viêm lâu dài	

TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO GIẢM THỊ LỰC VÌ TỔN THƯƠNG CƠ QUAN THỊ GIÁC

Giao điểm của 2 trục tung – trục hoành là tỷ lệ % tổn thương cơ thể chung của 2 mắt do giảm thị lực (sau khi đã được chỉnh kính). Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10 – 10/10 (bình thường), 7/10 – 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10 ... đến sáng - tối âm tính. Thị lực đếm ngón tay 3m trở xuống được coi là mù.

Thị lực	10/10 8/10	7/10 6/10	5/10	4/10	3/10	2/10	1/10	1/20	dưới 1/20	ST (-)
10/10 - 8/10	0	5	8	11	14	17	21	25	31	41
7/10 - 6/10	5	8	11	14	17	21	25	31	35	45
5/10	8	11	14	17	21	25	31	35	41	51
4/10	11	14	17	21	25	31	35	41	45	55
3/10	14	17	21	25	31	35	41	45	51	61
2/10	17	21	25	31	35	41	45	51	55	65
1/10	21	25	31	35	41	45	51	55	61	71
1/20	25	31	35	41	45	51	55	61	71	81
dưới 1/20	31	35	41	45	51	55	61	71	81	85
ST (-)	41	45	51	55	61	65	71	81	85	87

11. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Răng - Hàm - Mặt

Tổn thương Răng – Hàm - Mặt	Tỷ lệ (%)
1. Xương hàm, gò má, cung tiếp và khớp thái dương - hàm	

1.1. Gãy xương hàm trên; gãy xương hàm dưới; gãy xương gò má, cung tiếp can tốt, không ảnh hưởng chức năng	6 - 10
1.2. Gãy xương hàm trên hoặc xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	21 - 25
1.3. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can tốt	16 - 20
1.4. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	31 - 35
1.5. Gãy xương gò má cung tiếp can xấu	16 - 20
1.6. Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	31 - 35
1.7. Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	
1.7.1. Cùng bên	41 - 45
1.7.2. Khác bên	51 - 55
1.8. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	61
1.9. Tổn thương xương hàm, khớp thái dương hàm gây dính khớp hạn chế há miệng	
1.9.1. Từ 1,5 đến 3cm	21 - 25
1.9.2. Dưới 1,5cm	36 - 40
2. Răng (tính cho răng vĩnh viễn)	
2.1. Mất một răng	
2.1.1. Mất răng cửa, răng nanh (số 1,2,3)	1,5
2.1.2. Mất răng hàm nhỏ (số 4,5)	1,25
2.1.3. Mất răng hàm lớn số 7	1,5
2.1.4. Mất răng hàm lớn số 6	2,0
2.2. Mất từ 2 đến 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 2.1 Ghi chú: Nếu không lắp được răng giả tỷ lệ nhân đôi. Nếu đã lắp răng giả tỷ lệ tính bằng 50% mất răng	
2.3. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả hai hàm	15 - 18
2.4. Mất toàn bộ một hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả hai hàm	21 - 25
2.5. Mất toàn bộ răng hai hàm	31
3. Phần mềm	

Khuyết hồng lớn ở xung quanh hốc miệng, tổn thương mũi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói	51 - 55
4. Lưỡi	
4.1. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, ảnh hưởng đến ăn, nói	6 - 10
4.2. Mất một nửa đến hai phần ba lưỡi	31 - 35
4.3. Mất ba phần tư lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi)	51 - 55
5. Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt	
5.1. Gây hậu quả khô miệng	21 - 25
5.2. Gây rò kéo dài	26 - 30

12. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Tai - Mũi - Họng

Tổn thương Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
1. Tai	
1.1. Nghe kém hai tai	
1.1.1. Nghe kém nhẹ hai tai	6 - 10
1.1.2. Nghe kém nhẹ một tai – trung bình một tai	16 - 20
1.1.3. Nghe kém nhẹ một tai – nặng một tai	21 - 25
1.1.4. Nghe kém nhẹ một tai – quá nặng một tai	26 - 30
1.1.5. Nghe kém trung bình hai tai	
1.1.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36 đến 45%)	21 - 25
1.1.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46 đến 55%)	26 - 30
1.1.6. Nghe kém trung bình một tai – nghe kém nặng một tai	31 - 35
1.1.7. Nghe kém trung bình một tai – nghe kém rất nặng một tai	36 - 40
1.1.8. Nghe kém nặng hai tai	
1.1.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 56 đến 65%)	41 - 45
1.1.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 66 đến 75%)	46 - 50
1.1.9. Nghe kém nặng một tai - Nghe kém quá nặng một tai	51 - 55
1.1.10. Nghe kém quá nặng hai tai	
1.1.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 76 đến 95%)	61 - 65
1.1.10.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 100%)	71
1.2. Nghe kém một tai	
1.2.1. Nghe kém nhẹ một tai	3
1.2.2. Nghe kém trung bình một tai	9
1.2.3. Nghe kém nặng một tai	11 - 15
1.2.4. Nghe kém quá nặng một tai	16 - 20
1.3. Sẹo thủng màng nhĩ hay sẹo xơ dính màng nhĩ do sóng nổ làm giảm sức nghe . Xác định tỷ lệ theo mức độ nghe kém	
1.4. Viêm tai giữa mạn tính sau chấn thương sóng nổ gây tổn thương tai giữa Tỷ lệ theo sức nghe và cộng thêm từ 5 đến 10 % (cộng lùi) tùy theo viêm tai giữa một bên hay hai bên, có kèm theo cholesteatome cộng thêm từ 11 đến 15 % (cộng lùi)	
1.5. Vết thương vành tai	

1.5.1. Mất một phần một vành tai hoặc sẹo co rúm một vành tai	5 - 9
1.5.2. Mất hoàn toàn một vành tai	16 - 20
1.5.3. Mất hoàn toàn hai vành tai	26 - 30
1.6. Sẹo chít hẹp ống tai	
1.6.1. Sẹo làm hẹp ống tai một bên (hạn chế âm thanh)	3 - 6
1.6.2. Sẹo làm hẹp ống tai hai bên	11 - 15
1.6.3. Nếu ống tai bị bít kín tỷ lệ tính theo mức độ nghe kém cộng lùi tỷ lệ ống tai bị bít kín	
1.6.4. Nếu ống tai bị bít kín gây viêm ống tai ngoài thì cộng từ 5 đến 7% ở từng bên tai (cộng lùi)	
1.7. Vỡ xương đá không để lại di chứng	16 - 20
1.8. Vỡ xương đá để lại di chứng: Tỷ lệ Mục 1.7 cộng tỷ lệ di chứng (cộng lùi)	
2. Mũi xoang	
2.1. Khuyết mũi	
2.1.1. Khuyết một phần mũi ảnh hưởng ít thẩm mỹ	5 - 9
2.1.2. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da	11 - 15
2.1.3. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da và sụn	21 - 25
2.1.4. Khuyết nửa mũi	31 - 35
2.1.5. Khuyết hoàn toàn mũi	41 - 45
2.2. Sẹo chít hẹp lỗ mũi (do chấn thương) ảnh hưởng đến thở	
2.2.1. Sẹo chít hẹp một lỗ mũi	6 - 10
2.2.2. Sẹo bít cả một lỗ mũi	16 - 20
2.2.3. Sẹo chít hẹp hai lỗ mũi, ảnh hưởng nhiều đến thở, ngủ	26 - 30
2.2.4. Sẹo bít hoàn toàn cả hai lỗ mũi phải thở bằng mồm	36 - 40
2.3. Tổn thương tháp mũi (Gãy, sập xương sống mũi, vẹo vách ngăn)	
2.3.1. Không ảnh hưởng đến chức năng thở và ngủ	6 - 10
2.3.2. Ảnh hưởng nhiều đến thở và ngủ	26 - 30
2.4. Rối loạn khứu giác một bên	
2.4.1. Rối loạn khứu giác một bên	6 - 10

2.4.2. Mất khứu giác hoàn toàn một bên Tỷ lệ được cộng lùi từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác (sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn....)	11 - 15
2.5. Viêm mũi teo (Trĩ mũi)	
2.5.1. Viêm mũi teo một bên mũi	16 - 20
2.5.2. Viêm mũi teo hai bên	31 - 35
2.6. Chấn thương xoang	
2.6.1. Vỡ rạn hay lún thành xoang hàm hoặc xoang trán không di lệch	11 - 15
2.6.2. Mất một phần hay vỡ di lệch thành xoang hàm hoặc xoang trán	16 - 20
2.6.3. Chấn thương phức hợp mũi – sàng (vỡ kín mũi - sàng - bướm) cộng lùi với các tổn thương phối hợp đi kèm của các cơ quan khác	36 - 40
2.7. Chấn thương sọ - mặt (tầng trên, giữa, dưới) theo tỷ lệ tổn thương các chức năng liên quan	
2.8. Viêm xoang sau chấn thương	
2.8.1. Viêm đơn xoang	
2.8.1.1. Một bên	6 - 10
2.8.1.2. Hai bên	11 - 15
2.8.2. Viêm đa xoang	
2.8.2.1. Một bên	16 - 20
2.8.2.2. Hai bên	26 - 30
2.8.3. Viêm xoang còn dị vật nằm trong xoang (chưa lấy ra được hoặc mổ không lấy ra được) hoặc có lỗ rò: Tỷ lệ Mục 2.8.1 hoặc 2.8.2 cộng lùi 5%	
3. Họng	
3.1. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng đến nuốt nhẹ (khó nuốt chất đặc)	11 - 15
3.2. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng khó nuốt (khó nuốt chất lỏng)	26 - 30
3.3. Ăn qua ống thông dạ dày (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng	71 - 75
3.4. Mất vị giác: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
4. Thanh quản	

4.1. Rối loạn tiếng nói do tổn thương của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ	
4.1.1. Nói khó	
4.1.1.1. Nói khó mức độ nhẹ (câu ngắn)	16 - 20
4.1.1.2. Nói khó mức độ vừa (từng tiếng)	26 - 30
4.1.1.3. Nói khó mức độ nặng (không rõ tiếng)	41 - 45
4.1.2. Không nói được phải giao tiếp bằng hình thức khác	61
4.2. Rối loạn giọng nói (do tổn thương nội thanh quản – dây thanh)	
4.2.1. Nói khản giọng	11 - 15
4.2.2. Nói không rõ tiếng	21 - 25
4.2.3. Mất tiếng	41 - 45
Ghi chú: Tỷ lệ được cộng lùi thêm 10% đối với những nghề hoạt động giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng nói (ca sĩ, diễn viên, phát thanh viên, giáo viên, nhạc công bộ hơi...)	
4.3. Rối loạn hô hấp (khó thở thanh quản)	
4.3.1. Khó thở nhẹ (chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt)	21 - 25
4.3.2. Khó thở vừa (trung bình: khó thở xuất hiện khi gắng sức nhẹ)	41 - 45
4.3.3. Khó thở nặng (khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi)	61 - 65
4.3.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn	81

BẢNG 2

BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH, TẬT

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do Bệnh lý rối loạn Tâm thần và hành vi

Bệnh lý rối loạn tâm thần, hành vi	Tỷ lệ (%)
1. Sa sút trí tuệ (Mất trí – Dementia)	
1.1. Mức độ nhẹ	21 - 25
1.2. Mức độ vừa (trung bình)	41 - 45
1.3. Mức độ nặng (trầm trọng)	61 - 65
1.4. Mức độ rất nặng (hoàn toàn)	81 - 85
2. Chậm phát triển tâm thần	
2.1. Mức độ nhẹ	21 - 25
2.2. Mức độ vừa	41 - 45
2.3. Mức độ nặng	61 - 65
2.4. Mức độ trầm trọng	81 - 85
3. Bệnh tâm thần phân liệt	
3.1. Điều trị ổn định	31 - 35
3.2. Điều trị không ổn định	51 - 55
3.3. Điều trị không kết quả	61 - 65
4. Rối loạn loạn thần dạng ảo giác	
4.1. Ảo giác điều trị khỏi	0
4.2. Ảo giác điều trị ổn định	21 - 25
4.3. Ảo giác điều trị không ổn định	31 - 35
4.4. Ảo giác điều trị không kết quả	41 - 45
5. Rối loạn khí sắc (cảm xúc)	
5.1. Điều trị khỏi	0
5.2. Điều trị ổn định	21 - 25
5.3. Điều trị không ổn định	31 - 35
5.4. Điều trị không kết quả	41 - 45
6. Rối loạn khí sắc (cảm xúc) đơn độc khác	
6.1. Điều trị khỏi	0
6.2. Điều trị ổn định	11 - 15
6.3. Điều trị không ổn định	21 - 25
6.4. Điều trị không kết quả	31 - 35

7. Phản ứng với Stress (căng thẳng) trầm trọng và rối loạn sự thích ứng	
7.1. Điều trị khỏi	0
7.2. Điều trị ổn định	6 - 10
7.3. Điều trị không ổn định	21 - 25
7.4. Trường hợp cá biệt tổn thương mạn tính dạng suy giảm chức năng cơ quan, bộ phận tỷ lệ được tính theo mức độ suy giảm chức năng cơ quan, bộ phận đó (tỷ lệ tạm thời)	
8. Các rối loạn dạng cơ thể	
8.1. Điều trị khỏi	0
8.2. Điều trị ổn định	6 - 10
8.3. Điều trị không ổn định	21 - 25
9. Các rối loạn tâm căn khác	
9.1. Điều trị khỏi	0
9.2. Điều trị ổn định	6 - 10
9.3. Điều trị không ổn định	21 - 25
10. Rối loạn lo âu	
10.1. Điều trị khỏi	0
10.2. Điều trị ổn định	11 - 15
10.3. Điều trị không ổn định	21 - 25
10.4. Điều trị không kết quả	31 - 35
11. Rối loạn phân ly	
11.1. Điều trị khỏi	0
11.2. Điều trị ổn định	11 - 15
11.3. Điều trị không ổn định	21 - 25
11.4. Điều trị không kết quả	31 - 35
12. Rối loạn ám ảnh	
12.1. Điều trị khỏi	0
12.2. Điều trị ổn định	16 - 20
12.3. Điều trị không ổn định	31 - 35
12.4. Điều trị không kết quả	41 - 45

13. Rối loạn nhân cách đặc hiệu dạng Paranoid, dạng phân liệt, dạng chống xã hội	
13.1. Điều trị khởi	0
13.2. Điều trị ổn định	21 - 25
13.3. Điều trị không ổn định	41 - 45
13.4. Điều trị không kết quả	61 - 65
14. Các rối loạn nhân cách đặc hiệu khác	
14.1. Điều trị khởi	0
14.2. Điều trị ổn định	21 - 25
14.3. Điều trị không ổn định	31 - 35
14.4. Điều trị không kết quả	41 - 45
15. Các rối loạn nhân cách khác	
15.1. Điều trị khởi	0
15.2. Điều trị ổn định	21 - 25
15.3. Điều trị không ổn định	31 - 35
15.4. Điều trị không kết quả	41 - 45
16. Các rối loạn thói quen, tác phong và xung động, Tic	
16.1. Điều trị khởi	0
16.2. Điều trị ổn định	1 - 3
16.3. Điều trị không ổn định	6 - 10
16.4. Điều trị không kết quả	11 - 15
Ghi chú: Đối với trẻ em dưới 18 tuổi cho tỷ lệ tạm thời.	
17. Các rối loạn đặc hiệu về phát triển lời nói và ngôn ngữ, các kỹ năng học tập	
17.1. Mức độ nhẹ	16 - 20
17.2. Mức độ vừa	31 - 35
17.3. Mức độ nặng	41 - 45
17.4. Mức độ rất nặng	51 - 55
Ghi chú: Đối với trẻ em dưới 18 tuổi cho tỷ lệ tạm thời.	
18. Rối loạn lan tỏa sự phát triển	
18.1. Mức độ nhẹ	16 - 20
18.2. Mức độ vừa	41 - 45

18.3. Mức độ nặng	61 – 65
18.4. Mức độ rất nặng	81 - 85
Ghi chú: Đối với trẻ em dưới 18 tuổi cho tỷ lệ tạm thời.	
19. Các rối loạn ăn uống	
19.1. Điều trị khỏi	0
19.2. Điều trị ổn định	1 - 3
19.3. Điều trị không ổn định	11 - 15
19.4. Điều trị không kết quả	31 - 35
20. Các rối loạn giấc ngủ	
20.1. Điều trị khỏi	0
20.2. Điều trị ổn định	1 - 5
20.3. Điều trị không ổn định	11 - 15
20.4. Điều trị không kết quả	21 - 25
21. Rối loạn tăng động và hành vi ở thanh thiếu niên	
21.1. Mức độ nhẹ	6 - 10
21.2. Mức độ trung bình	11 - 15
21.3. Mức độ nặng	21 - 25
Ghi chú: Bệnh lý Tâm thần và rối loạn hành vi nếu có biến chứng, di chứng tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ biến chứng, di chứng đó.	

2. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh

Bệnh, tật hệ Thần kinh	Tỷ lệ (%)
1. Sống kiểu thực vật	100
2. Liệt	
2.1. Liệt tứ chi	
2.1.1. Mức độ nhẹ	61 - 65
2.1.2. Mức độ vừa	81 - 85
2.1.3. Mức độ nặng	91 - 95
2.1.4. Liệt hoàn toàn tứ chi	99
2.2. Liệt nửa người	
2.2.1. Mức độ nhẹ	36 - 40
2.2.2. Mức độ vừa	61 - 65
2.2.3. Mức độ nặng	71 - 75

2.2.4. Liệt hoàn toàn nửa người	85
2.3. Liệt hai tay hoặc hai chân	
2.3.1. Mức độ nhẹ	36 - 40
2.3.2. Mức độ vừa	61 - 65
2.3.3. Mức độ nặng	76 - 80
2.3.4. Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân	86 - 90
2.4. Liệt một tay hoặc một chân	
2.4.1. Mức độ nhẹ	21 - 25
2.4.2. Mức độ vừa	36 - 40
2.4.3. Mức độ nặng	51 - 55
2.4.4. Liệt hoàn toàn	61 - 65
Ghi chú: Tôn thương trong Mục 2.3 và Mục 2.4 nếu tôn thương chi trên lấy tỷ lệ tối đa, tôn thương chi dưới lấy tỷ lệ tối thiểu	
3. Bệnh liệt chu kỳ	
3.1. Bệnh liệt chu kỳ đã không tái phát từ một năm trở lên (tính đến thời điểm khám giám định)	1 - 3
3.2. Bệnh liệt chu kỳ còn tái phát ít nhất một lần/năm (tính đến thời điểm khám giám định)	11 - 15
4. Chậm phát triển vận động (Rối loạn đặc hiệu sự phát triển chức năng vận động)	
4.1. Mức độ nhẹ	31 - 35
4.2. Mức độ vừa	41 - 45
4.3. Mức độ nặng	61 - 65
4.4. Mức độ rất nặng	71 - 75
5. Hội chứng ngoại tháp (Tỷ lệ áp dụng riêng cho từng Hội chứng: Parkinson, Tiểu não, múa vờn, múa giật, run, loạn trương lực toàn thể hóa ...)	
5.1. Mức độ nhẹ	26 - 30
5.2. Mức độ vừa	61 - 65
5.3. Mức độ nặng	81 - 85
5.4. Mức độ rất nặng	91 - 95
6. Loạn trương lực khu trú hoặc phân đoạn	

6.1. Loạn trương lực khu trú hoặc phân đoạn chưa gây suy giảm chức năng của cơ quan, bộ phận	1 - 5
6.2. Loạn trương lực khu trú hoặc phân đoạn liên tục, gây suy giảm chức năng của cơ quan, bộ phận được tính theo tỷ lệ suy giảm chức năng của cơ quan bộ phận do tình trạng loạn trương lực cơ gây ra	
7. Mất thực dụng	31 - 35
8. Rối loạn cảm giác	
8.1. Rối loạn cảm giác (không bao gồm mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau) một bên từ bụng trở xuống (từ khoanh đoạn thắt lưng L1)	11 - 15
8.2. Mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau một bên từ bụng trở xuống	16 - 20
8.3. Rối loạn cảm giác (không bao gồm mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau) một bên từ ngực trở xuống (từ khoanh đoạn ngực T5/D5)	26 - 30
8.4. Mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau một bên từ ngực trở xuống (từ khoanh đoạn ngực T5/D5)	31 - 35
8.5. Rối loạn cảm giác (không bao gồm mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau) nửa người	31 - 35
8.6. Mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau nửa người	45
9. Rối loạn ngôn ngữ	
9.1. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca	
9.1.1. Nhẹ	16 - 20
9.1.2. Vừa	31 - 35
9.1.3. Nặng	41 - 45
9.1.4. Rất nặng	51 - 55
9.1.5. Hoàn toàn	61
9.2. Mất hiểu lời kiểu Wernicke	
9.2.1. Mức độ nhẹ	16 - 20
9.2.2. Mức độ vừa	31 - 35
9.2.3. Mức độ nặng	41 - 45
9.2.4. Mức độ rất nặng	51 - 55
9.2.5. Mức độ hoàn toàn	65

9.3. Mất đọc	41 - 45
9.4. Mất viết	41 - 45
9.5. Quên sử dụng nửa người	31 - 35
10. Bệnh lý rễ, đám rối thần kinh một bên	
10.1. Tổn thương rễ thần kinh	
10.1.1. Tổn thương một rễ	
10.1.2. Tổn thương không hoàn toàn một rễ (trừ các rễ: C4, C5, C6,, C7, C8,, T1 (D1), L5, S1)	3 - 5
10.1.3. Tổn thương hoàn toàn một rễ (trừ các rễ: C4, C5, C6,, C7, C8,, T1 (D1), L5, S1)	9
10.1.4. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6,, C7, C8,, T1 (D1)	11 - 15
10.1.5. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6,, C7, C8,, T1 (D1)	21
10.1.6. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1	16 - 20
10.1.7. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1	26 - 30
10.2. Tổn thương đuôi ngựa	
10.2.1. Không hoàn toàn (có rối loạn cơ tròn)	61 - 65
10.2.2. Hoàn toàn	90
10.3. Tổn thương đám rối thần kinh một bên	
10.3.1. Tổn thương đám rối thần kinh cổ	
10.3.1.1. Không hoàn toàn	11 - 15
10.3.1.2. Hoàn toàn	21 - 25
10.3.2. Tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	
10.3.2.1. Tổn thương thân nhất giữa	26 - 30
10.3.2.2. Tổn thương thân nhất dưới	46 - 50
10.3.2.3. Tổn thương tổn thương thân nhất trên	51 - 55
10.3.2.4. Tổn thương thân nhì trước trong	46 - 50
10.3.2.5. Tổn thương thân nhì trước ngoài	46 - 50
10.3.2.6. Tổn thương thân nhì sau	51 - 55
10.3.2.7. Tổn thương hoàn toàn	65
10.3.3. Tổn thương đám rối thắt lưng	

10.3.3.1. Không hoàn toàn (có tổn thương thần kinh đùi)	26 - 30
10.3.3.2. Hoàn toàn	41 - 45
10.3.4. Tổn thương đám rối cùng	
10.3.4.1. Không hoàn toàn	36 - 40
10.3.4.2. Hoàn toàn	61
11. Tổn thương dây thần kinh tủy sống một bên	
11.1. Tổn thương các dây thần kinh cổ	
11.1.1. Không hoàn toàn	11 - 15
11.1.2. Hoàn toàn	21 - 25
11.2. Tổn thương dây thần kinh trên gai hoặc dưới gai	
11.2.1. Không hoàn toàn	3 - 5
11.2.2. Hoàn toàn	11
11.3. Tổn thương dây thần kinh ngực dài	
11.3.1. Không hoàn toàn	5 - 9
11.3.2. Hoàn toàn	11 - 15
Ghi chú: Mục 11.3.1 và 11.3.2 Nữ được tính tỷ lệ tối đa, Nam được tính tỷ lệ tối thiểu	
11.4. Tổn thương một dây thần kinh liên sườn	6 - 10
11.5. Tổn thương thần kinh mũ	
11.5.1. Không hoàn toàn	16 - 20
11.5.2. Hoàn toàn	31 - 35
11.6. Tổn thương thần kinh cơ bì	
11.6.1. Không hoàn toàn	11 - 15
11.6.2. Hoàn toàn	26 - 30
11.7. Tổn thương thần kinh quay	
11.7.1. Tổn thương nhánh	11 - 15
11.7.2. Tổn thương bán phần	26 - 30
11.7.3. Tổn thương hoàn toàn	41 - 45
11.8. Tổn thương thần kinh trụ	
11.8.1. Tổn thương nhánh	11 - 15
11.8.2. Tổn thương bán phần	21 - 25

11.8.3. Tổn thương hoàn toàn	31 - 35
11.9. Tổn thương thần kinh giữa	
11.9.1. Tổn thương nhánh	11 - 15
11.9.2. Tổn thương bán phần	21 - 25
11.9.3. Tổn thương hoàn toàn	31 - 35
11.10. Tổn thương thần kinh cánh tay bì trong	11 - 15
11.11. Tổn thương thần kinh cẳng tay bì trong	11 - 15
11.12. Tổn thương thần kinh hông trên và hông dưới	
11.12.1. Không hoàn toàn	11 - 15
11.12.2. Hoàn toàn	21 - 25
11.13. Tổn thương thần kinh da đùi sau	
11.13.1. Không hoàn toàn	1 - 3
11.13.2. Hoàn toàn	6 - 10
11.14. Tổn thương thần kinh đùi	
11.14.1. Tổn thương nhánh	11 - 15
11.14.2. Tổn thương bán phần	21 - 25
11.14.3. Tổn thương hoàn toàn	36 - 40
11.15. Tổn thương thần kinh đùi bì	
11.15.1. Không hoàn toàn	1 - 3
11.15.2. Hoàn toàn	6 - 10
11.16. Tổn thương thần kinh bịt	
11.16.1. Không hoàn toàn	6 - 10
11.16.2. Hoàn toàn	16 - 20
11.17. Tổn thương thần kinh sinh dục – đùi	
11.17.1. Không hoàn toàn	5 - 9
11.17.2. Hoàn toàn	11 - 15
11.18. Tổn thương thần kinh hông to	
11.18.1. Tổn thương nhánh	16 - 20
11.18.2. Tổn thương bán phần	26 - 30
11.18.3. Tổn thương hoàn toàn	41 - 45
11.19. Tổn thương thần kinh hông khoeo ngoài	

11.19.1. Tổn thương nhánh	6 - 10
11.19.2. Tổn thương bán phần	16 - 20
11.19.3. Tổn thương hoàn toàn	26 - 30
11.20. Tổn thương thần kinh hông khoeo trong	
11.20.1. Tổn thương nhánh	6 - 10
11.20.2. Tổn thương bán phần	11 - 15
11.20.3. Tổn thương hoàn toàn	21 - 25
12. Tổn thương dây thần kinh sọ một bên	
12.1. Tổn thương dây thần kinh sọ số I	
12.1.1. Không hoàn toàn	11 - 15
12.1.2. Hoàn toàn	21 - 25
12.2. Tổn thương dây thần kinh sọ số II: Áp dụng theo mức độ giảm thị lực trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật cơ quan Thị giác	
12.3. Tổn thương thần kinh sọ số III	
12.3.1. Tổn thương một nhánh	11 - 15
12.3.2. Tổn thương bán phần	21 - 25
12.3.3. Tổn thương hoàn toàn	31 - 35
12.4. Tổn thương thần kinh sọ số IV	
12.4.1. Không hoàn toàn	3 - 5
12.4.2. Hoàn toàn	11 - 15
12.5. Tổn thương thần kinh sọ số V	
12.5.1. Tổn thương một nhánh	6 - 10
12.5.2. Tổn thương không hoàn toàn	16 - 20
12.5.3. Tổn thương hoàn toàn	26 - 30
12.6. Tổn thương thần kinh sọ số VI	
12.6.1. Không hoàn toàn	6 - 10
12.6.2. Hoàn toàn	16 - 20
12.7. Tổn thương thần kinh sọ số VII	
12.7.1. Tổn thương nhánh	6 - 10
12.7.2. Tổn thương không hoàn toàn	16 - 20
12.7.3. Tổn thương hoàn toàn	26 - 30

12.8. Tổn thương thần kinh sọ số VIII: Tỷ lệ tính theo di chứng Hội chứng Tiền đình và/hoặc mất thính lực	
12.9. Tổn thương thần kinh sọ số IX	
12.9.1. Không hoàn toàn	11 - 15
12.9.2. Hoàn toàn	21 - 25
12.10. Tổn thương thần kinh sọ số X	
12.10.1. Không hoàn toàn	11 - 15
12.10.2. Hoàn toàn	21 - 25
12.11. Tổn thương thần kinh sọ số XI	
12.11.1. Không hoàn toàn	11 - 15
12.11.2. Hoàn toàn	21 - 25
12.12. Tổn thương thần kinh sọ số XII	
12.12.1. Không hoàn toàn	21 - 25
12.12.2. Hoàn toàn	36 - 40
13. Hội chứng giao cảm cổ (Hội chứng Claude Bernard - Horner)	31 - 35
14. Rối loạn cơ tròn	
14.1. Đại, tiểu tiện không tự chủ không thường xuyên (Bệnh nhân vẫn tự chủ được nhưng không thường xuyên nên đại, tiểu tiện dầm không thường xuyên)	31 - 35
14.2. Bí đại, tiểu tiện	51 - 55
14.3. Đại, tiểu tiện không tự chủ (đại, tiểu tiện dầm dề)	61
15. Rối loạn hoạt động cơ quan sinh dục do tổn thương thần kinh Áp dụng theo Tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	
16. Động kinh	
16.1. Động kinh cơn co cứng - co giật	
16.1.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	11 - 15
16.1.2. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn hiếm	21 - 25
16.1.3. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn thưa	31 - 35
16.1.4. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn mau	61 - 65
16.1.5. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn rất mau	81 - 85
16.2. Động kinh cơn cục bộ đơn thuần	
16.2.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	6 - 10

16.2.2. Không đáp ứng điều trị còn cơn hiếm	11 - 15
16.2.3. Không đáp ứng điều trị còn cơn thưa	21 - 25
16.2.4. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên mau	31 - 35
16.2.5. Không đáp ứng điều trị còn cơn rất mau	61 - 65
16.3. Động kinh cơn cục bộ phức hợp	
16.3.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	11 - 15
16.3.2. Không đáp ứng điều trị còn cơn hiếm	16 - 20
16.3.3. Không đáp ứng điều trị còn cơn thưa	26 - 30
16.3.4. Không đáp ứng điều trị còn cơn mau	41 - 45
16.3.5. Không đáp ứng điều trị còn cơn rất mau	66 - 70
16.4. Động kinh cơn cục bộ toàn thể hóa thứ phát: Tỷ lệ được tính như động kinh toàn thể	
16.5. Động kinh có biến chứng rối loạn tâm thần, hành vi: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ động kinh tương ứng cộng tỷ lệ biến chứng rối loạn tâm thần và hành vi (cộng lùi).	
16.6. Động kinh có điều trị can thiệp: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ động kinh tương ứng cộng tỷ lệ di chứng tổn thương bộ phận cơ thể do phương pháp can thiệp gây nên (cộng lùi).	
17. Hội chứng tiền đình (trung ương, ngoại vi)	
17.1. Hội chứng tiền đình (dạng cơn) điều trị ổn định	6 - 10
17.2. Hội chứng tiền đình điều trị không ổn định	
17.2.1. Mức độ nhẹ	21 - 25
17.2.2. Mức độ vừa	41 - 45
17.2.3. Mức độ nặng	61 - 65
17.2.4. Mức độ rất nặng	81 - 85
18. Rối loạn thần kinh thực vật (ra mồ hôi chân, tay)	
18.1. Ra mồ hôi chân, tay ẩm ướt thường xuyên	6 - 10
18.2. Ra mồ hôi chân, tay chảy thành giọt không thường xuyên	16 - 20
18.3. Ra mồ hôi chân, tay chảy thành giọt thường xuyên	26 - 30
18.4. Rối loạn thần kinh thực vật (ra mồ hôi chân, tay) đã điều trị can thiệp	
18.4.1. Kết quả tốt	1 - 3

18.4.2. Kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 18.4.1 cộng lùi tỷ lệ Mục 18.1 hoặc 18.2 hoặc 18.3.	
19. Nhức nửa đầu (Migraine), bệnh Horton ...	
19.1. Bệnh lý nhức đầu điều trị ổn định	6 - 10
19.2. Bệnh lý nhức đầu điều trị không ổn định	16 - 20
20. U rễ, dây thần kinh	
20.1. Chưa điều trị can thiệp	16 - 20
20.2. Chưa điều trị can thiệp gây rối loạn chức năng thần kinh: Áp dụng tỷ lệ Mục 20.1 cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng rễ, dây thần kinh	
20.3. Đã điều trị can thiệp	
20.3.1. Kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ di chứng tổn thương bộ phận cơ thể do phương pháp can thiệp gây nên	
20.3.2. Kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 20.3.1 cộng lùi tỷ lệ tổn thương rễ, dây thần kinh tương ứng	
21. U màng tủy, u tủy	
21.1. Chưa điều trị can thiệp, chưa gây rối loạn chức năng thần kinh	16 - 20
21.2. Chưa điều trị can thiệp, gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 21.1 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn chức năng	
21.3. Đã điều trị can thiệp	
21.3.1. Kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ di chứng tổn thương bộ phận cơ thể do phương pháp can thiệp gây nên	
21.3.2. Kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 21.3.1 cộng lùi tỷ lệ tổn thương thần kinh tương ứng	
22. Ổ tổn thương não, khối choán chỗ màng não, não	
22.1. Chưa gây rối loạn chức năng hệ Thần kinh	31 - 35
22.2. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 22.1 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn chức năng	
22.3. Đã điều trị can thiệp	
22.3.1. Kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ di chứng tổn thương bộ phận cơ thể do phương pháp can thiệp gây nên	
22.3.2. Kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 22.3.1 cộng lùi tỷ lệ tổn thương thần kinh tương ứng	
23. Bệnh, Hội chứng nhược cơ	

23.1. Nhược cơ loại I	11 - 15
23.2. Nhược cơ loại II	21 - 25
23.3. Nhược cơ loại III	31 - 35
23.4. Nhược cơ loại IV	41 - 45
23.5. Nhược cơ loại V	61 - 65
Nếu có biên chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ biên chứng	
24. Dị dạng, dị tật hệ thần kinh	
24.1. Dị dạng, dị tật hệ thần kinh nếu tương tự như các tổn thương hệ thần kinh đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	0 - 5
24.2. Dị dạng, dị tật hệ thần kinh khác	
24.2.1. Chưa ảnh hưởng chức năng hệ thần kinh	0 - 5
24.2.2. Có ảnh hưởng chức năng hệ thần kinh: Áp dụng tỷ lệ Mục 24.2.1 cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng thần kinh hoặc các cơ quan khác (nếu có)	
24.2.3. Đã điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ di chứng tổn thương bộ phận cơ thể do phương pháp can thiệp gây nên	
24.2.4. Đã điều trị can thiệp kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 24.2.3 cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	

3. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tim Mạch

Bệnh tật hệ Tim Mạch	Tỷ lệ (%)
1. Bệnh tật màng ngoài tim	
1.1. Điều trị kết quả tốt (không để lại di chứng, biến chứng)	11 - 15
1.2. Điều trị kết quả không tốt (có biến chứng suy tim, rối loạn nhịp tim): Tỷ lệ được tính theo mục tương ứng trong bảng này	
1.3. Di chứng viêm màng ngoài tim co thắt, phải xử trí bằng phẫu thuật	
1.3.1. Kết quả tương đối tốt (hết các triệu chứng suy tim)	31 - 35
1.3.2. Kết quả hạn chế gây biến chứng suy tim, rối loạn nhịp tim: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.3.1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
2. Viêm cơ tim	
2.1. Viêm cơ tim không có biến chứng	
2.1.1. Viêm cơ tim đơn thuần điều trị nội khoa có kết quả tốt (khỏi hoàn toàn)	11 - 15
2.1.2. Viêm cơ tim điều trị kết quả tương đối tốt ($50\% \leq EF\%$)	31 - 35
2.1.3. Điều trị kết quả hạn chế ($EF\% < 50\%$) nhưng chưa phải điều trị can thiệp	41 - 45
2.1.4. Viêm cơ tim phải điều trị can thiệp (cấy thiết bị hỗ trợ thất) và/hoặc phẫu thuật	71 - 75
2.2. Viêm cơ tim có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ tại các Mục 2.1.2 hoặc 2.1.3 hoặc 2.1.4 nói trên cộng lùi với tỷ lệ của biến chứng	
3. Bệnh cơ tim tiên phát	
3.1. Bệnh cơ tim giai đoạn đầu gây giảm chức năng thất (phát hiện, đánh giá chủ yếu bằng Siêu âm tim Doppler)	41 - 45
3.2. Bệnh cơ tim giai đoạn biến chứng (suy tim, rối loạn nhịp tim,...): Tỷ lệ tính theo Mục 3.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
4. Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính (Đau thắt ngực ổn định)	
4.1. Hội chứng đau thắt ngực (đã được chẩn đoán xác định, điều trị nội khoa)	
4.1.1. Con thừa nhẹ (Độ I)	31 - 35
4.1.2. Con nhiều ảnh hưởng đến sinh hoạt (Độ II, III)	56 - 60
4.1.3. Con đau kể cả lúc nghỉ ngơi hoặc khi làm việc nhẹ, gắng sức nhẹ (Độ IV) hoặc cơn đau xuất hiện ở những bệnh nhân có tiền sử nhồi máu cơ tim (có hoặc không có biến chứng như: rối loạn nhịp, shock tim, suy tim, tim to, tắc động mạch não,...)	71 - 75

4.2. Hội chứng đau thắt ngực đã được chẩn đoán xác định, điều trị nội khoa không kết quả hoặc phải điều trị tái tạo mạch bằng các phương pháp can thiệp động mạch vành	
4.2.1. Kết quả tương đối tốt	51 - 55
4.2.2. Kết quả không tốt hoặc gây biến chứng (biến đổi EF%, suy tim, rối loạn nhịp): Áp dụng tỷ lệ Mục 4.2.1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
5. Đau thắt ngực không ổn định; Nhồi máu cơ tim	
5.1. Đau thắt ngực không ổn định	61 - 65
5.2. Nhồi máu cơ tim cấp tính, không gây biến chứng	
5.2.1. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa, kết quả tương đối tốt (tạm ổn định)	61 - 65
5.2.2. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả phải can thiệp nong, đặt Stent...	71 - 75
5.2.3. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả (phải phẫu thuật làm cầu nối chủ - vành (đã tính cả tỷ lệ phẫu thuật)	76 - 80
5.3. Nhồi máu cơ tim cấp tính gây biến chứng: thông liên thất do thủng vách liên thất, các rối loạn nhịp tim, suy tim, tắc động mạch não, viêm màng ngoài tim, phình tim,...	81 - 85
6. Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn	
6.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt	31 - 35
6.2. Điều trị nội khoa kết quả hạn chế để lại di chứng nhẹ	41 - 45
6.3. Điều trị kết quả không tốt, bị biến chứng nặng (Nhồi máu cơ tim, áp xe cơ tim, thông liên nhĩ, thông liên thất sau viêm, phình tim, block nhĩ thất, đứt trụ cơ dây chằng, biến chứng tắc mạch,...) đã phẫu thuật	
6.3.1. Kết quả tốt	61 - 65
6.3.2. Kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 6.3.1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
7. Các bệnh lý tổn thương van tim, thấp tim (thấp khớp cấp)	
7.1. Các bệnh lý tổn thương van tim	
7.1.1. Các bệnh lý tổn thương van tim, điều trị nội khoa	
7.1.1.1. Chưa ảnh hưởng chức năng tâm trương, tâm thu	21 - 25
7.1.1.2. Có rối loạn chức năng tâm trương tim	26 - 30

7.1.1.3. Có biến chứng suy tim và/hoặc có rối loạn nhịp tim và/hoặc biến chứng cơ quan khác: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.1.1.1 cộng lùi với tỷ lệ các biến chứng	
7.1.2. Các bệnh lý tổn thương van tim phải điều trị can thiệp	
7.1.2.1. Điều trị can thiệp nong van, tách van kết quả tương đối tốt (triệu chứng suy tim tuy có giảm nhưng vẫn còn)	61 - 65
7.1.2.2. Điều trị can thiệp nong van, tách van kết quả hạn chế (loạn nhịp, sa van hai lá, hở van hai lá hơn 2/4...)	66 - 70
7.1.2.3. Thay van (Phẫu thuật tim hở): Kết quả tương đối tốt, không có rối loạn nhịp	61 - 65
7.1.2.4. Thay van (Phẫu thuật tim hở) có biến chứng sau thay van: (áp-xe quanh vòng van, loạn nhịp, dính kết Fibrin sau đó vô hóa tại van, rối loạn hoạt động của van, hở hoặc hẹp van động mạch chủ thứ phát, suy tim tiến triển...)	71 - 75
7.2. Thấp tim (thấp khớp cấp)	
7.2.1. Thấp tim đơn thuần (không để lại di chứng tổn thương cơ tim, van tim...) tái phát dưới 2 lần/năm	11 - 15
7.2.2. Thấp tim đơn thuần tái phát từ hai lần/năm trở lên	21 - 25
7.2.3. Thấp tim có biến chứng hở, hẹp van, sùi, vô hóa van đơn thuần, hoặc có biến chứng rung nhĩ, cục máu đông buồng nhĩ trái, tắc động mạch phổi, tắc động mạch ngoại vi, suy tim...	
7.2.3.1. Điều trị nội khoa có kết quả	41 - 45
7.2.3.2. Điều trị nội khoa không kết quả, hoặc kết quả hạn chế, có chỉ định phẫu thuật	61 - 65
7.2.3.3. Điều trị nong van tim: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.1.2.1 hoặc 7.1.2.2.	
7.2.3.4. Thay van: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.1.2.3, 7.1.2.4	
7.2.4. Tổn thương nhiều van tim kết hợp: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.1, 7.2 tùy hình thái tổn thương và cộng lùi 10 đến 15% tùy số lượng van tim tổn thương.	
8. Rối loạn nhịp tim	
8.1. Các rối loạn nhịp tim (không thuộc Mục 8.2, 8.3, 8.4, 8.5, 8.6, 8.7)	
8.1.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt (không tái phát)	0
8.1.2. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt (tái phát dưới bốn lần/năm)	21 - 25

8.1.3. Điều trị nội khoa kết quả hạn chế hoặc không kết quả có chỉ định điều trị can thiệp	
8.1.3.1. Kết quả tốt (không còn rối loạn nhịp)	0
8.1.3.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt	41 - 45
8.1.4. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn	31 - 35
8.2. Nhịp tim chậm	
8.2.1. Hội chứng suy nút xoang	
8.2.1.1. Nhịp chậm xoang	21 - 25
8.2.1.2. Ngừng xoang	41 - 45
8.2.2. Bloc nhĩ thất, bloc nhánh trái	
8.2.2.1. Bloc nhĩ thất độ I	6 - 10
8.2.2.2. Bloc nhĩ thất độ II, bloc nhánh trái	21 - 25
8.2.2.3. Bloc nhĩ thất độ III	51 - 55
8.2.2.4. Bloc nhĩ thất độ III điều trị nội khoa kết quả hạn chế phải cấy máy tạo nhịp hoặc điều trị bằng các phương pháp khác, kết quả tốt	31 - 35
8.2.2.5. Bloc nhĩ thất độ III điều trị không có kết quả mặc dù đã cấy máy tạo nhịp hoặc đã điều trị bằng các phương pháp khác	61 - 65
8.3. Loạn nhịp ngoại tâm thu	
8.3.1. Độ I - II	11 - 15
8.3.2. Độ III trở lên	
8.3.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt (tái phát dưới bốn lần/năm)	21 - 25
8.3.2.2. Điều trị nội khoa kết quả hạn chế hoặc không kết quả, phải can thiệp điều trị hỗ trợ (cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn, đốt bằng năng lượng tần số radio,...)	46 - 50
8.4. Nhịp nhanh xoang không rõ căn nguyên, tái phát thường xuyên, ảnh hưởng đến lao động, sinh hoạt	6 - 10
8.5. Con nhịp nhanh kịch phát	
8.5.1. Điều trị kết quả tốt	11 - 15
8.5.2. Tái phát nhiều lần, hết cơn không khó chịu, chưa có biến chứng (suy tim, tắc mạch,...)	31 - 35
8.6. Rối loạn nhịp tim: rung nhĩ, cuồng động nhĩ, xoắn đỉnh, nhịp nhanh thất...	

8.6.1. Điều trị kết quả tốt (bằng sốc điện, thuốc,...) hết các rối loạn (trên điện tim)	51 - 55
8.6.2. Điều trị không kết quả: không hết các rối loạn nhịp trên điện tim	61 - 65
8.6.3. Điều trị không kết quả, gây biến chứng (tắc mạch máu gây tổn thương một hoặc nhiều cơ quan do cục máu đông): Áp dụng tỷ lệ Mục 8.6.2 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng cơ quan bị tổn thương	
8.7. Suy nhược thần kinh tuần hoàn (nhịp nhanh lúc thức, nhịp chậm hay bình thường lúc ngủ)	
8.7.1. Điều trị nội khoa ổn định (không hoặc tái phát dưới 4 lần/năm)	3 - 5
8.7.2. Điều trị nội khoa không tốt (tái phát trên 3 lần/năm) kèm suy nhược cơ thể	11 - 15
9. U tiên phát: u nhày, u mỡ, u máu cơ tim, màng tim, ...	
9.1. Chưa phẫu thuật	26 - 30
9.2. Đã phẫu thuật	
9.2.1. Kết quả tốt (ổn định)	21 - 25
9.2.2. Kết quả không tốt, có biến chứng (rối loạn nhịp tim, tắc mạch, suy tim,...): Áp dụng tỷ lệ Mục 9.2.1 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
10. U thứ phát: Sarcome, Carcinome, u sắc tố tiên lượng xấu	81
11. Bệnh tăng huyết áp	
11.1. Tăng huyết áp giai đoạn I	21 - 25
11.2. Tăng huyết áp giai đoạn II	41 - 45
11.3. Tăng huyết áp giai đoạn III: Áp dụng tỷ lệ Mục 11.2 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
12. Bệnh huyết áp thấp (Huyết áp tâm thu dưới 90 mmHg)	
12.1. Nếu chưa có ảnh hưởng đến sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng ít (mệt mỗi từng lúc), điều trị có kết quả	6 - 10
12.2. Nếu ảnh hưởng sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng nhiều (mệt mỗi thường xuyên), điều trị có kết quả	21 - 25
12.3. Ảnh hưởng sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng nhiều (mệt mỗi thường xuyên), điều trị không có kết quả (phải nghỉ việc nghỉ trên ba tháng trong một năm) tỷ lệ này đã bao gồm cả tâm căn suy nhược, suy nhược cơ thể	41 - 45

13. Các bệnh khác về động mạch (Viêm tắc động mạch, phồng động mạch, phình tách động mạch...)	
13.1. Chỉ có rối loạn cơ năng (cơn đau cách hồi), chưa có loạn dinh dưỡng ở chi hoặc biến chứng ở các cơ quan nội tạng	21 - 25
13.2. Đã có rối loạn dinh dưỡng và/ hoặc biến chứng nhẹ (đau liên tục, ảnh hưởng sinh hoạt, vận động)	31 - 35
13.3. Đã có rối loạn dinh dưỡng gây biến chứng nặng, đã có hoặc không phải can thiệp ngoại khoa (hoại tử, nhồi máu, cắt cụt một phần bộ phận cơ thể bị tổn thương,...): Áp dụng tỷ lệ Mục 13.2 cộng lùi với tỷ lệ cơ quan, bộ phận bị tổn thương	
14. Bệnh về hệ thống tĩnh mạch	
14.1. Suy tĩnh mạch	
14.1.1. Suy tĩnh mạch đơn thuần	6 - 10
14.1.2. Suy tĩnh mạch có huyết khối, hoặc chưa có huyết khối nhưng làm ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt, vận động	16 - 20
14.2. Viêm, tắc tĩnh mạch	
14.2.1. Viêm tĩnh mạch chưa có huyết khối	6 - 10
14.2.2. Viêm tĩnh mạch có huyết khối	16 - 20
14.2.3. Tắc tĩnh mạch có hoại tử (loét da) diện tích dưới 10%	21 - 25
14.2.4. Tắc tĩnh mạch có hoại tử (loét da) diện tích từ 10% trở lên	31 - 35
14.2.5. Tắc tĩnh mạch gây tổn thương các cơ quan: Áp dụng tỷ lệ Mục 14.2.2 cộng lùi với tỷ lệ cơ quan, bộ phận bị tổn thương	
14.3. Trĩ nội, trĩ ngoại: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiêu hóa	
15. Bệnh hệ thống bạch huyết và mao mạch	
15.1. Viêm bạch mạch cấp tính, điều trị ổn định	6 - 10
15.2. Viêm bạch mạch mạn tính gây viêm nghẽn tĩnh mạch, nhiễm khuẩn thứ phát có loét	
15.2.1. Ảnh hưởng ít đi lại, vận động, sinh hoạt	11 - 15
15.2.2. Ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt, đi lại, vận động	21 - 25
15.2.3. Điều trị không kết quả	31 - 35
15.3. Hội chứng bệnh mạch máu đầu chi: (bệnh Raynaud, tím đầu chi, cước, xanh tím dạng lưới, bệnh Acroriphos, đỏ đầu chi)	
15.3.1. Ảnh hưởng ít đến sinh hoạt	21 - 25

15.3.2. Ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt, điều trị ổn định	31 - 35
15.3.3. Ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt và/hoặc điều trị không có kết quả	41 - 45
16. Bệnh tim bẩm sinh (Thông liên nhĩ, Thông liên thất, Tồn tại ống thông động mạch, Hẹp động mạch chủ, Hẹp eo động mạch chủ, Hẹp động mạch phổi, Tứ chứng Fallot, Thiếu hụt bẩm sinh màng ngoài tim, Bệnh van tim bẩm sinh, Hội chứng Eisenmenger,...)	
16.1. Chưa có biến chứng (tăng áp động mạch phổi thứ phát), điều trị nội khoa	
16.1.1. Kết quả tốt (hết các triệu chứng có trước khi can thiệp)	21 - 25
16.1.2. Kết quả không tốt (còn tồn tại triệu chứng có trước khi can thiệp)	41 - 45
16.2. Có biến chứng tăng áp động mạch phổi thứ phát, điều trị nội khoa	
16.2.1. Tăng áp động mạch phổi thứ phát đơn thuần, điều trị ổn định mức độ nhẹ	21 - 25
16.2.2. Tăng áp động mạch phổi thứ phát đơn thuần, điều trị ổn định mức độ trung bình	41 - 45
16.2.3. Tăng áp động mạch phổi thứ phát đơn thuần, điều trị ổn định mức độ nặng	61 - 65
16.2.4. Có biến chứng suy tim: Áp dụng tỷ lệ Mục 16.2.1 hoặc 16.2.2 hoặc 16.2.3 cộng lùi với tỷ lệ suy tim	
16.2.5. Có biến chứng rối loạn nhịp tim: Áp dụng tỷ lệ Mục 16.2.1; 16.2.2; 16.2.3 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn nhịp tim	
16.2.6. Các biến chứng khác như: Viêm phổi nặng; Viêm màng trong tim do nhiễm khuẩn; Vôi hóa, đứt, vỡ ống thông động mạch; Phù phổi cấp tính; Tắc mạch; Thiếu máu;...: Áp dụng tỷ lệ Mục 16.2.1 hoặc 16.2.2 hoặc 16.2.3 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
16.3. Điều trị bằng phương pháp ngoại khoa hoặc can thiệp qua da (bít, nong...)	
16.3.1. Kết quả tốt (hết các triệu chứng có trước khi can thiệp)	11 - 15
16.3.2. Kết quả không tốt (còn tồn tại các triệu chứng có trước khi can thiệp)	
16.3.2.1. Kết quả không tốt, còn tăng áp lực động mạch phổi: Áp dụng tỷ lệ Mục 16.2 tương ứng cộng lùi với tỷ lệ Mục 16.3.1	

16.3.2.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng đến sinh hoạt và gây biến chứng (suy tim, rối loạn nhịp,...): Áp dụng tỷ lệ Mục 16.2 tương ứng cộng lùi với tỷ lệ các biến chứng	
16.3.2.3. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn hoặc phải can thiệp lại	71 - 75
16.3.2.4. Không có chỉ định mổ hoặc phải mổ lại	81
17. Tăng áp lực động mạch phổi nguyên phát	
17.1. Mức độ nhẹ	41 - 45
17.2. Mức độ trung bình	51 - 55
17.3. Mức độ nặng: có biến chứng (tâm phế mạn tính,...): Áp dụng tỷ lệ Mục 17.2 cộng lùi với tỷ lệ các biến chứng	
18. Suy tim	
18.1. Suy tim độ 1	21 - 25
18.2. Suy tim độ 2	41 - 45
18.3. Suy tim độ 3	61 - 65
18.4. Suy tim độ 4	71 - 75
19. Dị dạng, dị tật hệ Tim, Mạch khác (không thuộc các tổn thương nêu trên)	
19.1. Dị dạng, dị tật hệ tim mạch nếu tương tự như các tổn thương hệ tim mạch đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	
19.2. Dị dạng, dị tật hệ tim mạch khác	
19.1. Không gây rối loạn chức năng tim mạch	0 - 5
19.2.1. Gây rối loạn chức năng tim mạch: Áp dụng tỷ lệ tỷ lệ Mục 19.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng tương ứng	
19.2.3. Đã điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
19.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 19.2.3 cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	

4. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Hô hấp

Bệnh, tật hệ Hô hấp	Tỷ lệ (%)
1. Bệnh cơ, xương lồng ngực: Tỷ lệ được tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật Cơ – Xương – Khớp	
2. Bệnh lý màng phổi	
2.1. Không gây hoặc gây tràn dịch, tràn máu, tràn mủ, tràn khí điều trị kết quả tốt, không để lại di chứng	0
2.2. Tràn dịch, tràn máu, tràn mủ, tràn khí màng phổi tái phát phải chọc dịch nhiều lần, hoặc mổ dẫn lưu mở không để lại di chứng	6 - 10
2.3. Tràn dịch, tràn máu, tràn mủ, tràn khí màng phổi để lại di chứng dày dính màng phổi, không có rối loạn thông khí phổi	
2.3.1. Diện tích dưới một nửa phế trường ở một bên	21 - 25
2.3.2. Diện tích từ một nửa phế trường trở lên ở một bên	26 - 30
2.3.3. Diện tích dưới một nửa phế trường ở hai bên	31 - 35
2.3.4. Diện tích từ một nửa phế trường trở lên ở hai bên	36 - 40
2.4. Tràn dịch, tràn máu, tràn mủ, tràn khí màng phổi có để lại di chứng dày dính màng phổi, có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.3 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể.	
3. Xẹp phổi	
3.1. Một bên chưa rối loạn thông khí phổi	
3.1.1. Xẹp từ một đến hai phân thùy phổi	26 - 30
3.1.2. Xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên	31 - 35
3.2. Hai bên phổi chưa rối loạn thông khí phổi	
3.2.1. Xẹp từ một đến hai phân thùy phổi	31 - 35
3.2.2. Xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên	41 - 45
3.3. Xẹp phổi kèm theo rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ tương ứng của Mục 3.1 hoặc 3.2 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể.	
3.4. Các tổn thương trên kèm theo tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng của Mục 3.1 hoặc 3.3 cộng lùi với tỷ lệ mức độ tâm phế mạn. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể.	
4. Vô hóa màng phổi (Màng màng phổi)	
4.1. Vô hóa màng phổi, chưa có rối loạn thông khí phổi	
4.1.1. Diện tích dưới một nửa phế trường ở một bên	26 - 30

4.1.2. Diện tích từ một nửa phế trường trở lên ở một bên	36 - 40
4.1.3. Diện tích dưới một nửa phế trường ở hai bên	36 - 40
4.1.4. Diện tích từ một nửa phế trường trở lên ở hai bên	46 - 50
4.2. Vô hóa màng phổi, có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ Mục 4.1 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể.	
4.3. Các bệnh lý màng phổi, điều trị nội khoa không kết quả phải điều trị ngoại khoa (phẫu thuật)	
4.3.1. Phẫu thuật, kết quả tốt (tỷ lệ này đã tính cả hậu quả của phẫu thuật làm tổn thương cơ, xương lồng ngực)	21 - 25
4.3.2. Phẫu thuật, kết quả hạn chế (dày dính, rối loạn chức năng hô hấp): Áp dụng tỷ lệ tương ứng theo Mục 2 hoặc 4.1 hoặc 4.2 nêu trên. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
4.4. Bệnh lý màng phổi biến chứng tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ tương ứng Mục 2 hoặc 4 cộng lùi với tỷ lệ tâm phế mạn tính tùy theo mức độ. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
5. Bệnh khí quản, phế quản mạn tính	
5.1. Viêm phế quản mạn tính, Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, Hen phế quản	
5.1.1. Bệnh tái phát dưới 4 lần/năm, chưa có rối loạn thông khí phổi	21 - 25
5.1.2. Bệnh tái phát trên 3 lần/năm hoặc tái phát dưới 4 lần/tháng chưa có rối loạn thông khí phổi	31 - 35
5.1.3. Bệnh tái phát trên 3 lần/tháng chưa có rối loạn thông khí phổi	41 - 45
5.1.4. Bệnh khí quản, phế quản mạn ở Mục 5.1.1, 5.1.2, 5.1.3 đã có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng Mục 5.1.1, 5.1.2, 5.1.3 nêu trên và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
5.1.5. Các bệnh khí quản, phế quản mạn ở mục 5.1.4 có tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ tổn thương Mục 5.1.4 tương ứng và cộng lùi với tỷ lệ mức độ tâm phế mạn. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
5.2. Giãn phế quản	
5.2.1. Giãn phế quản đơn thuần	41 - 45
5.2.1.1. Giãn phế quản có biến chứng áp xe phổi mạn tính hoặc ho ra máu nhiều lần, chưa rối loạn thông khí phổi	51 - 55

5.2.1.2. Giãn phế quản có biến chứng áp xe phổi mạn tính hoặc ho ra máu nhiều lần, có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ tổn thương Mục 5.2.1.1 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
5.2.1.3. Giãn phế quản ở Mục 5.2.1.1, 5.2.1.2 nêu trên có biến chứng tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ tổn thương Mục 5.2.1.1, 5.2.1.2 cộng lùi với tỷ lệ mức độ tâm phế mạn. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
5.2.1.4. Giãn phế quản phải mổ cắt phổi: Tính tỷ lệ như tỷ lệ mổ cắt phổi	
5.3. Các bệnh khác của phế quản (sỏi phế quản ...)	
5.3.1. Các bệnh khác của phế quản, chưa có rối loạn thông khí phổi	11 - 15
5.3.2. Bệnh tật như Mục 5.3.1 và có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ tổn thương Mục 5.3.1 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
5.3.3. Bệnh tật như Mục 5.3.2 có kèm theo tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ tổn thương Mục 5.3.2 và cộng lùi với tỷ lệ mức độ tâm phế mạn. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
6. Bệnh lý nhu mô phổi: Viêm phổi	
6.1. Điều trị kết quả tốt, không để lại di chứng và/ hoặc không tái phát	0
6.2. Bệnh tái phát dưới bốn lần/năm	3 - 5
6.3. Bệnh tái phát trên ba lần/năm	6 - 10
6.4. Bệnh tái phát trên một lần/tháng	11 - 15
6.5. Bệnh lý phổi có biến chứng áp xe phổi mạn tính	16 - 20
6.6. Bệnh lý phổi có suy hô hấp phải đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	21 - 25
6.7. Dẫn phế nang, bóng khí phổi, bệnh phổi đột lỗ (LAM), bệnh tích protein phế nang, bệnh phổi kẽ ...	
6.7.1. Không rối loạn thông khí phổi	21 - 25
6.7.2. Có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ mục 6.7.1 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí	
6.8. Áp xe phổi, nấm phổi mạn tính	
6.8.1. Áp xe phổi, nấm phổi mạn tính đơn thuần trên 3 tháng	16 - 20

6.8.2. Bệnh tật như Mục 6.8.1 và có biến chứng rối loạn thông khí và/hoặc ho ra máu và/hoặc tâm phế mạn: Áp dụng tỷ lệ Mục 6.8.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng. Tỷ lệ này đã bao gồm cả tỷ lệ suy nhược cơ thể	
6.8.3. Áp xe phổi, nấm phổi mạn tính phải mổ cắt phổi: Tính tỷ lệ như tỷ lệ mổ cắt phổi	
6.9. Lao phổi	
6.9.1. Điều trị kết quả tốt, không để lại di chứng	11 - 15
6.9.2. Điều trị có kết quả tốt, nhưng để lại di chứng xơ phổi, vôi hóa...	36 - 40
6.9.3. Điều trị không có kết quả (không khỏi hoặc kháng thuốc hoặc khỏi nhưng sau đó tái phát), chưa có rối loạn thông khí phổi (Tỷ lệ này đã bao gồm cả tỷ lệ suy nhược cơ thể)	61 - 65
6.9.4. Bệnh tật như Mục 6.9.3 và có biến chứng ra ho máu và/hoặc rối loạn thông khí và/hoặc tâm phế mạn, và/hoặc xẹp phổi...: Áp dụng tỷ lệ Mục 6.9.3 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
6.9.5. Lao phổi phải mổ cắt thùy phổi: Tính tỷ lệ như tỷ lệ mổ cắt phổi	
6.10. Mổ cắt phổi	
6.10.1. Mổ cắt phổi không điển hình (dưới một thùy phổi)	21 - 25
6.10.2. Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên	31 - 35
6.10.3. Mổ cắt bỏ toàn bộ một phổi	56 - 60
7. Bệnh lý trung thất (Tràn khí, tràn máu, tràn mủ trung thất)	
7.1. Điều trị kết quả tốt	21 - 25
7.2. Điều trị kết quả hạn chế	31 - 35
7.3. Gây suy hô hấp: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.2 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi	
7.4. Bệnh tật như Mục 7.3 có biến chứng tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.3 cộng lùi với tỷ lệ tâm phế mạn tính	
8. Bệnh, tật cơ hoành	
8.1. Liệt cơ hoành, nhão cơ hoành, thoát vị hoành chưa gây biến chứng	11 - 15
8.2. Liệt cơ hoành, thoát vị hoành gây biến chứng	
8.2.1. Suy hô hấp: Áp dụng tỷ lệ Mục 8.1 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi	

8.2.2. Suy hô hấp và Tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ Mục 8.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ tâm phế mạn tính	
8.2.3. Tắc ruột phải can thiệp ngoại khoa: Áp dụng tỷ lệ Mục 8.1 và cộng lùi với tỷ lệ các tạng bị tổn thương	
9. U lành tính, ác tính hệ hô hấp	
9.1. U lành tính	
9.1.1. U lành tính chưa gây biến chứng	21 - 25
9.1.2. U lành tính có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 9.1.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
9.1.3. U lành tính đã can thiệp ngoại khoa kết quả tốt: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các bộ phận do can thiệp ngoại khoa	
9.1.4. U lành tính đã can thiệp ngoại khoa kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ mục 9.1.3 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
9.2. U ác tính (u phế quản, u phế quản - phổi, ...)	
9.2.1. Chưa phẫu thuật	
9.2.1.1. Chưa di căn, không rối loạn thông khí phổi	61 - 65
9.2.1.2. Chưa di căn, có rối loạn thông khí phổi	71 - 75
9.2.1.3. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác, không rối loạn thông khí phổi và/hoặc tâm phế mạn tính	81 - 85
9.2.1.4. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác và hoặc có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 9.2.1.3 cộng lùi tỷ lệ tổn thương các cơ quan, bộ phận di căn và/hoặc biến chứng	
9.2.2. Đã phẫu thuật	
9.2.2.1. Kết quả tốt (cắt bỏ được toàn bộ khối u, đường cắt qua tổ chức lành, không có biến chứng, ...)	61 - 65
9.2.2.2. Kết quả không tốt	81 - 85
10. Bệnh mạch máu phổi	
10.1. Dẫn động mạch phế quản, ho ra máu nhiều lần chưa gây biến chứng	41 - 45
10.2. Dẫn động mạch phế quản, ho ra máu nhiều lần gây biến chứng mất máu, suy hô hấp, tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ Mục 10.1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
10.3. Tắc động mạch phổi gây nhồi máu phổi: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ tim, mạch	

10.4. Tác động mạch phổi gây nhồi máu phổi gây biến chứng suy hô hấp, tâm phế cấp hoặc mạn tính: Áp dụng tỷ lệ Mục 10.3 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
11. Rối loạn thông khí phổi	
11.1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15
11.2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20
11.3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng	31 - 35
12. Tâm phế mạn tính	
12.1. Mức độ 1: Có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1) và/hoặc siêu âm tim và điện tim bình thường	16 - 20
12.2. Mức độ 2: Có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1-2) và/hoặc có biến đổi hình thái hoặc chức năng tim phải trên siêu âm tim; điện tim bình thường và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	31 - 35
12.3. Mức độ 3: Có biểu hiện trên lâm sàng (độ 3 trở lên) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường.	51 - 55
12.4. Mức độ 4: Có biểu hiện trên siêu âm (độ 4) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim	81
13. Thiếu sản phổi: Áp dụng tỷ lệ Mục 3. Xẹp phổi	
14. Dị dạng, dị tật hệ hô hấp	
14.1. Dị dạng, dị tật hệ hô hấp nếu tương tự như các tổn thương hệ hô hấp đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	
14.2. Dị dạng, dị tật hệ hô hấp khác	
14.2.1. Không gây rối loạn chức năng hô hấp	0 - 5
14.2.2. Gây rối loạn chức năng hô hấp: Áp dụng tỷ lệ Mục 14.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng tương ứng	
14.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
14.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 14.2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	

5. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiêu hóa

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
1. Bệnh lý thực quản	
1.1. Viêm thực quản (mọi nguyên nhân trừ viêm do trào ngược dạ dày thực quản)	21
1.2. Viêm thực quản do trào ngược dạ dày thực quản	
1.2.1. Mức độ 1 (tương đương độ A và B)	21 - 25
1.2.2. Mức độ 2 (tương đương độ C và D)	31 - 35
1.3. Barrett thực quản (bao gồm cả viêm nếu có)	
1.3.1. Mức độ 1 (tương đương độ A và B)	36 - 40
1.3.2. Mức độ 2 (tương đương độ C và D)	41 - 45
1.4. Loét thực quản (mọi nguyên nhân, bao gồm cả viêm nếu có)	
1.4.1. Loét nhẹ (chưa ảnh hưởng chức năng thực quản)	11 - 15
1.4.2. Loét vừa (có ảnh hưởng chức năng thực quản)	21 - 25
1.4.3. Loét nặng (ảnh hưởng nặng nề chức năng thực quản)	36 - 40
1.5. U thực quản	
1.5.1. U lành	
1.5.1.1. Chưa ảnh hưởng chức năng thực quản	6 - 10
1.5.1.2. Có ảnh hưởng chức năng thực quản (chưa phải can thiệp)	21 - 25
1.5.1.3. Đã điều trị can thiệp không ảnh hưởng chức năng thực quản: Tỷ lệ tính theo tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây nên	
1.5.1.4. Đã điều trị can thiệp có ảnh hưởng chức năng thực quản: Tỷ lệ tính theo Mục 1.5.1.3 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
1.5.2. Ung thư thực quản	
1.5.2.1. Không còn chỉ định phẫu thuật	71
1.5.2.2. Phải mở thông dạ dày (không còn chỉ định phẫu thuật thực quản)	81
1.6. Rãn tĩnh mạch thực quản	
1.6.1. Rãn tĩnh mạch thực quản do xơ gan (tính tỷ lệ theo bệnh xơ gan)	
1.6.2. Rãn tĩnh mạch thực quản bẩm sinh	

1.6.2.1. Chưa phải phẫu thuật, chưa ảnh hưởng chức năng thực quản	6 - 10
1.6.2.2. Chưa phải phẫu thuật, có ảnh hưởng chức năng thực quản	21 - 25
1.6.2.3. Phải phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.11	
1.7. Thoát vị hoành	31 - 35
1.8. Phình thực quản	
1.8.1. Không phải phẫu thuật	16 - 20
1.8.2. Phải phẫu thuật Áp dụng tỷ lệ Mục 1.11	
1.9. Dị tật teo thực quản bẩm sinh	
1.9.1. Chưa phẫu thuật	41 - 45
1.9.2. Đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.11	
1.10. Chít hẹp thực quản không do ung thư	
1.10.1. Gây ảnh hưởng đến ăn uống, chỉ ăn được thức ăn mềm	41 - 45
1.10.2. Gây ảnh hưởng đến ăn uống, chỉ ăn được chất lỏng	61 - 65
1.10.3. Phải mở thông dạ dày	71 - 75
1.11. Phẫu thuật cắt thực quản	
1.11.1. Cắt một phần thực quản không do ung thư (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	61
1.11.2. Cắt toàn bộ thực quản không do ung thư (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	81
1.11.3. Phẫu thuật cắt thực quản do ung thư: Áp dụng tỷ lệ ở Mục 1.11.1 hoặc 1.11.2 cộng lùi với 61%.	
1.12. Rối loạn nhu động thực quản	11 - 15
1.13. Co thắt tâm vị	
1.13.1. Co thắt tâm vị không phải phẫu thuật	16 - 20
1.13.2. Co thắt tâm vị phải phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.11	
2. Bệnh lý dạ dày	
2.1. Viêm dạ dày	
2.1.1. Viêm dạ dày các thể (trừ 2 thể ở Mục 2.1.2 và 2.1.3)	11 - 15
2.1.2. Viêm dạ dày thể teo	26 - 30
2.1.3. Viêm dạ dày có dị sản ruột	36 - 40
2.2. Loét dạ dày	

2.2.1. Loét dạ dày chưa có biến chứng (đã gồm cả tổn thương viêm dạ dày nếu có)	
2.2.1.1. Ổ loét dưới 1cm	11 - 15
2.2.1.2. Ổ loét 1cm đến 2cm	21 - 25
2.2.1.3. Ổ loét trên 2cm	31 - 35
Ghi chú: Nếu nhiều ổ loét thì tỷ lệ chỉ được tính theo kích thước ổ loét lớn nhất	
2.2.2. Loét dạ dày có biến chứng thủng đã xử lý	
2.2.2.1. Không gây biến dạng	26 - 30
2.2.2.2. Có biến dạng dạ dày hình hai túi	41 - 45
2.2.2.3. Không gây biến dạng sau mổ có viêm phải điều trị nội khoa	41 - 45
2.2.2.4. Có biến dạng dạ dày hình hai túi sau mổ có viêm phải điều trị nội khoa	46 - 50
2.2.2.5. Có loét, chảy máu phải điều trị nội khoa	51 - 55
2.2.3. Loét dạ dày có biến chứng chảy máu, điều trị (không phẫu thuật) ổn định	36 - 40
2.2.4. Loét dạ dày có biến chứng hẹp môn vị chưa phải can thiệp ngoại khoa	46 - 50
2.2.5. Loét dạ dày có biến chứng phải phẫu thuật cắt dạ dày: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.3	
2.3. Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày	
2.3.1. Cắt hai phần ba dạ dày kết quả tốt	51 - 55
2.3.2. Cắt từ ba phần tư dạ dày trở lên kết quả tốt	61 - 65
2.3.3. Cắt đoạn dạ dày có biến chứng phải phẫu thuật lại	71 - 75
2.3.4. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột, cơ thể suy nhược nặng	81
2.3.5. Có biến chứng: Tỷ lệ tương ứng tại các Mục 2.3.1, 2.3.2, 2.3.3, 2.3.4 cộng lại tỷ lệ tương ứng Mục 2.5	
2.4. U dạ dày	
2.4.1. U lành tính: đa polyp, u dưới niêm mạc...	11 - 15
2.4.2. Bệnh polyp (Polypose)	
2.4.2.1. Bệnh polyp chưa phẫu thuật (cắt dạ dày)	51 - 55
2.4.2.2. Bệnh polyp đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.3	

2.4.3. Ung thư dạ dày	
2.4.3.1. Không còn chỉ định phẫu thuật, điều trị bằng hóa chất...	81
2.4.3.2. Đã phẫu thuật cắt 4/5 dạ dày	81
2.4.3.3. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột, cơ thể suy nhược nặng	91
2.4.3.4. Phẫu thuật nối vị tràng do các biến chứng của bệnh lý dạ dày	91
2.5. Biến chứng sau cắt đoạn dạ dày	
2.5.1. Viêm miệng nổi	21 - 25
2.5.2. Loét miệng nổi	26 - 30
2.5.3. Loét, viêm miệng nổi (viêm ngoài ổ loét)	31 - 35
2.5.4. Hẹp miệng nổi	31 - 35
2.5.5. Hội chứng Dumping	21 - 25
3. Bệnh lý hành tá tràng	
3.1. Viêm hành tá tràng	11 - 15
3.2. Loét hành tá tràng (bao gồm cả viêm nếu có)	
3.2.1. Ổ loét dưới 1cm	11 - 15
3.2.2. Ổ loét từ 1 đến 2cm	21 - 25
3.2.3. Ổ loét từ 2cm trở lên	31 - 35
3.3. Loét hành tá tràng có biến chứng	
3.3.1. Thủng hành tá tràng đã xử lý	
3.3.1.1. Kết quả ổn định	26 - 30
3.3.1.2. Có biến chứng viêm loét phải điều trị nội khoa	36 - 40
3.3.1.3. Có biến chứng gây hẹp nhưng chưa phải mổ lại	41 - 45
3.3.1.4. Có biến chứng rò mồm tá tràng phải mổ lại	61 - 65
3.3.2. Chảy máu hành tá tràng	
3.3.2.1. Chảy máu hành tá tràng điều trị nội khoa hoặc nội soi can thiệp ổn định	31 - 35
3.3.2.2. Chảy máu hành tá tràng phải phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 3.3.1	
3.3.3. Phẫu thuật nối vị tràng do các biến chứng của bệnh lý hành tá tràng	61 - 65

3.4. U hành tá tràng	
3.4.1. U lành	
3.4.1.1. Đơn Polyp, u dưới niêm mạc	11 - 15
3.4.1.2. Đa polyp	21 - 25
3.4.1.3. Bệnh polyp (Polypose) chưa phẫu thuật	51 - 55
3.4.1.4. Bệnh polyp (Polypose) đã phẫu thuật	61 - 65
3.4.2. Ung thư hành tá tràng	
3.4.2.1. Ung thư hành tá tràng chưa phẫu thuật (có chỉ định phẫu thuật)	71
3.4.2.2. Ung thư hành tá tràng đã phẫu thuật	81
3.4.2.3. Ung thư hành tá tràng không còn chỉ định phẫu thuật	85
3.4.3. Biên chứng sau phẫu thuật ung thư hành tá tràng: Áp dụng tỷ lệ Mục 3.4.2.3 cộng lùi tỷ lệ trong Mục 3.3.1 tương ứng	
4. Bệnh lý ruột non	
4.1. Viêm loét ruột non	
4.1.1. Viêm ruột non không rõ nguyên nhân, điều trị nội khoa ổn định	11 - 15
4.1.2. Viêm ruột non chảy máu, điều trị nội khoa ổn định	21 - 25
4.1.3. Viêm loét ruột non chảy máu, hoại tử, điều trị nội khoa ổn định	31 - 35
4.1.4. Viêm loét ruột non chảy máu, hoại tử, điều trị nội khoa không kết quả phải phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 4.3	
4.1.5. Bệnh Crohn ruột non	51 - 55
4.2. U ruột non	
4.2.1. U lành, đơn polyp, u máu...	11 - 15
4.2.2. Đa polyp	21 - 25
4.2.3. Bệnh đa polyp (polypose) chưa phẫu thuật	61 - 65
4.2.4. Bệnh đa polyp (polypose) đã mổ: Áp dụng tỷ lệ Mục 4.3	
4.2.5. U ác tính chưa mổ	71
4.2.6. U ác tính đã mổ: Áp dụng Mục 4.3	
4.3. Bệnh lý phải phẫu thuật ruột non	
4.3.1. Bệnh lý gây thủng ruột non	

4.3.1.1. Bệnh lý gây thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí	31 - 35
4.3.1.2. Bệnh lý gây thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí	36 - 40
4.3.2. Bệnh lý phải cắt ruột non dưới một mét	
4.3.2.1. Cắt đoạn hồng tràng	41 - 45
4.3.2.2. Cắt đoạn hồi tràng	51 - 55
4.3.3. Bệnh lý phải cắt ruột non trên một mét có rối loạn tiêu hóa	
4.3.3.1. Cắt đoạn hồng tràng	51 - 55
4.3.3.2. Cắt đoạn hồi tràng	61
4.3.4. Tổn thương phải cắt bỏ gần hết ruột non có rối loạn tiêu hóa trầm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến dinh dưỡng	91
4.4. Biến chứng sau phẫu thuật	
4.4.1. Điều trị nội khoa: Áp dụng tỷ lệ trong Mục 4.3 và cộng lùi với 16% đến 20%	
4.4.2. Phải phẫu thuật lại: Áp dụng tỷ lệ trong Mục 4.3 và cộng lùi với 21% đến 25%	
4.5. Túi thừa ruột non	
4.5.1. Túi thừa ruột non chưa có biến chứng	11 - 15
4.5.2. Túi thừa ruột non có biến chứng	
4.5.2.1. Túi thừa ruột non có biến chứng loét, áp xe... điều trị nội khoa ổn định	21 - 25
4.5.2.2. Túi thừa ruột non có biến chứng phải mổ: Áp dụng tỷ lệ Mục 4.3	
5. Bệnh lý đại tràng	
5.1. Viêm đại tràng mạn	
5.1.1. Viêm đại tràng kích thích (Hội chứng IBS - Irritable Bowel Syndrome)	26 - 30
5.1.2. Viêm đại tràng amip, do trực khuẩn	21 - 25
5.1.3. Bệnh Crohn	
5.1.3.1. Bệnh Crohn chưa có biến chứng	51 - 55
5.1.3.2. Bệnh Crohn đã có biến chứng	56 - 60
5.1.4. Rối loạn cơ năng đại tràng	16 - 20
5.2. Viêm loét đại, trực tràng	
5.2.1. Viêm loét đại, trực tràng chảy máu	

5.2.1.1. Điều trị ổn định	31 - 35
5.2.1.2. Có di chứng, biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.2.1.1 và cộng lùi tỷ lệ di chứng, biến chứng đó	
5.2.2. Viêm loét đại tràng do lao	
5.2.2.1. Viêm loét đại tràng do lao không có biến chứng	31 – 35
5.2.2.2. Viêm loét đại tràng do lao có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
5.3. Túi thừa, phình đại tràng	
5.3.1. Túi thừa, phình đại tràng không có biến chứng	11 - 15
5.3.2. Túi thừa đại tràng có biến chứng	
5.3.2.1. Túi thừa đại tràng có biến chứng loét áp xe ... điều trị nội khoa ổn định	31 - 35
5.3.2.2. Phình đại tràng, túi thừa đại tràng có biến chứng loét, áp xe, thủng phải mổ: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.5	
5.4. U đại tràng	
5.4.1. Polyp đại tràng hoặc u lành	
5.4.1.1. Đơn polyp hoặc u lành	11 - 15
5.4.1.2. Bệnh đa polyp	21 - 25
5.4.1.3. Bệnh đa polyp (polypose) chưa phẫu thuật	51 - 55
5.4.1.4. Bệnh đa polyp (polypose) đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ ở Tiểu mục 5.5	
5.4.2. Ung thư đại tràng, u ác tính ruột thừa	
5.4.2.1. Không còn khả năng phẫu thuật	81
5.4.2.2. Ung thư đại tràng đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.5 cộng lùi với 61%	
5.4.2.3. U ác tính ruột thừa đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.6 cộng lùi với 61%	
5.5. Bệnh lý phải phẫu thuật đại tràng	
5.5.1. Bệnh lý gây thủng đại tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.5.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
5.5.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
5.5.1.3. Thủng đại tràng đã xử trí nhưng bị dò phải phẫu thuật lại nhưng không phải cắt đoạn đại tràng	51 - 55

5.5.2. Bệnh lý phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.5.2.1. Cắt đoạn đại tràng	51 - 55
5.5.2.2. Cắt nửa đại tràng phải	61 - 65
5.5.2.3. Cắt nửa đại tràng trái	71
5.5.2.4. Cắt toàn bộ đại tràng	81
5.5.3. Bệnh lý phải cắt đoạn đại tràng và làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.5.3.1. Cắt đoạn đại tràng	66 - 70
5.5.3.2. Cắt nửa đại tràng phải	75
5.5.3.3. Cắt nửa đại tràng trái	81
5.5.3.4. Cắt toàn bộ đại tràng	85
5.6. Bệnh viêm ruột thừa	
5.6.1. Bệnh viêm ruột thừa cấp phẫu thuật kết quả tốt	16 - 20
5.6.2. Đám quánh viêm ruột thừa đã phẫu thuật kết quả tốt	26 - 30
5.6.3. Biến chứng sau phẫu thuật viêm ruột thừa phải mổ lại kết quả tốt	31 - 35
5.6.4. Biến chứng sau phẫu thuật viêm ruột thừa phải mổ lại nhiều lần hoặc cắt đoạn đại tràng: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.5	
6. Bệnh lý trực tràng hậu môn	
6.1. Viêm trực tràng	11 - 15
6.2. Loét trực tràng	26 - 30
6.3. U trực tràng	
6.3.1. U lành	
6.3.1.1. Đơn polyp và u lành khác	11 - 15
6.3.1.2. Bệnh đa polyp	21 - 25
6.3.1.3. Bệnh đa polyp (polypose) chưa phẫu thuật	51 - 55
6.3.2. Ung thư	
6.3.2.1. Ung thư trực tràng không còn khả năng phẫu thuật	81
6.3.2.2. Ung thư trực tràng đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 6.9	
6.4. Trĩ nội	
6.4.1. Độ I chưa can thiệp	6 - 10

6.4.2. Độ II chưa can thiệp	16 - 20
6.4.3. Độ III chưa can thiệp	21 - 25
6.4.4. Độ IV chưa can thiệp	31 - 35
6.4.5. Đã can thiệp kết quả tốt	16 - 20
6.4.6. Đã can thiệp có biến chứng	
6.4.6.1. Gây hẹp đại tiện khó	31 - 35
6.4.6.2. Gây đại tiện mất tự chủ	41 - 45
6.4.6.3. Phải can thiệp lại kết quả tốt	31 - 35
6.4.6.4. Phải can thiệp lại kết quả xấu	46 - 50
6.4.7. Trĩ ngoại	
6.4.7.1. Đã phẫu thuật	11 - 15
6.4.7.2. Chưa phẫu thuật	21 - 25
6.4.8. Trĩ phối hợp (hỗn hợp)	
6.4.8.1. Đã phẫu thuật	21 - 25
6.4.8.2. Chưa phẫu thuật	26 - 30
6.5. Bệnh Crohn trực tràng	41 - 45
6.6. Nứt kẽ hậu môn	
6.6.1. Điều trị nội khoa	11 - 15
6.6.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt	21 - 25
6.7. Dò hậu môn trực tràng	
6.7.1. Điều trị nội khoa	21 - 25
6.7.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt	31 - 35
6.8. Áp xe hậu môn mạn tính	
6.8.1. Chưa can thiệp	16 - 20
6.8.2. Đã can thiệp kết quả không tốt	26 - 30
6.9. Bệnh lý phải phẫu thuật trực tràng	
6.9.1. Bệnh lý gây thủng trực tràng, đã phẫu thuật, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
6.9.1.1. Thủng một lỗ đã phẫu thuật	36 - 40
6.9.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã phẫu thuật	46 - 50
6.9.1.3. Thủng trực tràng đã xử trí nhưng còn bị dò kéo dài	51 - 55

6.9.2. Bệnh lý phải cắt trực tràng, không làm hậu môn nhân tạo	
6.9.2.1. Cắt bỏ một phần trực tràng	51 - 55
6.9.2.2. Cắt bỏ hoàn toàn trực tràng	61 - 65
6.9.3. Tồn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
6.9.3.1. Cắt bỏ một phần trực tràng và có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	61 - 65
6.9.3.2. Cắt bỏ hoàn toàn trực tràng và có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	71 - 75
7. Bệnh lý gan, mật	
7.1. Viêm gan mạn	
7.1.1. Viêm gan mạn ổn định	26 - 30
7.1.2. Viêm gan mạn tiến triển	41 - 45
7.2. Gan nhiễm mỡ	
7.2.1. Gan nhiễm mỡ chưa biến đổi chức năng gan (xét nghiệm sinh hóa)	11 - 15
7.2.2. Gan nhiễm mỡ có biến đổi chức năng gan (xét nghiệm sinh hóa)	21 - 25
7.2.3. Gan nhiễm mỡ có biến đổi chức năng gan và biến chứng khác: Áp dụng tỷ lệ mục 7.2.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
7.3. Áp xe gan do amip	
7.3.1. Điều trị nội khoa và chọc hút mũ	21 - 25
7.3.2. Phải phẫu thuật áp xe của một thùy gan	36 - 40
7.3.3. Phải phẫu thuật áp xe của hai thùy gan	41 - 45
7.3.4. Phải phẫu thuật cắt gan: Áp dụng tỷ lệ mục 7.14	
7.4. Áp xe gan do vi khuẩn	31 - 35
7.5. Xơ gan	
7.5.1. Giai đoạn 0	31 - 35
7.5.2. Giai đoạn 1 (có giãn tĩnh mạch thực quản độ I)	41 - 45
7.5.3. Giai đoạn 2 (có giãn tĩnh mạch thực quản độ II)	61 - 65
7.5.4. Giai đoạn 3 (có giãn tĩnh mạch thực quản độ III)	71 - 75
7.6. Xơ gan mật tiên phát	61 - 65

7.7. Hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa: Tỷ lệ tính theo tổn thương tại bộ phận, cơ quan	
7.8. Suy chức năng gan	
7.8.1. Suy chức năng gan nhẹ (chưa có triệu chứng lâm sàng, có biểu hiện trên kết quả xét nghiệm)	21 - 25
7.8.2. Suy chức năng gan vừa (có triệu chứng lâm sàng, có biểu hiện trên kết quả xét nghiệm - tương đương Child-Pugh B)	41 - 45
7.8.3. Suy chức năng gan nặng (có triệu chứng lâm sàng, có biểu hiện trên kết quả xét nghiệm - tương đương Child-PughC)	61 - 65
7.9. Sỏi mật	
7.9.1. Sỏi túi mật không viêm túi mật mạn tính	11 - 15
7.9.2. Sỏi túi mật có viêm túi mật mạn tính, điều trị nội khoa ổn định	16 - 20
7.9.3. Sỏi ống mật không viêm đường mật	16 - 20
7.9.4. Sỏi ống mật có viêm đường mật điều trị nội khoa ổn định	21 - 25
7.10. Viêm túi mật mạn tính không do sỏi	16 - 20
7.11. Viêm đường mật mạn tính không do sỏi	21 - 25
7.12. U gan (u nhu mô gan)	
7.12.1. U gan lành tính (u máu, nang gan...), sỏi gan	11 - 15
7.12.2. U gan ác tính	
7.12.2.1. Ung thư gan nguyên phát chưa phẫu thuật (không còn khả năng phẫu thuật)	71
7.12.2.2. Ung thư gan thứ phát (tỷ lệ này đã bao gồm tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn)	81
7.12.2.3. Ung thư gan đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ ở Mục 7.14 và cộng lùi với 61%	
7.13. U túi mật, đường mật	
7.13.1. U lành tính: polyp túi mật	11 - 15
7.13.2. U ác tính chưa phẫu thuật	81
7.13.3. U ác tính đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ ở Mục 7.15	
7.14. Phẫu thuật cắt gan	
7.14.1. Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV	46 - 50
7.14.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải	61

7.14.3. Cắt bỏ gan phải có rối loạn chức năng gan	71
7.15. Phẫu thuật túi mật, đường mật	
7.15.1. Cắt túi mật qua nội soi	16 - 20
7.15.2. Phẫu thuật cắt túi mật bằng phẫu thuật truyền thống	36 - 40
7.15.3. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ	
7.15.3.1. Kết quả tốt	31 - 35
7.15.3.2. Kết quả không tốt	41 - 45
7.15.4. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật	56 - 60
7.15.5. Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non	56 - 60
7.15.6. Phẫu thuật đường mật nhiều lần do dò mật, tắc mật	71 - 75
7.15.7. Phẫu thuật hoặc can thiệp nang ống mật chủ	21 - 25
7.16. Biến chứng sau phẫu thuật gan mật	
7.16.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt: Giữ nguyên tỷ lệ cũ	
7.16.2. Phải phẫu thuật lại: Cộng lùi tỷ lệ cũ với tỷ lệ do phẫu thuật mới	
8. Bệnh lý tụy, lách	
8.1. Viêm tụy mạn tính	31 - 35
8.2. U tụy lành tính (gồm cả nang tụy)	
8.2.1. U tụy lành tính chưa phẫu thuật chưa có biến chứng	11 - 15
8.2.2. U tụy lành tính chưa phẫu thuật có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 8.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
8.2.3. U tụy lành tính đã phẫu thuật (không cắt tụy) kết quả tốt	21 - 25
8.2.4. U tụy lành tính đã phẫu thuật (không cắt tụy) có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 8.2.3 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
8.2.5. U tụy lành tính đã phẫu thuật cắt tụy: Áp dụng tỷ lệ Mục 8.5	
8.3. U nang giả tụy	
8.3.1. U nang giả tụy chưa mổ	31 - 35
8.3.2. U nang giả tụy đã phẫu thuật	
8.3.2.1. U nang giả tụy đã phẫu thuật nối tụy- ruột	41 - 45
8.3.3.2. U nang giả tụy cắt u nang (cắt tụy): Áp dụng tỷ lệ Mục 8.5	
8.4. U tụy ác tính	
8.4.1. U tụy ác tính không còn khả năng phẫu thuật	81

8.4.2. U tụy ác tính đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Mục 8.5 và cộng lùi với 71%	
8.5. Phẫu thuật cắt tụy	
8.5.1. Phẫu thuật cắt đuôi tụy (không phải ung thư) kết quả tốt	41 - 45
8.5.2. Phẫu thuật cắt đuôi tụy (không phải ung thư), biến chứng dò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn	56 - 60
8.5.3. Phẫu thuật cắt khối tá tụy (không phải ung thư) ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy	76 - 80
8.5.4. Phẫu thuật cắt khối tá tụy (không phải ung thư) biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng gầy, suy mòn	81 - 85
8.6. Phẫu thuật cắt lách Nếu có biến chứng thiếu máu cộng lùi tỷ lệ biến chứng	31 - 35
9. Phẫu thuật gỡ dính, tắc ruột do biến chứng phẫu thuật hệ tiêu hóa	
9.1. Mở gỡ dính lần một	21 - 25
9.2. Mở gỡ dính lần hai	31 - 35
9.3. Mở gỡ dính từ lần ba trở lên	41 - 45
10. Dị dạng, di tật hệ tiêu hóa	
10.1. Dị dạng, di tật hệ tiêu hóa nếu tương tự như các tổn thương hệ tiêu hóa đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	
10.2. Dị dạng, di tật hệ tiêu hóa khác	
10.2.1. Không gây rối loạn chức năng	0 - 5
10.2.2. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 10.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng tương ứng	
10.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
10.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 10.2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	

6. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiết niệu – Sinh dục

Bệnh, tật hệ Tiết niệu – Sinh dục	Tỷ lệ (%)
1. Thận	
1.1. Suy thận mạn tính	
1.1.1. Giai đoạn I	41 - 45

1.1.2. Giai đoạn II	61 - 65
1.1.3. Giai đoạn IIIa	71 - 75
1.1.4. Giai đoạn IIIb, IV	91
1.2. Sỏi thận	
1.2.1. Chưa phẫu thuật lấy sỏi, chưa có biến chứng	6 - 10
1.2.2. Chưa phẫu thuật lấy sỏi, có biến chứng (suy thận, viêm thận...): Tỷ lệ Mục 1.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.2.3. Đã phẫu thuật lấy sỏi một bên kết quả tốt	21 - 25
1.2.4. Đã phẫu thuật lấy sỏi một bên có biến chứng (suy thận, viêm thận, cắt thận...): Tỷ lệ Mục 1.2.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.3. Bệnh cầu thận, hội chứng thận hư	
1.3.1. Điều trị nội khoa ổn định	21 - 25
1.3.2. Tái phát từ hai lần trong một năm trở lên chưa có biến chứng	31 - 35
1.3.3. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.3.1 hoặc 1.3.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.4. Viêm thận – bể thận	
1.4.1. Chưa có biến chứng	11 - 15
1.4.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.4.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.5. Xơ teo và mất chức năng một thận	
1.5.1. Thận bên kia bình thường, không suy thận	35
1.5.2. Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Tỷ lệ Mục 1.5.1 cộng lùi tỷ lệ bệnh, tật của thận	
1.6. U thận, nang thận lành tính một bên	
1.6.1. Chưa phẫu thuật, chưa có biến chứng	11 - 15
1.6.2. Chưa phẫu thuật, có biến chứng Tỷ lệ Mục 1.6.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.6.3. Đã phẫu thuật không có biến chứng	21 - 25
1.6.4. Đã phẫu thuật có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.6.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.7. Ghép thận kết quả tốt dùng thuốc chống thải ghép thường xuyên	81
1.8. Ung thư thận	
1.8.1. Chưa di căn	81

1.8.2. Đã di căn: Tỷ lệ Mục 1.8.1 cộng lùi tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn	81
1.9. Phẫu thuật cắt bỏ thận	
1.9.1. Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường	21 - 25
1.9.2. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	45
1.9.3. Cắt bỏ thận, thận còn lại có bệnh, tật: Tỷ lệ Mục 1.9.1 hoặc 1.9.2 cộng lùi tỷ lệ bệnh tật của thận còn lại	
2. Niệu quản	
2.1. Sỏi niệu quản	
2.1.1. Chưa phẫu thuật lấy sỏi, chưa có biến chứng	6 - 10
2.1.2. Chưa phẫu thuật lấy sỏi có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2.1.3. Đã phẫu thuật lấy sỏi một bên, không có biến chứng	16 - 20
2.1.4. Đã phẫu thuật lấy sỏi một bên, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.1.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2.2. U niệu quản (một bên)	
2.2.1. Chưa phẫu thuật, không có biến chứng	11 - 15
2.2.2. Chưa phẫu thuật, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2.2.3. Đã phẫu thuật, không có biến chứng	21 - 25
2.2.4. Đã phẫu thuật, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2.3. Cắt niệu quản	
2.3.1. Cắt niệu quản dưới 5cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả	21 - 25
2.3.2. Cắt niệu quản phải mổ tạo hình niệu quản không có biến chứng	26 - 30
2.3.3. Cắt niệu quản phải mổ tạo hình niệu quản có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.3.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3. Bàng quang	
3.1. Sỏi	
3.1.1. Chưa phẫu thuật lấy sỏi chưa gây biến chứng	6 - 10
3.1.2. Chưa phẫu thuật lấy sỏi có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3.1.3. Đã phẫu thuật lấy sỏi, không có biến chứng	16 - 20

3.1.4. Đã phẫu thuật lấy sỏi, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.1.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3.2. Viêm bàng quang	
3.2.1. Không có biến chứng	6 - 10
3.2.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3.3. Rối loạn tiểu tiện	
3.3.1. Điều trị nội khoa ổn định	5 - 7
3.3.2. Không đáp ứng điều trị, tái phát từng đợt (tái phát ít nhất 06 đợt trong một năm)	16 - 20
3.4. U lành tính	
3.4.1. Chưa phẫu thuật không có biến chứng	11 - 15
3.4.2. Chưa phẫu thuật có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.4.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3.4.3. Đã phẫu thuật, không có biến chứng	21 - 25
3.4.4. Đã phẫu thuật, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.4.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3.5. U ác tính	
3.5.1. Chưa phẫu thuật	61
3.5.2. Phẫu thuật cắt bán phần bàng quang	71
3.5.3. Phẫu thuật cắt bỏ toàn phần bàng quang và chuyển lưu nước tiểu	81
3.5.4. Phẫu thuật cắt bỏ toàn phần bàng quang và chuyển lưu nước tiểu, có di căn: Tỷ lệ Mục 3.5.3. cộng lùi tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn	
4. Niệu đạo	
4.1. Viêm niệu đạo	
4.1.1. Không có biến chứng	6 - 10
4.1.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 4.1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
4.2. Chít hẹp hoặc dò niệu đạo	
4.2.1. Chưa phẫu thuật	11 - 15
4.2.2. Đã phẫu thuật không có biến chứng	16 - 20
4.2.3. Đã phẫu thuật có biến chứng: Tỷ lệ Mục 4.2.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	

4.3. U lành niệu đạo	
4.3.1. Chưa phẫu thuật không biến chứng	6 - 10
4.3.2. Phẫu thuật không biến chứng	16 - 20
4.3.3. Đã phẫu thuật có biến chứng: Tỷ lệ Mục 4.3.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
4.4. Ung thư niệu đạo: Áp dụng tỷ lệ ung thư dương vật	
5. Lao thận, tiết niệu – sinh dục	
5.1. Lao thận	
5.1.1. Lao thận điều trị nội khoa kết quả tốt, không có biến chứng	11 - 15
5.1.2. Lao thận điều trị nội khoa kết quả tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 5.1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
5.1.3. Lao thận không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc...) chưa có biến chứng	46 - 50
5.1.4. Lao thận không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc) có biến chứng: Tỷ lệ Mục 5.1.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
5.2. Lao bàng quang hoặc tinh hoàn	
5.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt, không có biến chứng	6 - 10
5.2.2. Điều trị nội khoa kết quả tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 5.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
5.2.3. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc...) chưa có biến chứng	36 - 40
5.2.4. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc...) có biến chứng: Tỷ lệ Mục 5.2.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
5.3. Lao toàn bộ cơ quan tiết niệu, sinh dục	81
6. Dương vật	
6.1. Xơ cứng vật hang	
6.1.2. Đã phẫu thuật, kết quả tốt	11 - 15
6.1.3. Đã phẫu thuật, kết quả không tốt	
6.1.3.1. Ảnh hưởng chức năng ít, liệt dương không hoàn toàn	21 - 25
6.1.3.2. Ảnh hưởng chức năng, liệt dương hoàn toàn	31 - 35
6.2. Ung thư dương vật	
6.2.1. Chưa di căn phẫu thuật cắt một phần dương vật	61
6.2.2. Chưa di căn, phẫu thuật cắt toàn bộ dương vật	71

6.2.3. Đã di căn, phẫu thuật cắt toàn bộ dương vật, nạo vét hạch: Tỷ lệ mục 6.2.2 cộng lùi tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn	
7. Tinh hoàn	
7.1. Giãn tĩnh mạch thừng tinh	
7.1.1. Chưa phẫu thuật	6 - 10
7.1.2. Phẫu thuật một bên kết quả tốt	3 - 5
7.1.3. Phẫu thuật hai bên kết quả tốt	11 - 15
7.1.4. Phẫu thuật một bên không kết quả	11 - 15
7.1.5. Phẫu thuật hai bên không kết quả	16 - 20
7.2. Ung thư tinh hoàn một hoặc hai bên	
7.2.1. Chưa di căn, chưa phẫu thuật	61
7.2.2. Chưa di căn, đã phẫu thuật cắt bỏ	71
7.2.3. Đã di căn: Tỷ lệ Mục 7.2.2. cộng lùi tỷ lệ cơ quan bị di căn	
7.3. Bệnh lý phải cắt bỏ tinh hoàn	
7.3.1. Cắt bỏ một bên	11 - 15
7.3.2. Cắt bỏ hai bên	36 - 40
8. Tuyến tiền liệt	
8.1. Viêm tuyến tiền liệt điều trị nội khoa, không có biến chứng	6 - 10
8.2. Viêm hoặc u lành tuyến tiền liệt điều trị ngoại khoa	
8.2.1. Kết quả tốt	16 - 20
8.2.2. Kết quả không tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 8.2.1 cộng lùi biến chứng	
8.3. Ung thư tuyến tiền liệt	
8.3.1. Chưa di căn, không phẫu thuật	61
8.3.2. Chưa di căn đã phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến tiền liệt cùng các túi tinh	71
8.3.3. Đã di căn: Tỷ lệ Mục 8.3.1 hoặc 8.3.2 cộng lùi tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn	
9. Âm hộ, âm đạo	
9.1. Các tổn thương lành tính	
9.1.1. Điều trị nội khoa ổn định	0 - 5
9.1.2. Phẫu thuật kết quả tốt không có biến chứng	16 - 20

9.1.3. Phẫu thuật kết quả không tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 9.1.2 cộng lại với tỷ lệ biến chứng	
9.2. Ung thư	
9.2.1. Giai đoạn 0	41 - 45
9.2.2. Giai đoạn I và II	61 - 65
9.2.3. Giai đoạn III và IV	81
10. Tử cung	
10.1. Cổ tử cung	
10.1.1. Các tổn thương lành tính điều trị ổn định	0 - 5
10.1.2. Các tổn thương lành tính điều trị không ổn định	6 - 10
10.1.3. Các tổn thương lành tính đã phẫu thuật (ở người đã có con)	
10.1.3.1. Kết quả tốt	11 - 15
10.1.3.2. Tái phát	21 - 25
10.1.3.3. Đã phẫu thuật khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	31
10.1.4. Các tổn thương nghi ngờ (Cervical Intraepithelial Neoplasia - CIN 1, CIN 2)	
10.1.4.1. Chưa điều trị	11 - 15
10.1.4.2. Đã điều trị cần theo dõi tiếp	21 - 25
10.1.4.3. Loạn sản vi xâm nhập (CIN III, Carcinome insitu - CIS) chưa phẫu thuật	21 - 25
10.1.4.4. Loạn sản vi xâm nhập (CIN III, CIS) đã phẫu thuật	31
10.1.5. Ung thư cổ tử cung	
10.1.5.1. Giai đoạn 0	41 - 45
10.1.5.2. Giai đoạn I và II	61 - 65
10.1.5.3. Giai đoạn III và IV	81
10.2. Thân tử cung	
10.2.1. U xơ, polyp, dị vật, dính	
10.2.1.1. Điều trị nội khoa	6 - 10
10.2.1.2. Đã phẫu thuật (điều trị ngoại khoa)	21 - 25
10.2.1.3. Phẫu thuật cắt tử cung (bán phần hoặc hoàn toàn) đã có con	41

10.2.1.4. Phẫu thuật cắt tử cung (bán phần hoặc hoàn toàn) chưa có con	51 - 55
10.2.2. Rong kinh, rong huyết cơ năng	
10.2.2.1. Rong kinh, rong huyết cơ năng chưa có biến chứng thiếu máu	0 - 5
10.2.2.2. Rong kinh, rong huyết cơ năng có biến chứng thiếu máu: Áp dụng theo tỷ lệ của mức độ thiếu máu tương ứng	
10.3. Phẫu thuật lấy thai	
10.3.1. Phẫu thuật 01 lần	25
10.3.2. Phẫu thuật từ 02 lần trở lên	31 - 35
10.3.3. Phẫu thuật lấy thai có cắt tử cung: Áp dụng tỷ lệ cắt tử cung	
10.3.4. Có biến chứng sau phẫu thuật: Tỷ lệ tương ứng tại Mục 10.3.1 hoặc 10.3.2 hoặc 10.3.3 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
10.4. Ung thư thân tử cung	
10.4.1. Giai đoạn 0	41 - 45
10.4.2. Giai đoạn I và II	61 - 65
10.4.3. Giai đoạn III và IV	81
10.5. Sa sinh dục	
10.5.1. Chưa phẫu thuật	
10.5.1.1. Độ I	6 - 10
10.5.1.2. Độ II	11 - 15
10.5.1.3. Độ III	21 - 25
10.5.2. Đã phẫu thuật	
10.5.2.1. Kết quả tốt	16 - 20
10.5.2.2. Tái phát	26 - 30
10.5.2.3. Có biến chứng: áp dụng tỷ lệ Mục 10.5.2.1. hoặc 10.5.2.2 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
11. Vòi tử cung – buồng trứng	
11.1. Tổn thương vòi tử cung (viêm phần phụ, ứ dịch, tắc vòi...)	
11.1.1. Điều trị nội khoa ổn định	0 - 5
11.1.2. Phẫu thuật bảo tồn vòi tử cung	3 - 5
11.1.3. Phẫu thuật cắt một vòi tử cung	5 - 9

11.1.4. Phẫu thuật cắt hai vòi tử cung	
11.1.4.1. Đã có con	16 - 20
11.1.4.2. Chưa có con	36 - 40
11.2. Chửa ngoài tử cung	
11.2.1. Điều trị nội khoa	11 - 15
11.2.2. Phẫu thuật cắt bỏ khối chửa	21 - 25
11.3. U buồng trứng lành tính	
11.3.1. Chưa phẫu thuật	3 - 5
11.3.2. Đã phẫu thuật bóc u	11 - 15
11.3.3. Đã phẫu thuật cắt u buồng trứng một bên	11 - 15
11.3.4. Đã phẫu thuật cắt hai buồng trứng	
11.3.4.1. Đối với phụ nữ từ 50 tuổi trở xuống đã có con	21 - 25
11.3.4.2. Đối với phụ nữ từ 50 tuổi trở xuống chưa có con	36 - 40
11.3.4.3. Đối với phụ nữ trên 50 tuổi	21 - 25
11.4. Bệnh suy sớm buồng trứng	31
11.5. Ung thư buồng trứng	
11.5.1. Giai đoạn 0	31 - 35
11.5.2. Giai đoạn I, giai đoạn II	41 - 45
11.5.3. Giai đoạn III	61 - 65
11.5.4. Giai đoạn IV	81
11.6. Chửa trứng	
11.6.1. Điều trị kết quả tốt	11 - 15
11.6.2. Điều trị kết quả không tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 11.6.1 cộng lại với tỷ lệ biến chứng	
11.7. U nguyên bào nuôi	
11.7.1. Chưa di căn	41 - 45
11.7.2. Đã di căn	61 - 65
12. Vú	
12.1. U vú lành tính hoặc viêm, áp xe tuyến vú	
12.1.1. Chưa phẫu thuật	1 - 5
12.1.2. Đã phẫu thuật	6 - 10

12.2. Phì đại tuyến vú	
12.2.1. Chưa phẫu thuật	16 - 20
12.2.2. Đã phẫu thuật tạo hình vú	11 - 15
12.3. Phẫu thuật cắt bỏ vú	
12.3.1. Cắt bỏ một bên	26 - 30
12.3.2. Cắt bỏ hai bên	41 - 45
12.4. Ung thư vú	
12.4.1. Giai đoạn 0	31 - 35
12.4.2. Giai đoạn I, giai đoạn II	41 - 45
12.4.3. Giai đoạn III	61 - 65
12.4.4. Giai đoạn IV	81
13. Rò tiết niệu – sinh dục	
13.1. Chưa phẫu thuật	16 - 20
13.2. Phẫu thuật kết quả tốt	11 - 15
13.3. Phẫu thuật kết quả không tốt, tái phải phẫu thuật lại	21 - 25
13.4. Phẫu thuật kết quả không tốt, tái phát phải phẫu thuật lại từ 2 lần trở lên	41 - 45
13.5. Phẫu thuật không có kết quả	51 - 55
14. Bệnh lý hệ sinh dục gây mất chức năng sinh con (vô sinh): Áp dụng tỷ lệ cắt hai tinh hoàn đối với vô sinh nam và cắt hai buồng trứng đối với vô sinh nữ.	
15. Dị tật, dị dạng hệ tiết niệu – sinh dục	
15.1. Dị tật, dị dạng hệ tiết niệu – sinh dục tương tự như các tổn thương hệ tiết niệu – sinh dục đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng (ví dụ: Thận đơn độc: Áp dụng tỷ lệ xơ, teo một thận, Không có tinh hoàn: Áp dụng tỷ lệ cắt bỏ tinh hoàn)	
15.2. Dị dạng, dị tật hệ tiết niệu – sinh dục khác	
15.2.1. Chưa gây rối loạn chức năng	0 - 5
15.2.2. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 15.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
15.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây	

15.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt, có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 15.2.3 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
---	--

7. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa

Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa	Tỷ lệ (%)
1. Tuyến yên	
1.1. Rối loạn chức năng tuyến	
1.1.1. Rối loạn toàn bộ chức năng tuyến yên (rối loạn chức năng cả thùy trước và thùy sau)	61 - 65
1.1.2. Rối loạn chức năng thùy trước	
1.1.2.1. Rối loạn từ bốn loại hormon trở lên	56 - 60
1.1.2.2. Rối loạn từ hai đến ba loại hormon	41 - 45
1.1.2.3. Rối loạn một loại hormon	26 - 30
1.1.3. Rối loạn chức năng thùy sau tuyến yên gây Đái tháo nhạt	26 - 30
1.1.4. Rối loạn chức năng tuyến yên gây biến chứng tại cơ quan khác: Áp dụng tỷ lệ tương ứng Mục 1.1.2 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.2. Khối u tuyến yên	
1.2.1. U lành tính	
1.2.1.1. Chưa gây biến chứng	11 - 15
1.2.1.2. Phẫu thuật, chức năng tuyến ổn định	21 - 25
1.2.1.3. U lành tính nếu có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.2.1.1; 1.2.1.2 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
1.2.2. U ác tính	
1.2.2.1. Đáp ứng với điều trị nội khoa	61 - 65
1.2.2.2. Không đáp ứng với điều trị nội khoa: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.2.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng ở cơ quan tương ứng	
1.2.2.3. Đáp ứng điều trị phẫu thuật	81 - 85
1.2.2.4. Không đáp ứng với điều trị phẫu thuật	91
1.2.2.5. Không còn chỉ định phẫu thuật	91
1.3. Khối u tuyến tùng	
1.3.1. U lành	
1.3.1.1. U lành chưa gây biến chứng	6 - 10

1.3.1.2. U lành gây biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.3.1.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
1.3.2. U ác tính	
1.3.2.1. Đáp ứng với điều trị nội khoa	61 - 65
1.3.2.2. Không đáp ứng với điều trị nội khoa: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.3.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
1.3.2.3. Đáp ứng điều trị phẫu thuật	81 - 85
1.3.2.4. Không đáp ứng với điều trị phẫu thuật	91
1.3.2.5. Không còn chỉ định phẫu thuật	91
2. Tuyến giáp	
2.1. Rối loạn chức năng tuyến giáp	
2.1.1. Suy giáp	
2.1.1.1. Suy giáp dưới lâm sàng (suy giáp còn bù)	21 - 25
2.1.1.2. Suy giáp rõ ràng (suy giáp mất bù)	31 - 35
2.1.2. Nhiễm độc giáp	
2.1.2.1. Dưới lâm sàng	21 - 25
2.1.2.2. Lâm sàng (bệnh Basedow) chưa có biến chứng	31 - 35
2.1.2.3. Lâm sàng (bệnh Basedow) có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.1.2.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2.2. Viêm tuyến giáp mạn tính	21 - 25
2.3. Rối loạn thiếu hụt Iốt	21 - 25
2.4. Khối u tuyến giáp	
2.4.1. U lành tuyến giáp (bao gồm cả bướu cổ đơn thuần)	
2.4.1.1. Chưa phẫu thuật chưa gây rối loạn chức năng tuyến giáp	6 - 10
2.4.1.2. Cắt bỏ tuyến giáp một phần không rối loạn chức năng tuyến giáp	11 - 15
2.4.1.3. Cắt bỏ một bên không rối loạn chức năng tuyến giáp	16 - 20
2.4.1.4. Cắt toàn bộ tuyến giáp	61
2.4.1.5. Chưa phẫu thuật hoặc phẫu thuật có biến chứng rối loạn chức năng tuyến giáp: Tỷ lệ Mục 2.4.1.1 hoặc 2.4.1.2, 2.4.1.3 cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
2.4.2. Ung thư tuyến giáp	
2.4.2.1. Thẻ chưa biệt hóa	71

2.4.2.2. Thẻ biệt hóa	81
3. Tuyến cận giáp	
3.1. Rối loạn chức năng tuyến cận giáp	
3.1.1. Suy cận giáp	21 - 25
3.1.2. Cường cận giáp	21 - 25
3.2. Khối u tuyến cận giáp	
3.2.1. U lành tính	
3.2.1.1. Chưa gây biến chứng	3 - 7
3.2.1.2. Sau can thiệp chức năng tuyến ổn định	11 - 15
3.2.1.3. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 3.2.1.1 hoặc 3.2.1.2 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
3.2.2. Ung thư	
3.2.2.1. Đáp ứng điều trị nội khoa	31 - 35
3.2.2.2. Không đáp ứng điều trị nội khoa: Áp dụng tỷ lệ Mục 3.2.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
3.2.2.3. Điều trị phẫu thuật kết quả tốt	31 - 35
3.2.2.4. Điều trị phẫu thuật không kết quả	81
3.2.2.5. Không còn chỉ định phẫu thuật	81
4. Tuyến thượng thận	
4.1. Rối loạn chức năng tuyến	
4.1.1. Suy thượng thận chưa có biến chứng	
4.1.1.1. Do thuốc	36 - 40
4.1.1.2. Nguyên nhân tại tuyến	61 - 65
4.1.2. Cường vỏ thượng thận (Hội chứng Cushing) chưa có biến chứng	31 - 35
4.1.3. Rối loạn aldosterol, androgen, estrogen chưa có biến chứng	
4.1.3.1. Rối loạn một loại hormon	26 - 30
4.1.3.2. Rối loạn hai loại hormon	31 - 35
4.1.3.3. Rối loạn ba loại hormon	41 - 45
4.1.4. Rối loạn chức năng tuyến thượng thận có biến chứng: Tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Mục 4.1.1, 4.1.2, 4.1.3 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	

4.2. Khối u vỏ thượng thận	
4.2.1. U lành tính chưa có biến chứng	
4.2.1.1. U một bên điều trị nội khoa ổn định	11 - 15
4.2.1.2. U một bên điều trị phẫu thuật ổn định	21
4.2.1.3. U hai bên điều trị nội khoa ổn định	21
4.2.1.4. U hai bên điều trị phẫu thuật ổn định	26 - 30
4.2.2. U lành tính có biến chứng: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Mục 4.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
4.2.3. U ác tính	
4.2.3.1. Ung thư một bên đáp ứng với điều trị nội khoa	51 - 55
4.2.3.2. Ung thư một bên không đáp ứng với điều trị nội khoa: Tỷ lệ Mục 4.2.3.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
4.2.3.3. Ung thư một bên phẫu thuật kết quả tốt	71
4.2.3.4. Ung thư một bên phẫu thuật không kết quả hoặc không còn chỉ định phẫu thuật	81
4.2.3.5. Ung thư hai bên đáp ứng điều trị nội khoa	61
4.2.3.6. Ung thư hai bên không đáp ứng với điều trị nội khoa: Tỷ lệ Mục 4.2.3.5 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
4.2.3.7. Ung thư hai bên đáp ứng với điều trị phẫu thuật	71 - 75
4.2.3.8. Ung thư hai bên không đáp ứng với điều trị phẫu thuật	81
4.2.3.9. Ung thư hai bên không còn chỉ định phẫu thuật	81
4.3. U tủy thượng thận gây tăng huyết áp	
4.3.1. Đáp ứng với điều trị nội khoa	51 - 55
4.3.2. Không đáp ứng với điều trị nội khoa: Tỷ lệ Mục 4.3.1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
4.3.3. Đáp ứng với điều trị phẫu thuật	61
4.3.4. Không đáp ứng với điều trị phẫu thuật	81
4.3.5. Không còn chỉ định phẫu thuật	81
Ghi chú: Nếu bệnh lý tuyến yên, tuyến giáp, tuyến thượng thận, tuyến tụy, tuyến sinh dục xảy ra trước 16 tuổi thì tỷ lệ tổn thương cơ thể được cộng thêm (cộng lùi) 15 - 20%	
5. Tuyến tụy	
5.1. Rối loạn chức năng tuyến chưa có biến chứng	

5.1.1. Rối loạn đường máu lúc đói và (hoặc) giảm dung nạp glucose	11 - 15
5.1.2. Đái tháo đường	31 - 35
5.1.3. Hội chứng Insulinom	21 - 25
5.1.4. Hội chứng Gastrinom	21 - 25
5.1.5. Hội chứng VIPOM	21 - 25
5.1.6. Hội chứng Somatostatinom	21 - 25
5.2. Khối u tuyến tụy chưa có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiêu hóa	
5.3. Rối loạn chức năng tuyến hoặc u tuyến tụy có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.1; 5.2 và cộng lại với tỷ lệ biến chứng	
6. Buồng trứng, tinh hoàn Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	
7. Bệnh lý rối loạn chuyển hóa	
7.1. Bệnh lý rối loạn chuyển hóa có biểu hiện trên xét nghiệm cận lâm sàng chưa gây tổn thương cơ quan, nội tạng	6 - 10
7.2. Bệnh lý rối loạn chuyển hóa có biến chứng tổn thương cơ quan, nội tạng: Tỷ lệ Mục 7.1 cộng lại tỷ lệ biến chứng	

8. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
1. Bệnh cơ vân chi trên	
1.1. Teo cơ Delta hạn chế các động tác của khớp vai một bên	
1.1.1. Mức độ nhẹ	11 - 15
1.1.2. Mức độ vừa	21 - 25
1.1.3. Mức độ nặng	31 - 35
1.2. Teo cơ một bàn tay	
1.2.1. Mức độ nhẹ	16 - 20
1.2.2. Mức độ vừa	26 - 30
1.2.3. Mức độ nặng	36 - 40
1.2.4. Teo cơ mất chức năng hoàn toàn một bàn tay	45

1.3. Teo cơ một cẳng tay: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối các cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
1.4. Teo cơ một cánh tay: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối các cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
1.5. Teo cơ một tay (bao gồm cánh, cẳng, bàn tay): Áp dụng tỷ lệ tổn thương Liệt một tay trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
2. Bệnh cơ vân chi dưới	
2.1. Teo cơ một bàn chân mức độ nhẹ	6 - 10
2.1.1. Teo cơ một bàn chân mức độ vừa	16 - 20
2.1.2. Teo cơ một bàn chân mức độ nặng	26 - 30
2.1.3. Teo mất chức năng hoàn toàn một bàn chân	35
2.2. Teo cơ một cẳng chân: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh	
2.3. Teo cơ một đùi: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh	
2.4. Teo cơ một bên mông: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh	
2.5. Teo cơ một chân (bao gồm đùi, cẳng, bàn chân): Áp dụng tỷ lệ tổn thương Liệt một chân trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
3. Tổn thương cơ kiểu giả phì đại: Áp dụng tỷ lệ mức độ liệt trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
4. Loãng xương, Nhuyễn xương	
4.1. Loãng xương, nhuyễn xương không gãy xương kể cả biến dạng xương	11 - 15
4.2. Loãng xương, nhuyễn xương có biến chứng gãy xương bệnh lý: Tỷ lệ Mục 4.1 cộng lùi tỷ lệ gãy xương tương ứng	
5. Viêm xương tủy xương một bên (Xương cánh tay, cẳng tay; xương chậu, xương đùi; xương cẳng chân)	
5.1. Viêm xương tủy xương chưa phẫu thuật	11 - 15

5.2. Viêm xương tủy xương đã phẫu thuật chưa có teo cơ kèm theo	16 - 20
5.3. Viêm xương tủy xương đã phẫu thuật nhiều lần có teo cơ kèm theo: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.2 cộng lùi tỷ lệ teo cơ tương ứng	
5.4. Tiêu chỏm xương đùi do viêm xương tủy xương	
5.4.1. Gãy lỏng khớp háng	21 - 25
5.4.2. Hoại tử chỏm xương đùi một bên chưa thay chỏm	41 - 45
5.4.3. Hoại tử chỏm xương đùi đã thay bằng chỏm nhân tạo	35
5.5. Viêm xương tủy xương gây gãy xương ở đoạn hoặc xương nào: Áp dụng tỉ lệ gãy xương tương ứng và cộng lùi với tỉ lệ teo cơ kèm theo	
6. Tổn thương xương sọ	
6.1. Mất xương bản ngoài xương sọ, đường kính 1 cm	5 - 9
6.2. Mất xương bản ngoài xương sọ, đường kính từ 2 đến 3 cm diện não chưa có ổ tổn thương	11 - 15
6.3. Mất xương bản ngoài, đường kính dưới 3 cm, diện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
6.4. Mất xương bản ngoài, đường kính từ 3 cm trở lên, diện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
6.5. Khuyết sọ đáy chác đường kính dưới 3 cm, diện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
6.6. Khuyết sọ đáy chác đường kính từ 3 cm đến 5 cm, diện não có ổ tổn thương tương ứng	26 - 30
6.7. Khuyết sọ đáy chác đường kính từ 5 cm đến 10 cm diện não có ổ tổn thương tương ứng	31 - 35
6.8. Khuyết sọ đáy chác diện tích trên 10 cm, diện não có ổ tổn thương tương ứng	36 - 40
Ghi chú (Mục 6.3 - 6.8): Nếu diện não không có ổ tổn thương, tính tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề	
6.9. Khuyết sọ đáy phập phồng đường kính dưới 2 cm	26 - 30
6.10. Khuyết sọ đáy phập phồng đường kính từ 2 cm đến 5 cm	31 - 35
6.11. Khuyết sọ đáy phập phồng đường kính 5 cm đến 10 cm	36 - 40
6.12. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 10 cm	41 - 45
7. Tổn thương xương ức	
7.1. Không biến dạng lồng ngực, không ảnh hưởng chức năng thông khí phổi	3 - 5

7.2. Biến dạng lồng ngực ít	11 - 15
7.3. Biến dạng lồng ngực nhiều	16 - 20
7.4. Tổn thương xương ức gây biến dạng lồng ngực, rối loạn chức năng thông khí phổi thì tỷ lệ được cộng lùi tỷ lệ mức độ rối loạn hô hấp tương ứng	
8. Tổn thương xương sườn (đã bao gồm tổn thương thần kinh liên sườn)	
8.1. Tổn thương xương sườn không gây rối loạn chức năng thông khí phổi	1 - 5
8.2. Tổn thương xương sườn gây rối loạn thông khí: Tỷ lệ Mục 8.1 cộng lùi tỷ lệ rối loạn thông khí tương ứng	
9. Tổn thương xương đòn (không gãy xương)	
9.1. Không gây rối loạn chức năng thông khí phổi	1 - 2
9.2. Gây rối loạn thông khí, tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí tương ứng	
10. U xương lành và ác tính	
10.1. U xương lành tính	
10.1.1. Chưa có biến chứng gãy xương	11 - 15
10.1.2. Có biến chứng gãy xương: Tỷ lệ Mục 10.1.1 cộng lùi tỷ lệ gãy xương	
10.2. U xương ác tính	
10.2.1. U xương ác tính chưa di căn không cắt đoạn chi	61
10.2.2. U xương ác tính đã có di căn không cắt đoạn chi	81
10.2.3. U xương ác tính phải cắt đoạn chi: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng Mục 10.2.1 hoặc 10.2.2 cộng lùi với tỷ lệ cắt đoạn chi tương ứng	
11. Khớp vai một bên Ghi chú: Tổn thương khớp dạng “đau, hạn chế vận động” chỉ được xác định khi thời hạn tổn thương đó kéo dài liên tục từ 06 tháng trở lên	
11.1. Mức độ hạn chế các động tác ít một bên (hạn chế một hoặc hai trong bảy động tác)	11 - 15
11.2. Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế ba đến năm trong bảy động tác)	21 - 25
11.3. Bán cứng khớp vai hoặc cứng khớp vai gần hoàn toàn	31 - 35

11.4. Cứng khớp vai hoàn toàn	
11.4.1. Tư thế thuận, tư thế nghỉ	46 - 50
11.4.2. Thế không thuận (ra trước, ra sau, giờ ngang và lên cao)	51 - 55
12. Khớp khuỷu một bên	
12.1. Cẳng tay gấp ruỗi trong khoảng 5° - 145°	11 - 15
12.2. Cẳng tay gấp ruỗi trong khoảng 0° - 45°	31 - 35
12.3. Cẳng tay gấp ruỗi được trong khoảng trên 45° - 90°	26 - 30
12.4. Cẳng tay gấp ruỗi được trong khoảng trên 100° - 150°	51 - 55
13. Khớp cổ tay một bên	
13.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (một hoặc hai trong năm động tác cổ tay)	11 - 15
13.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên hai động tác)	21 - 25
13.3. Cứng khớp tư thế cơ năng (0°)	21 - 25
13.4. Cứng khớp tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
13.5. Cứng khớp tư thế còn lại	26 - 30
14. Khớp bàn tay và các ngón tay một bên	
14.1. Biến dạng các khớp bàn - ngón tay và các khớp của các ngón gây mất chức năng bàn tay	41 - 45
14.2. Ngón IV hoặc ngón V	
14.2.1. Cứng khớp liên đốt	6 - 8
14.2.2. Cứng khớp bàn - ngón	4 - 6
14.2.3. Cứng khớp bàn ngón và các khớp liên đốt	8 - 10
14.3. Ngón II hoặc ngón III	
14.3.1. Cứng khớp liên đốt	3 - 5
14.3.2. Cứng khớp bàn ngón	7 - 9
14.3.3. Cứng khớp bàn ngón và các khớp liên đốt	11 - 15
14.4. Ngón I	
14.4.1. Cứng khớp liên đốt	5 - 10
14.4.2. Cứng khớp bàn ngón	11 - 15
14.4.3. Cứng khớp bàn ngón và các khớp liên đốt	21 - 25
14.5. Hội chứng “Ngón tay lò so”	
14.5.1. Hội chứng “Ngón tay lò so” điều trị kết quả tốt	1 - 3

14.5.2. Hội chứng “Ngón tay lò so” điều trị kết quả không tốt: Tùy thuộc ngón tay nào tỉ lệ được tính theo Mục 14.2 hoặc 14.3 hoặc 14.4	
14.6. Tổn thương gây đau (không cứng khớp) hạn chế vận động một bàn tay	
14.6.1. Mức độ nhẹ	5 - 8
14.6.2. Mức độ vừa	11 - 15
14.6.3. Mức độ nặng	21 - 25
14.7. Tổn thương các xương nhỏ bàn tay (thuyền, nguyệt, tháp đầu...): Áp dụng tỷ lệ theo mức độ hạn chế vận động một bàn tay hoặc hạn chế chức năng khớp cổ tay	
15. Khớp háng một bên	
15.1. Hạn chế tầm vận động khớp háng do đau từ 0° - 90°	5 - 9
15.2. Hạn chế vận động khớp háng do đau từ 0° - 60°	11 - 15
15.3. Hạn chế vận động khớp háng do đau từ 0° - 30°	21 - 25
15.4. Cứng khớp háng chi ở tư thế thẳng trục	
15.4.1. Từ 0° - 90°	21 - 25
15.4.2. Từ 0° - 60°	31 - 35
15.4.3. Từ 0° - 30°	41 - 45
15.5. Cứng khớp háng chi ở tư thế vẹo hoặc gấp	
15.5.1. Từ 0° - 90°	31 - 35
15.5.2. Từ 0° - 60°	41 - 45
15.5.3. Từ 0° - 30°	46 - 50
15.5.4. Cứng hoàn toàn	51 - 55
16. Khớp gối một bên	
16.1. Đau khớp gối hạn chế vận động ít	3 - 5
16.2. Đau khớp gối hạn chế vận động vừa	6 - 10
16.3. Đau khớp gối hạn chế vận động nhiều	11 - 15
16.4. Cứng khớp gối tầm vận động từ 0° - 125°	11 - 15
16.5. Cứng khớp gối tầm vận động từ 0° - 90°	16 - 20
16.6. Cứng khớp gối tầm vận động từ 0° - 45°	26 - 30
16.7. Cứng khớp gối ở tư thế 0°	36 - 40

16.8. Thay khớp gối nhân tạo	41 - 45
17. Khớp cổ chân một bên	
17.1. Đau khớp cổ chân hạn chế vận động nhẹ	3 - 5
17.2. Đau khớp cổ chân hạn chế vận động vừa	8 - 10
17.3. Đau khớp cổ chân hạn chế vận động nặng	11 - 15
17.4. Cứng ở tư thế cơ năng	21
17.5. Cứng ở tư thế bất lợi	31
18. Khớp bàn chân và các ngón chân một bên	
18.1. Tổn thương xương bàn chân (xương gót, sên, hộp...)	
18.1.1. Đi, đứng khó và đau	11 - 15
18.1.2. Dẫn đến hàn khớp các xương bàn chân	16 - 20
18.2. Khớp ngón chân	
18.2.1. Ngón cái	
18.2.1.1. Cứng khớp liên đốt	3 - 5
18.2.1.2. Cứng khớp đốt - bàn	7 - 9
18.2.1.3. Cứng khớp đốt - bàn và các khớp liên đốt	11 - 15
18.2.2. Các ngón khác	
18.2.2.1. Cứng khớp liên đốt	1 - 3
18.2.2.2. Cứng khớp đốt - bàn	4 - 5
18.2.2.3. Cứng khớp đốt - bàn và các khớp liên đốt	6 - 10
Ghi chú: Tổn thương gây đau khớp ngón chân (không cứng khớp) được áp dụng tỷ lệ tối thiểu	
19. Viêm khớp đốt sống, khớp cùng chậu đơn thuần	
19.1. Viêm một đến hai khớp đốt sống	
19.1.1. Mức độ nhẹ	3 - 5
19.1.2. Mức độ vừa	11 - 15
19.1.3. Mức độ nặng	21 - 25
19.2. Viêm từ ba khớp đốt sống trở lên	
19.2.1. Mức độ nhẹ	11 - 15
19.2.2. Mức độ vừa	21 - 25
19.2.3. Mức độ nặng	31 - 35

19.3. Viêm khớp cùng chậu	6 - 10
20. Gãy, xẹp thân đốt sống (đã bao gồm tỉ lệ tổn thương khớp tương ứng)	
20.1. Gãy, xẹp thân một đốt sống	
20.1.1. Gãy, xẹp một phần thân đốt sống	16 - 20
20.1.2. Gãy, xẹp cả thân đốt sống	21 - 25
20.2. Gãy, xẹp thân hai đốt sống	26 - 30
20.3. Gãy, xẹp ba đốt sống	36 - 40
20.4. Gãy, xẹp trên ba đốt sống	41 - 45
21. Gãy, vỡ mỏm gai	
21.1. Của một đốt sống	6 - 10
21.2. Của hai hoặc ba đốt sống	16 - 20
21.3. Của trên ba đốt sống	26 - 30
22. Gãy, vỡ mỏm bên	
22.1. Của một đốt sống	3 - 5
22.2. Của hai hoặc ba đốt sống	11 - 15
22.3. Của trên ba đốt sống	21 - 25
23. Viêm dính cột sống hoặc đã phẫu thuật làm cứng cột sống	
23.1. Viêm dính khớp cột sống các đốt sống cổ	21 - 25
23.2. Viêm dính khớp cột sống các đốt sống ngực	36 - 40
23.3. Viêm dính khớp cột sống các đốt sống lưng	51 - 55
23.4. Viêm dính khớp cột sống cả ba đoạn (cổ, ngực, lưng)	81
24. Thoái hóa cột sống	
24.1. Thoái hóa một đến hai đốt sống	
24.1.1. Mức độ nhẹ (Có đầy đủ các triệu chứng lâm sàng nhưng chưa có biểu hiện rõ trên phim Xquang)	1 - 3
24.1.2. Mức độ vừa (Phim Xquang có hình ảnh: phì đại xương và/hoặc gai xương ở rìa khớp và/hoặc hẹp khe khớp không đồng đều và / hoặc đậm đặc xương dưới sụn)	6 - 10
24.1.3. Mức độ nặng: (Phim Xquang có hình ảnh như mục 24.1.2 và có hốc ở đầu xương và/ hoặc hẹp lỗ liên hợp...)	16 - 20
24.2. Thoái hóa từ 3 đốt sống trở lên	

24.2.1. Mức độ nhẹ	6 - 10
24.2.2. Mức độ vừa	16 - 20
24.2.3. Mức độ nặng	26 - 30
25. Thoát vị đĩa đệm	
25.1. Thoát vị đĩa đệm không gây hẹp ống sống	
25.1.1. Một ổ	5 - 9
25.1.2. Hai ổ	11 - 15
25.1.3. Từ ba ổ trở lên	21 - 25
25.2. Thoát vị đĩa đệm gây hẹp ống sống, lỗ đốt sống, chưa tổn thương thần kinh	
25.2.1. Một ổ	11 - 15
25.2.2. Hai ổ	21 - 25
25.2.3. Từ ba ổ trở lên	31 - 35
25.3. Thoát vị đĩa đệm đã phẫu thuật:	
25.3.1. Mổ một ổ	21 - 25
25.3.2. Mổ hai ổ	31 - 35
25.3.3. Mổ ba ổ	36 - 40
Ghi chú: Tổn thương cột sống gây tổn thương thần kinh: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cột sống và cộng lùi tổn thương thần kinh tương ứng	
26. Viêm màng hoạt dịch và viêm bao gân	
26.1. Viêm 1 hoặc 2 gân hoặc 1 hoặc 2 màng hoạt dịch chưa gây ảnh hưởng hoạt động khớp	1 - 5
26.2. Viêm từ 2 gân hoặc màng hoạt dịch và bao gân chưa gây ảnh hưởng hoạt động khớp	11 - 15
26.3. Nếu viêm gân hoặc màng hoạt dịch ảnh hưởng đến vận động khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp tương ứng	
27. U nang bao hoạt dịch	
27.1. Chưa ảnh hưởng vận động của khớp	6 - 10
27.2. Ảnh hưởng vận động của khớp: Áp dụng theo tầm hoạt động của từng khớp	
27.3. U nang bao hoạt dịch đã mổ	
27.3.1. Kết quả tốt	6 - 10

27.3.2. Kết quả chưa tốt, hoặc bị tái phát	11 - 15
28. Viêm sụn (kể cả sụn chêm): Áp dụng theo tổn thương khớp tương ứng	
29. Dị dạng, dị tật cột sống gây gù, vẹo, uốn	16 - 20
30. Dị tật hệ Cơ, Xương, Khớp	
30.1. Dị dạng, dị tật hệ Cơ Xương Khớp nếu tương tự như các tổn thương hệ Cơ Xương Khớp đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	
30.2. Dị dạng, dị tật hệ Cơ Xương Khớp khác	
30.2.1. Không gây rối loạn chức năng	0 - 5
30.2.2. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 30.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
30.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
30.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 30.2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	
31. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do gãy xương bệnh lý	
31.1. Gãy xương cánh tay	
31.1.1 Gãy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên)	
31.1.1.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay dẫn đến hậu quả hàn khớp vai hoặc lỏng lỏng (chụp phim Xquang xác định)	41 - 45
31.1.1.2. Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa	21 - 25
31.1.1.3. Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều	31 - 35
31.1.2. Gãy thân xương cánh tay một bên	
31.1.2.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường	11 - 15
31.1.2.2. Can liền xấu, trục hơi lệch, không ngắn chi	21 - 25
31.1.2.3. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động, ngắn dưới 3 cm	26 - 30
31.1.2.4. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động, ngắn từ 3 cm trở lên	31 - 35
31.1.2.5. Can xấu, hai đầu gãy chồng nhau	36 - 40
31.1.3. Gãy đầu dưới xương cánh tay một bên	

31.1.3.1. Gãy trên lồi cầu hoặc gãy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu nhẹ	21 - 25
31.1.3.2. Gãy như 31.1.3.1 nhưng can liền xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu. Tỷ lệ được tính như tổn thương khớp khuỷu	
31.1.3.3. Mẻ hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp	3 - 5
31.1.4. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả	
31.1.4.1. Khớp giả chặt	31 - 35
31.1.4.2. Khớp giả lỏng	41 - 45
31.2. Gãy xương cẳng tay	
31.2.1. Gãy hai xương cẳng tay	
31.2.1.1. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương, khớp giả chặt	26 - 30
31.2.1.2. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương, khớp giả lỏng	31 - 35
31.2.1.3. Can liền tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường	6 - 10
31.2.1.4. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn chi ngắn dưới 3 cm	26 - 30
31.2.1.5. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3 cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay	31 - 35
31.2.1.6. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ kèm theo	31 - 35
31.2.2. Gãy đầu dưới cả hai xương quay trụ sát cổ tay	
31.2.2.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1-2/5 động tác cổ tay)	11 - 15
31.2.2.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay)	21 - 25
31.2.3. Gãy thân xương quay	
31.2.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường	6 - 10
31.2.3.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa	21 - 25
31.2.3.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay, khớp giả chặt	11 - 15

31.2.3.4. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay, khớp giả lỏng	21 - 25
31.2.4. Gãy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gấp - duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ	21 - 25
31.2.5. Gãy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles)	
31.2.5.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể	6 - 10
31.2.5.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay	11 - 15
31.2.6. Gãy thân xương trụ	
31.2.6.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng	6 - 10
31.2.6.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc hai đầu gãy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay	21 - 25
31.2.6.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả, khớp giả chặt	11 - 15
31.2.6.4. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả, khớp giả lỏng	16 - 20
31.2.7. Gãy mỏm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng khớp khuỷu, cứng khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp	
31.2.8. Gãy rời mỏm trâm quay hoặc trâm trụ làm yếu khớp cổ tay	6 - 10
31.3. Gãy xương bàn tay	
31.3.1. Gãy một, hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay	6 - 10
31.3.2. Gãy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp can xương xấu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay	16 - 20
31.3.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều.	21 - 25
31.4. Gãy xương ngón tay	
31.4.1. Gãy xương một ngón tay không ảnh hưởng vận động	1 - 2
31.4.2. Gãy xương một ngón tay ảnh hưởng vận động tính theo mức độ hạn chế vận động của khớp tương ứng tại. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Cơ Xương Khớp	1 - 3
31.5. Gãy xương đùi	
31.5.1. Gãy đầu trên xương đùi	
31.5.1.1. Can liền tốt, trục thẳng, nhưng có teo cơ	26 - 30

31.5.1.2. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chi ngắn dưới 4 cm, chức năng khớp háng bị hạn chế	31 - 35
31.5.1.3. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4 cm	41 - 45
31.5.1.4. Gãy cổ xương đùi, tiêu chỏm	51
31.5.1.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi, khớp giả chặt	41 - 45
31.5.1.6. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi, khớp giả lỏng lẻo	51
31.5.2. Gãy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo	35
31.5.3. Gãy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định	
31.5.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường	21
31.5.3.2. Can liền xấu, trục lệch	26 - 30
31.5.3.3. Can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 4 cm	31 - 35
31.5.3.4. Can xấu, trục lệch, chi ngắn trên 4 cm	41
31.5.4. Gãy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu hoặc tổn thương lồi cầu di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối	
31.6. Gãy xương cẳng chân	
31.6.1. Gãy hai xương cẳng chân	
31.6.1.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi	16 - 20
31.6.1.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, cẳng chân bị vẹo và ngắn dưới 2 cm	21 - 25
31.6.1.3. Di chứng như Mục 31.6.1.2 nhưng chi ngắn từ 2 cm đến dưới 5 cm	26 - 30
31.6.1.4. Di chứng như Mục 31.6.1.2 nhưng chi ngắn từ 5 cm trở lên	31 - 35
31.6.2. Gãy gãy mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả	
31.6.2.1. Khớp giả hai xương chặt, chi ngắn dưới 5 cm	31 - 35
31.6.2.2. Khớp giả hai xương lỏng, chi ngắn trên 5 cm	41 - 45
31.6.3. Gãy thân xương chày một chân	
31.6.3.1. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi	15

31.6.3.2. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 2 cm	21
31.6.3.3. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 2cm đến < 5cm	21 - 25
31.6.3.4. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 5 cm trở lên	26 - 30
31.6.3.5. Gãy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn	21 - 25
31.6.4. Gãy gây mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả	
31.6.4.1. Khớp giả chặt	21 - 25
31.6.4.2. Khớp giả lỏng	31 - 35
7. Gãy 31.6.5. Gãy hoặc vỡ mâm chày	
31.6.5.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng	15
31.6.5.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp theo Mục tổn thương khớp gối	
31.6.6. Gãy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày	9
31.6.7. Gãy thân xương mác một chân	
31.6.7.1. Đường gãy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liền tốt	5
31.6.7.2. Gãy đầu trên xương mác, can xấu	7
31.6.7.3. Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu, hạn chế nhẹ khớp cổ chân	6 - 10
31.6.7.4. Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu, cổ chân bị cứng khớp nhẹ	11 - 15
31.6.8. Gãy gây mất đoạn xương mác	11 - 15
31.7. Gãy xương đòn và xương bả vai	
31.7.1. Gãy xương đòn	
31.7.1.1. Can liền tốt, không di chứng	6 - 10
31.7.1.2. Can liền xấu, gò, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vác	16 - 20
31.7.2. Gãy xương bả vai một bên	
31.7.2.1. Gãy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương	6 - 9
31.7.2.2. Gãy vỡ ở ngành ngang	11 - 15
31.7.2.3. Gãy vỡ phần ổ khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai	16 - 20

31.7.2.4. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp vai	
31.8. Gãy xương sườn	
31.8.1. Tổn thương một hoặc hai xương sườn, (can tốt)	3 - 5
31.8.2. Gãy một hoặc hai xương sườn, can xấu hoặc tổn thương ba đến năm xương sườn can tốt	6 - 9
31.8.3. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu hoặc tổn thương sáu xương sườn trở lên, can tốt	11 - 15
31.8.4. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu	16 - 20
31.8.5. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn	11 - 15
31.8.6. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn	16 - 20
31.8.7. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên	21 - 25
31.8.8. Tổn thương xương sườn gây rối loạn thông khí tỷ lệ được cộng lùi tỷ lệ rối loạn thông khí tương ứng.	

9. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh lý hệ Miễn dịch

Bệnh lý hệ Miễn dịch	Tỷ lệ (%)
Tổn thương do tăng đáp ứng miễn dịch (quá mẫn)	
1.1. Quá mẫn type I (quá mẫn nhanh)	
1.1.1. Sóc phản vệ không để lại di chứng	0
1.1.2. Sóc phản vệ có tổn thương cơ quan đích để lại di chứng: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ quan bộ phận tương ứng	
1.1.3. Bệnh Atopi (mày đay atopi, chàm atopi, hen atopi, chứng sốt mùa atopi,...): Áp dụng tỷ lệ tổn thương của cơ quan tương ứng	
1.2. Quá mẫn type II (quá mẫn gây độc tế bào)	
1.2.1. Bệnh chưa có biểu hiện lâm sàng	6 - 10
1.2.2. Bệnh đã có biểu hiện lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị duy trì, củng cố	21 - 25
Ghi chú: Khi bệnh đã có tổn thương các cơ quan, bộ phận khác, tỷ lệ tổn thương được xác định bằng tỷ lệ của Mục 1.2.2 cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận đó	
1.3. Quá mẫn type III (quá mẫn do lắng đọng phức hợp miễn dịch)	
1.3.1. Bệnh chưa có biểu hiện lâm sàng	6 - 10
1.3.2. Bệnh đã có biểu hiện lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị duy trì, củng cố	21 - 25
Ghi chú: Khi bệnh đã có tổn thương các cơ quan, bộ phận khác, tỷ lệ tổn thương được xác định bằng tỷ lệ của Mục 1.3.2 cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận đó	
1.4. Quá mẫn type IV (quá mẫn muộn)	
1.4.1. Bệnh chưa có biểu hiện lâm sàng	6 - 10
1.4.2. Bệnh đã có biểu hiện lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị duy trì, củng cố	21 - 25
Ghi chú: Khi bệnh đã có tổn thương các cơ quan, bộ phận khác, tỷ lệ tổn thương được xác định bằng tỷ lệ của Mục 1.4.2 cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận đó	
Tổn thương do thiếu năng miễn dịch (suy giảm miễn dịch)	
2.1. Suy giảm miễn dịch trong HIV/AIDS	
2.1.1. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4+ từ 500 tế bào/ μ l trở lên	31 - 35
2.1.2. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4+ từ 350 đến dưới 500 tế bào/ μ l	41 - 45

2.1.3. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4+ từ 200 đến dưới 350 tế bào/ μ l	51 - 55
2.1.4. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4+ dưới 200 tế bào/ μ l	61 - 65
2.1.5. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4+ dưới 100 tế bào/ μ l	71 - 75
Ghi chú: Nếu có biến chứng ở cơ quan bộ phận nào thì được cộng lùi với tổn thương cơ quan bộ phận đó	
2.2. Suy giảm miễn dịch liên quan đến quá trình lão hóa	
2.2.1. Người cao tuổi trở lên (Nam \geq 60 tuổi, Nữ \geq 55 tuổi) bị suy giảm miễn dịch được đánh giá trên xét nghiệm miễn dịch, chưa có biểu hiện trên lâm sàng	11 - 15
2.2.2. Nếu có tổn thương trên lâm sàng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận tương ứng	
2.3. Suy giảm miễn dịch liên quan đến các bệnh lý ác tính	
Suy giảm miễn dịch được xác định do một bệnh lý ác tính: tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận đó tại các Bảng tỷ lệ tương ứng (không tính đến các bệnh lý về máu và cơ quan tạo máu)	
2.4. Suy giảm miễn dịch do quá trình điều trị các bệnh lý dị ứng và tự miễn (Suy giảm miễn dịch mắc phải do điều trị)	
2.4.1. Suy giảm miễn dịch mắc phải do điều trị, chưa có biểu hiện trên lâm sàng	11 - 15
2.4.2. Có biểu hiện trên lâm sàng: Áp dụng tỷ lệ tại Mục 2.4.1 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận tương ứng	
3. Tổn thương do các bệnh lý tự miễn	
3.1. Chưa có biểu hiện lâm sàng	11 - 15
3.2. Có biểu hiện tổn thương trên lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị ổn định	21 - 25
Ghi chú: Khi bệnh có di chứng tổn thương giải phẫu, chức năng cơ quan, bộ phận khác: Áp dụng tỷ lệ tại Mục 3.2 và cộng lùi tổn thương cơ quan, bộ phận tương ứng	
4. Tổn thương hệ miễn dịch dạng hỗn hợp (rối loạn miễn dịch tăng, giảm hỗn hợp)	
Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tại các bảng tỷ lệ tương ứng theo nguyên tắc cộng lùi	

10. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh lý Máu và cơ quan tạo máu

Bệnh lý Máu và cơ quan tạo máu	Tỷ lệ (%)
--------------------------------	-----------

1. Thiếu máu	
1.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15
1.2. Mức độ 2 (vừa)	26 - 30
1.3. Mức độ 3 (nặng)	41 - 45
1.4. Mức độ 4 (rất nặng)	61 - 65
Ghi chú: Bệnh thiếu máu nếu có biến chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
2. Các bệnh tăng sinh tăng sinh tương mạn, ác tính	
2.1. Bệnh đa hồng cầu nguyên phát (Polycythaemia vera), Tăng tiểu cầu nguyên phát (Primary thrombocythemia), Xơ tủy nguyên phát (Myelofibrosis), Loxêmi kinh dòng bạch cầu hạt	
2.1.1. Chưa biến chứng	
2.1.1.1. Chưa có chỉ định điều trị	21 - 25
2.1.1.2. Có chỉ định điều trị	61 - 65
2.1.2. Có biến chứng (tắc mạch, chảy máu, sỏi thận, gút, loét dạ dày hành tá tràng...): Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1.1.và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan.	
2.2. Loxêmi kinh dòng lympho (phân loại giai đoạn theo Rai – Sawitsky)	
2.2.1. Giai đoạn không (0), một và hai	
2.2.1.1. Chưa có chỉ định điều trị	21 - 25
2.2.1.2. Có chỉ định điều trị	41 - 45
2.2.2. Giai đoạn 3	61 - 65
2.2.3. Giai đoạn 4	71 - 75
Ghi chú: Bệnh tăng sinh lympho mạn ác tính nếu có biến chứng thì áp dụng tỷ lệ các giai đoạn và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan	
3. Lơ - xê - mi cấp	
3.1. Điều trị đạt lui bệnh hoàn toàn	61
3.2. Điều trị không đạt lui bệnh hoàn toàn hoặc tái phát	71 - 75
3.3. Không đáp ứng điều trị	91
4. U lympho ác tính (U lympho Hodgkin và U lympho không Hodgkin)	
4.1. Giai đoạn 1	61 - 65

4.2. Giai đoạn II	71 - 75
4.3. Giai đoạn III	81 - 85
4.4. Giai đoạn IV (IVA hoặc IVB)	91
Ghi chú: Bệnh U lympho ác tính gây biến chứng tại cơ quan/bộ phận khác thì áp dụng tỷ lệ giai đoạn tương ứng của bệnh và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
5. Nhóm các bệnh gây giảm số lượng và/hoặc hình thái, chức năng tế bào máu	
5.1. Giảm hồng cầu: Tỷ lệ được tính như tỷ lệ của mức độ thiếu máu (Mục 1)	
5.2. Giảm bạch cầu	
5.2.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15
5.2.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25
5.2.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35
5.2.4. Mức độ 4 (rất nặng)	51 - 55
5.3. Giảm Tiểu cầu	
5.3.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15
5.3.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25
5.3.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35
5.3.4. Mức độ 4 (rất nặng)	41 - 45
5.4. Hội chứng rối loạn sinh tủy, Tủy giảm sinh; Hội chứng thực bào Tế bào máu; Tan máu	
5.4.1. Giảm một dòng tế bào máu: Áp dụng tỷ lệ các Mục 5.1; 5.2; 5.3 tương ứng	
5.4.2. Giảm từ hai dòng trở lên: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.4.1 cộng lùi với tỷ lệ giảm các dòng khác tương ứng	
Ghi chú: Nhóm các bệnh gây giảm số lượng và hoặc hình thái, chức năng tế bào máu nếu có biến chứng tại cơ quan, bộ phận khác thì áp dụng tỷ lệ mức độ bệnh và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng.	
6. Bệnh đa u tủy xương	
6.1. Giai đoạn 1	
6.1.1. Điều trị kết quả tốt	41
6.1.2. Điều trị kết quả không tốt	61 - 65
6.2. Giai đoạn 2	

6.2.1. Điều trị kết quả tốt	61 - 65
6.2.2. Điều trị kết quả không tốt	71 - 75
6.3. Giai đoạn 3	
6.3.1. Điều trị kết quả tốt	71 - 75
6.3.2. Điều trị không kết quả	91
7. Bệnh thiếu yếu tố đông máu	
7.1. Bệnh Hemophilia (A: thiếu yếu tố VIII; B: thiếu yếu tố IX), bệnh Von Willebrand (bệnh chảy máu di truyền do thiếu hụt yếu tố VIIIc và yếu tố Willebrand)	
7.1.1. Mức độ 1: nồng độ yếu tố đông máu từ 5 đến 30%	21
7.1.2. Mức độ 2: nồng độ yếu tố đông máu từ 1 đến 5%	26 - 30
7.1.3. Mức độ 3: nồng độ yếu tố đông máu < 1%	31 - 35
7.2. Bệnh thiếu yếu tố đông máu khác	
7.2.1. Mức độ 1: nồng độ yếu tố đông máu 5 đến 30%	21 - 25
7.2.2. Mức độ 2: nồng độ yếu tố đông máu 1 đến 5%	26 - 30
7.2.3. Mức độ 3: nồng độ yếu tố đông máu < 1%	31 - 35
Ghi chú: - Trường hợp thiếu yếu tố đông máu nhưng có kháng đông lưu hành cần kết hợp thuốc ức chế miễn dịch, yếu tố VIIa,...thì tỷ lệ được cộng thêm 10% (cộng lùi) - Các bệnh lý thiếu yếu tố đông máu gây biến chứng tổn thương cơ quan bộ phận khác (xuất huyết, huyết khối,...) thì áp dụng tỷ lệ bệnh lý thiếu yếu tố đông máu và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng.	
8. Đông máu rải rác trong lòng mạch	31 - 35
Ghi chú: Nếu đông máu rải rác trong lòng mạch có biến chứng ở cơ quan, bộ phận khác (xuất huyết, huyết khối, suy gan, suy thận,...) thì tỷ lệ được cộng lùi với biến chứng	
9. Tổn thương hạch ngoại biên không do các bệnh máu và cơ quan tạo máu (viêm hạch, lao hạch ...) gây tổn thương cơ quan lân cận: Áp dụng tỷ lệ tổn thương của cơ quan đó	

11. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật Da và mô dưới da

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
1. Tổn thương da để lại di chứng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ	

1.1. Tổn thương dạng dát thay đổi màu sắc da hoặc rối loạn sắc tố	
1.1.1. Vùng mặt, cổ	
1.1.1.1. Diện tích dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2
1.1.1.2. Diện tích từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4
1.1.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	5 - 9
1.1.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15
1.1.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	16 - 20
1.1.2. Vùng lưng - ngực - bụng	
1.1.2.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2
1.1.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4
1.1.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9
1.1.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
1.1.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	16 - 20
1.1.2.6. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	21 - 25
1.1.2.7. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	26 - 30
1.1.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên	
1.1.3.1. Diện tích dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2
1.1.3.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4
1.1.3.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9
1.1.3.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
1.1.3.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	16 - 20
1.2. Tổn thương da dạng bong vảy (khô hoặc mỡ), mụn nước, da dày lichen hóa	
1.2.1. Vùng mặt, cổ	
1.2.1.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3
1.2.1.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9
1.2.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	11 - 15
1.2.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	16 - 20
1.2.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	21 - 25
1.2.2. Vùng lưng, ngực, bụng	
1.2.2.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2

1.2.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4
1.2.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4 % diện tích cơ thể	11 - 15
1.2.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20
1.2.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25
1.2.2.6. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30
1.2.2.7. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35
1.2.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên	
1.2.3.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3
1.2.3.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9
1.2.3.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15
1.2.3.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20
1.2.3.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25
1.3. Tổn thương da dạng dày sừng, teo da, sần, nút, củ, cục, sùi	
1.3.1. Vùng mặt, cổ	
1.3.1.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	5 - 9
1.3.1.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	11 - 15
1.3.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	16 - 20
1.3.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến dưới 3% diện tích cơ thể	21 - 25
1.3.1.5. Diện tích tổn thương từ 3% diện tích cơ thể trở lên	26 - 30
1.3.2. Vùng lưng, ngực, bụng	
1.3.2.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3
1.3.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9
1.3.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4 % diện tích cơ thể	16 - 20
1.3.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	21 - 25
1.3.2.5. Diện tích tổn thương chiếm từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	26 - 30
1.3.2.6. Diện tích tổn thương chiếm từ 18% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35
1.3.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên	
1.3.3.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	5 - 9
1.3.3.2. Diện tích tổn thương từ 5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	11 - 15
1.3.3.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	16 - 20

1.3.3.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	21 - 25
1.3.3.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	26 - 30
2. Tổn thương da dạng xơ cứng da hoặc nứt da hoặc giãn da hoặc tổn thương da gây co kéo biến dạng ảnh hưởng chức năng da, chức năng cơ quan liên quan và thẩm mỹ	
2.1. Vùng đầu, mặt, cổ	
2.1.1. Vùng da đầu	
2.1.1.1. Nhiều tổn thương (từ năm tổn thương trở lên) và đường kính của mỗi tổn thương dưới 2 cm	3 - 5
2.1.1.2. Tổn thương đường kính trên 5 cm hoặc nhiều tổn thương (từ năm tổn thương trở lên) và đường kính của mỗi tổn thương từ 2 cm đến 5 cm	7 - 9
2.1.1.3. Diện tích hơn nửa da đầu hoặc nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gãy rụng tóc kèm theo di chứng đau đầu	26 - 30
2.1.1.4. Diện tích hơn nửa diện tích da đầu, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu	31 - 35
2.1.2. Vùng da mặt	
2.1.2.1. Tổn thương đường kính dưới 5 cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ	11 - 15
2.1.2.2. Tổn thương đường kính từ 5 cm đến 10 cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ	21 - 25
2.1.2.3. Tổn thương đường kính trên 10 cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ	31 - 35
2.1.3. Tổn thương vùng cổ	
2.1.3.1. Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cổ	5 - 9
2.1.3.2. Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cổ	11 - 15
2.1.3.3. Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (Tổn thương gây dính cằm - cổ - ngực) mất ngửa quay cổ	21 - 25
Ghi chú: - Nếu có tổn thương đến chức năng của các cơ quan, bộ phận thì áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương chức năng của các cơ quan, bộ phận.	

- Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam nữ thanh niên chưa lập gia đình được cộng thêm (cộng lùi) 5 – 10%.	
2.2. Vùng lưng, ngực, bụng	
2.2.1. Diện tích dưới 6% diện tích cơ thể	6 - 10
2.2.2. Diện tích từ 6% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
2.2.3. Diện tích từ 9% đến 11% diện tích cơ thể	16 - 20
2.2.4. Diện tích từ 12 % đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25
2.2.5. Diện tích từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30
2.2.6. Diện tích từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35
2.2.7. Diện tích trên 36% diện tích cơ thể	46 - 50
Ghi chú: Tồn thương Mục 2.2: - Nếu diện tích da bị tổn thương chiếm từ 20 % diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết được cộng thêm (cộng lùi) 10%. - Tồn thương mất núm vú ở nữ giới dưới 55 tuổi thì được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương mất vú.	
2.3. Tồn thương ở một bên chi trên	
2.3.1. Vùng nách, cánh tay: gây ảnh hưởng đến động tác của khớp vai: Áp dụng tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.3.2. Vùng khuỷu tay, cẳng tay: Ảnh hưởng đến chức năng khớp khuỷu, tổn thương thần kinh: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.3.3. Vùng cổ tay, bàn tay, ngón tay: Ảnh hưởng chức năng bàn tay, ngón tay: Áp dụng tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.4. Tồn thương ở một bên chi dưới	
2.4.1. Vùng mông, đùi: Ảnh hưởng đến chức năng của khớp háng (dạng, khép, gấp xoay trong, xoay ngoài, duỗi ra sau) và tổn thương thần kinh, cơ: Áp dụng tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.4.2. Vùng khoeo chân, gối: Ảnh hưởng chức năng khớp gối, tổn thương thần kinh, cơ: Áp dụng tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.4.3. Vùng cẳng chân: Ảnh hưởng vận động: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	

2.4.4. Vùng cổ chân – bàn chân – ngón chân: Ảnh hưởng đến chức năng khớp cổ chân: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.5. Tổn thương bỏng buốt do nguyên nhân thần kinh cộng lùi tổn thương thần kinh tương ứng tại Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
2.6. Vùng tầng sinh môn, sinh dục: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	
3. Tổn thương loét hoại tử da và mô dưới da	
3.1. Tổng đường kính các ổ loét dưới 1,5 cm	1 - 2
3.2. Tổng đường kính các ổ loét từ 1,5 cm đến dưới 3 cm	3 - 5
3.3. Tổng đường kính các ổ loét từ 3 cm đến dưới 5 cm	6 - 10
3.4. Tổng đường kính các ổ loét từ 5 cm đến 10 cm	16 - 20
3.5. Tổng đường kính các ổ loét trên 10 cm	21 - 25
Ghi chú: Nếu nhiều loại tổn thương (trong Mục 1, 2, 3 nêu trên) trên cùng một vị trí thì áp dụng tỷ lệ của loại tổn thương có tỷ lệ tổn thương cơ thể cao nhất	
4. Các bệnh da để lại di chứng ảnh hưởng chức năng da, thẩm mỹ và các cơ quan liên quan	
4.1. Tổ đĩa lòng bàn tay, bàn chân	
4.1.1. Điều trị nhưng tái phát dưới 4 lần trong một năm	11 - 15
4.1.2. Điều trị nhưng tái phát bằng hoặc trên 3 lần trong một năm	16 - 20
4.1.3. Điều trị không kết quả	26 - 30
4.2. Bệnh phong	
4.2.1. Điều trị đủ liều đa hóa trị liệu, hết thời gian giám sát nhưng còn di chứng thì tỷ lệ được tính theo mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận	
4.2.2. Điều trị đủ liều đa hóa trị liệu, nhưng đang thời gian giám sát Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận.	11 - 15
4.2.3. Điều trị đủ liều đa hóa trị liệu, nhưng đang thời gian giám sát bị biến chứng (còn vi khuẩn và/hoặc tái phát, cơn phản ứng phong) Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận.	41 - 45

4.3. Lao da	
4.3.1. Điều trị kết quả tốt Tỷ lệ tổn thương được tính theo di chứng tổn thương của da ở Mục 1 hoặc Mục 2 hoặc Mục 3. Nếu có di chứng ảnh hưởng đến các cơ quan, bộ phận khác thì tỷ lệ tổn thương được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận	
4.3.2. Điều trị kết quả không tốt (Tổn thương không khỏi và/hoặc còn vi khuẩn và/hoặc tái phát) Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận	31 - 35
4.4. Bệnh vẩy nến	
4.4.1. Tổn thương ít, khu trú dưới 10% diện tích cơ thể	
4.4.1.1. Điều trị duy trì tái phát dưới năm lần trong một năm	11 - 15
4.4.1.2. Điều trị duy trì tái phát trên bốn lần trong một năm	16 - 20
4.4.2. Tổn thương lan rộng vừa từ 10% đến dưới 50% diện tích cơ thể hoặc mảng lớn	
4.4.2.1. Điều trị duy trì tái phát dưới năm lần trong một năm	16 - 20
4.4.2.2. Điều trị duy trì tái phát trên bốn lần trong một năm	21 - 25
4.4.2.3. Điều trị không kết quả bệnh diễn biến liên tục	26 - 30
4.4.3. Tổn thương lan rộng bằng hoặc lớn hơn 50% diện tích cơ thể, vẩy nến thể khớp, vẩy nến thể mũ, thể đỏ da toàn thân	
4.4.3.1. Điều trị duy trì tái phát dưới năm lần trong một năm hoặc nhỏ hơn hoặc bằng hai vị trí khớp hoặc vẩy nến thể mũ khu trú	31 - 35
4.4.3.2. Điều trị duy trì tái phát trên năm lần trong một năm hoặc trên hai vị trí khớp hoặc vẩy nến thể mũ toàn thân hoặc thể đỏ da toàn thân	36 - 40
4.4.3.3. Điều trị không kết quả bệnh diễn biến liên tục	41 - 45
Ghi chú: Nếu có tổn thương tới các cơ quan, bộ phận liên quan thì cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của các cơ quan liên quan.	
4.5. Bệnh da do nấm	
4.5.1. Các bệnh nấm nông tùy theo mức độ tổn thương tỷ lệ tổn thương được áp dụng như Mục 1 hoặc Mục 2 hoặc Mục 3.	
4.5.2. Các bệnh nấm sâu, nấm hệ thống	

Tuỳ theo mức độ tổn thương da áp dụng tỷ lệ tương ứng như Mục 1, Mục 2, Mục 3. Nếu có tổn thương các cơ quan liên quan thì cộng lùi với tỷ lệ tổn thương cơ quan đó.	
4.6. Bệnh Bạch tạng Nếu có di chứng tổn thương ảnh hưởng tới cơ quan, bộ phận khác thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương cơ quan, bộ phận đó	56 - 60
4.7. Dày sừng lòng bàn tay, bàn chân	
4.7.1. Điều trị nhưng tái phát dưới bốn lần trong một năm	11 - 15
4.7.2. Điều trị nhưng tái phát trên ba lần trong một năm	16 - 20
4.7.3. Điều trị không kết quả bệnh diễn biến liên tục	26 - 30
4.8. Các bệnh da khác	
4.8.1. Để lại di chứng tại da thì tỷ lệ tổn thương cơ thể được tính theo từng mức độ tổn thương của da tương ứng (Mục 1, Mục 2, Mục 3)	
4.8.2. Các bệnh da để lại di chứng tại da và ảnh hưởng tới các cơ quan liên quan thì tỷ lệ tổn thương cơ thể được tính theo từng mức độ tổn thương của da tương ứng (Mục 1, Mục 2, Mục 3) cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của các cơ quan liên quan (áp dụng theo các Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật tương ứng).	
4.9. Các bệnh tự miễn, hệ thống (áp dụng theo tiêu chuẩn Miễn dịch) Nếu có tổn thương da thì tỷ lệ được cộng lùi theo Mục 1 hoặc Mục 2 hoặc Mục 3	
5. Bệnh của tuyến bã	
5.1. Trứng cá thể thông thường Tuỳ theo mức độ tổn thương tỷ lệ áp dụng tính như Mục 1.3	
5.2. Trứng cá dạng sẩn đỏ, nang bọc, xơ xung quanh kèm theo quá phát lông, lõm Tuỳ theo mức độ sẹo tỷ lệ tổn thương áp dụng Mục 1.3 và Mục 2 (cộng lùi)	
5.3. Trứng cá dạng sẩn đỏ, nang bọc, xơ xung quanh kèm theo quá phát lông, lõm. Tuỳ theo mức độ sẹo tỷ lệ tổn thương áp dụng Mục 1.4 và Mục 2 (cộng lùi)	
5.4. Trứng cá đỏ thông thường	
5.4.1. Đỏ mặt không thường xuyên (Rocasea)	6 - 10
5.4.2. Đỏ mặt thường xuyên	

5.4.2.1. Có giãn mao mạch	11 - 15
5.4.2.2. Có giãn mao mạch và có sẩn	16 - 20
5.4.2.3. Có giãn mao mạch nhiều, phù cứng, có sẩn Nếu kèm theo biến dạng cơ quan vùng mặt, cổ ngực, liên bả, lưng gây chứng mũi sưng thì tỷ lệ được cộng lùi với mức độ biến dạng cơ quan (tổn thương da áp dụng Mục 2)	21 - 25
6. Các u da và mô dưới da	
6.1. Các u lành tính	
6.1.1. Chưa ảnh hưởng đến các cơ quan liên quan	
6.1.1.1. Số lượng dưới 10 hoặc tổng diện tích nhỏ hơn 10 cm ²	6 - 10
6.1.1.2. Số lượng bằng hoặc lớn 10 hoặc tổng diện tích từ 10 cm ² đến 100 cm ²	16 - 20
6.1.1.3. Các u có đường kính lớn hơn 10 cm rải rác khắp cơ thể hoặc liên kết lại tạo thành khối lớn	21 - 25
6.1.2. Ảnh hưởng đến các cơ quan liên quan Tỷ lệ áp dụng Mục 6.1.1 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của các cơ quan liên quan tương ứng	
Ghi chú: Nếu tổn thương ở mặt thì tỷ lệ được cộng thêm (cộng lùi) 10%	
6.2. Các u tiền ung thư và ung thư da	
6.2.1. Các tiền ung thư da điều trị hiện tại ổn định	31 - 35
6.2.2. Các tiền ung thư da điều trị hiện tại không ổn định	36 - 40
6.2.3. Các ung thư da	
6.2.3.1. Điều trị hoặc đã phẫu thuật hiện tại ổn định.	41 - 45
6.2.3.2. Đã phẫu thuật kết quả xấu hoặc không có chỉ định phẫu thuật	71
6.2.3.3. Đã di căn: Tùy tổn thương áp dụng tỷ lệ Mục 6.2.3.1 hoặc 6.2.3.2 cộng lùi tỷ lệ cơ quan bộ phận bị di căn	
7. Các bệnh về lông tóc	
7.1. Rụng tóc không sẹo	
7.1.1. Tóc rụng lan toả làm cho tóc mỏng và thưa đi	16 - 20
7.1.2. Tóc rụng thành đám (nếu bị bị hói cũng được tính theo mục này)	
7.1.2.1. Số lượng nhỏ hơn 5 đám, đường kính dưới 5 cm	6 - 10

7.1.2.2. Số lượng bằng hoặc lớn hơn 5 đám, đường kính bằng hoặc lớn hơn 5cm	11 - 15
7.1.2.3. Diện tích trên 50% da đầu tóc không mọc lại được phải mang tóc giả	26 - 30
7.1.2.4. Rụng tóc toàn bộ (Rụng tóc và rụng lông mày, lông mi, lông sinh dục, lông tay, lông chân)	46 - 50
7.2. Rụng tóc có sẹo (kèm theo tổn thương da đầu)	
7.2.1. Rụng tóc lan toả nhỏ hơn hoặc bằng 50% diện tích da đầu hoặc rụng tóc thành từng đám đường kính dưới 5cm tóc thưa dễ gãy, đổi màu, sợi tóc biến dạng kèm theo dày sừng nang lông da đầu khô, xù xì thô ráp hoặc sẹo xơ, teo.	26 - 30
7.2.2. Rụng tóc lan toả trên 50% diện tích da đầu hoặc rụng tóc thành từng đám đường kính bằng hoặc lớn hơn 5cm da đầu khô xù xì thô ráp hoặc xơ, teo phải mang tóc giả Nếu kèm theo tổn thương ở vùng râu, lông sinh dục tùy theo mức được cộng lùi thêm 10% (Mục 7.2.1) hoặc 15% (Mục 7.2.2)	31 - 35
Ghi chú: Nếu sẹo rụng tóc do bệnh khác gây nên thì áp dụng tỷ lệ Mục 7.2 và cộng lùi với tỷ lệ di chứng tổn thương của các bệnh tương ứng.	
7.3. Rậm lông gây ảnh hưởng đến thẩm mỹ	
7.3.1. Diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	11 - 15
7.3.2. Diện tích từ 10% đến dưới 30% diện tích cơ thể	16 - 20
7.3.3. Diện tích từ 30% đến dưới 60% diện tích cơ thể	21 - 25
7.3.4. Diện tích từ 60% đến dưới 90% diện tích cơ thể	26 - 30
7.3.5. Diện tích từ 90% diện tích cơ thể trở lên (người sói)	31 - 35
Ghi chú: - Nếu tổn thương ở mặt được cộng thêm (cộng lùi) 10% . - Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam nữ thanh niên chưa lập gia đình ... được cộng thêm (cộng lùi) 5 - 10% . - Nếu có tổn thương ở các cơ quan, bộ phận liên quan thì được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương đó.	
8. Bệnh về móng và các di chứng (tính cho một chi)	
8.1. Tổn thương móng tay hoặc móng chân của một chi để lại di chứng: đổi màu, sần sùi có vằn ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát.	

8.1.1. Từ một đến ba móng	1 - 4
8.1.2. Từ bốn đến năm móng	6 - 10
8.2. Vết thương móng tay hoặc móng chân của một chi bị biến dạng móng hoặc cụt rụng	
8.2.1. Từ một đến ba móng	6 - 10
8.2.2. Từ bốn đến năm móng	11 - 15
9. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục	
9.1. Bệnh lậu	
9.1.1. Điều trị kết quả tốt (khỏi hoàn toàn) nhưng còn di chứng Áp dụng tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan tương ứng	
9.1.2. Điều trị kết quả không tốt	
9.1.2.1. Còn biểu hiện viêm niệu đạo, viêm cổ tử cung, tiết dịch âm đạo, niệu đạo	21 - 25
9.1.2.2. Có di chứng Áp dụng tỷ lệ như Mục 9.1.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ di chứng các bộ phận, cơ quan tương ứng	
9.2. Bệnh giang mai	
9.2.1. Điều trị kết quả không tốt nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với mức độ di chứng của các bộ phận, cơ quan tương ứng	21 - 25
9.2.2. Giang mai bẩm sinh Nếu có di chứng được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các bộ phận, cơ quan tương ứng	26 - 30
9.3. Sùi mào gà	
9.3.1. Điều trị kết quả tốt (không có di chứng và/hoặc không tái phát)	6 - 10
9.3.2. Điều trị kết quả không tốt (tái phát và/ hoặc tổn thương lan rộng) Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ di chứng tổn thương của các cơ quan, bộ phận bị biến chứng.	21 - 25
9.4. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục khác: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục, Bệnh Suy giảm miễn dịch mắc phải áp dụng theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh lý hệ Miễn dịch.	
10. Các bệnh niêm mạc miệng	

Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật Răng, Hàm, Mặt	
10. Dị dạng, dị tật da và mô dưới da	
10.1. Dị dạng, dị tật Da và mô dưới da nếu tương tự như các tổn thương Da và mô dưới da đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	
10.2. Dị dạng, dị tật da và mô dưới da khác	
10.2.1. Chưa gây tổn thương chức năng	0 - 5
10.2.2. Gây tổn thương chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 10.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
10.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
10.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 10.2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	

12. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật cơ quan thị giác

Bệnh, tật cơ quan thị giác	Tỷ lệ (%)
1. Tổn thương thực thể ở một mắt ảnh hưởng đến thị lực	
1.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
1.2. Mù một mắt, nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu	41
1.3. Khoét bỏ nhãn cầu, lắp được mắt giả	51
1.4. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cận cùng độ, vỡ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ	55
2. Tổn thương thực thể ở hai mắt ảnh hưởng đến thị lực	
2.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
2.2. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng	
2.2.1. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	88 - 89
2.2.2. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	87
2.3. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đếm ngón tay $\leq 3,0m$)	81 - 85
2.4. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính)	87
2.5. Khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả	91
2.6. Khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
3. Ám điểm trung tâm	
3.1. Ám điểm ở một bên mắt	21 - 25
3.2. Ám điểm ở cả hai mắt	41 - 45
4. Song thị	
4.1. Song thị ở một mắt	11 - 15
4.2. Song thị cả hai mắt	21 - 25
5. Bệnh lý sắc giác	
5.1. Dị thường sắc giác bẩm sinh	11 - 15
5.2. Rối loạn sắc giác mắc phải	16 - 20
6. Tổn thương võng mạc vùng võng mạc trung tâm	

Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
7. Tổn hại dịch kính	
7.1. Vẫn đục dịch kính	
7.2. Tổ chức hóa dịch kính	
Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 5% - 10% do nguy cơ ảnh hưởng kích thích viêm lâu dài.	
8. Đục nhân mắt do các nguyên nhân	
8.1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 10%.	
8.2. Đã mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể vì giảm thị lực do tổn thương cơ quan thị giác và được cộng lùi 10% vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt.	
9. Sẹo giác mạc do các nguyên nhân	
Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10%.	
10. Bệnh lý thị giác hai mắt	
10.1. Không có đồng thị	21 - 25
10.2. Không có hợp thị	31 - 35
10.3. Không có phù thị	36 - 40
11. Mù do bệnh lý thần kinh (mù não, teo thần kinh thị): Áp dụng Mục 1 hoặc 2 trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật cơ quan thị giác	
12. Thị trường thu hẹp (do tổn thương não vùng chẩm)	
12.1. Thị trường còn khoảng 30° xung quanh điểm cố định	
12.1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt	6 - 10
12.1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt	21 - 25
12.2. Thị trường còn khoảng 10° xung quanh điểm cố định	
12.2.1. Ở một bên mắt	21 - 25
12.2.2. Ở cả hai mắt	61 - 65
13. Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác)	

13.1. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81%	
13.2. Bán manh còn thị lực trung tâm	
13.2.1. Bán manh góc 1/4 trên	11 - 15
13.2.2. Bán manh góc 1/4 dưới	21 - 25
13.2.3. Bán manh ngang trên	11 - 15
13.2.4. Bán manh ngang dưới	36 - 40
13.2.5. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái)	26 - 30
13.2.6. Bán manh khác bên	
13.2.6.1. Phía mũi	21 - 25
13.2.6.2. Phía hai thái dương	61 - 65
14. Các rối loạn vận động của mi mắt	
14.1. Sụp mi	
14.1.1. Độ 1: Sụp mi che giác mạc > 2mm: Căn cứ thị lực, tỷ lệ tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
14.1.2. Độ 2: Sụp mi che giác mạc đến trên đồng tử: Căn cứ thị lực, tỷ lệ tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
14.1.3. Độ 3: Sụp mi che giác mạc qua bờ đồng tử phía dưới: Căn cứ thị lực, tỷ lệ tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
14.2. Hở mi: Căn cứ vào thị lực, Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ hoặc khô mắt	
15. Liệt điều tiết và liệt cơ co đồng tử	
15.1. Một bên mắt	11 - 15
15.2. Cả hai mắt	21 - 25
16. Rung giật nhãn cầu	
16.1. Rung giật ở một mắt	6 - 10
16.2. Rung giật cả hai mắt	11 - 15
Nếu giảm thị lực tỷ lệ được cộng lùi tỷ lệ giảm thị lực tương ứng	

17. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu (dây số III - nhánh vận động nhãn cầu; số IV; số VI): Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
18. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V (V1) Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
19. Các dị tật bẩm sinh, thoái hóa và loạn dưỡng (giác mạc, kết mạc)	
Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác. Nếu có ảnh hưởng thẩm mỹ cộng lùi với 5% - 10% nhưng tỷ lệ % tổn thương cơ thể do tổn thương một mắt không quá 41%	
20. Khô u (của mi, hệ thống lệ, kết mạc và giác mạc)	
20.1. Khô u lành tính Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ thể và cộng lùi 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
20.2. Khô u ác tính	
20.2.1. Chưa phẫu thuật Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi từ 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
20.2.2. Đã được phẫu thuật Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi từ 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
20.2.3. Không có chỉ định phẫu thuật Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, tối đa không quá 61% và cộng lùi các tổn thương do di căn ngoài mắt nếu có	
21. Lác mắt	
21.1. Không có chỉ định mổ hoặc chưa mổ Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi từ 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ, xếp tỷ lệ tạm thời.	
21.2. Có chỉ định mổ	

Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% nếu còn ảnh hưởng thẩm mỹ	
22. Di chứng bệnh mắt hột	
Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi từ 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ (nếu có)	
23. Bệnh kết mạc và bờ mi mãn tính	1 - 3
24. Bệnh lệ đạo	
24.1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật)	6 - 10
24.2. Rò lệ đạo	
24.2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt	6 - 10
24.2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật	11 - 15
25. Dị dạng, dị tật cơ quan thị giác	
25.1. Dị dạng, dị tật cơ quan thị giác nếu tương tự như các tổn thương cơ quan thị giác đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	0 - 5
25.2. Dị dạng, dị tật cơ quan thị giác khác	
25.2.1. Chưa gây tổn thương chức năng	0 - 5
25.2.2. Gây tổn thương chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 25.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
25.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
25.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 25.2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	

BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO GIẢM THỊ LỰC VÌ TỔN THƯƠNG CƠ QUAN THỊ GIÁC

- Giao điểm của 2 trục tung - trục hoành là tỷ lệ % tổn thương cơ thể chung của hai mắt do giảm thị lực (thị lực sau khi đã được chỉnh kính, các mức độ từ giảm rất nhẹ đến mù tuyệt đối).
- Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10 - 10/10 (bình thường), 7/10 - 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10 ... đến sáng/tối âm tính.
- Thị lực đếm ngón tay từ 3 mét trở xuống được coi là mù.

Thị lực	10/10	7/10	5/10	4/10	3/10	2/10	1/10	1/20	Dưới	Sáng	Tối
---------	-------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	-----

	8/10	6/10							1/20	(-)
10/10 8/10	0	5	8	11	14	17	21	25	31	41
7/10 6/10	5	8	11	14	17	21	25	31	35	45
5/10	8	11	14	17	21	25	31	35	41	51
4/10	11	14	17	21	25	31	35	41	45	55
3/10	14	17	21	25	31	35	41	45	51	61
2/10	17	21	25	31	35	41	45	51	55	65
1/10	21	25	31	35	41	45	51	55	61	71
1/20	25	31	35	41	45	51	55	61	71	81
Dưới 1/20	31	35	41	45	51	55	61	71	81	85
Sáng Tối (-)	41	45	51	55	61	65	71	81	85	87

13. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật Răng – Hàm – Mặt

Bệnh, tật hệ Răng – Hàm - Mặt	Tỷ lệ (%)
1. Răng	
1.1. Răng số 8 mọc lệch, mọc ngầm hoặc mọc thẳng có lợi trùm	
1.1.1. Chưa có biến chứng	1 - 3
1.1.2. Đã có biến chứng tại chỗ (viêm nhiễm, sâu cổ răng 7...)	6 - 10
1.2. Răng sâu ngà sâu; Mòn cổ răng; Mòn mặt nhai; Thiếu sản men răng (chưa hoặc đã điều trị)	
1.2.1. Từ 5 đến 10 răng	3 - 5
1.2.2. Từ 11 đến 20 răng	6 - 10
1.2.3. Trên 20 răng	11 - 15
1.3. Mất răng	
1.3.1. Mất mỗi răng cửa, răng nanh (số 1, 2, 3)	1,50
1.3.2. Mất mỗi răng hàm nhỏ (số 4, 5)	1,25
1.3.3. Mất mỗi răng hàm lớn số 7	1,50
1.3.4. Mất mỗi răng hàm lớn số 6	2
1.3.5. Mất toàn bộ răng hai hàm	31
1.3.6. Mất toàn bộ 1 hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả 2 hàm	21 - 25
1.3.7. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả 2 hàm	15 - 18
1.3.8. Mất dưới 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 1.3.1 đến 1.3.4	
<p>Ghi chú: Răng viêm tủy, hoại tử tủy chưa điều trị hoặc có biến chứng viêm quanh cổ răng gây mất khả năng nhai; Răng bị gãy, vỡ hoàn toàn thân răng; răng lung lay nhiều (độ 3, độ 4), không còn tác dụng nhai, có chỉ định nhổ thì coi như mất răng: Áp dụng tỷ lệ theo Mục 1.3</p> <p>Mất một răng thì răng đối xứng không còn tác dụng nữa nên tỷ lệ được nhân đôi (nếu không lắp răng giả).</p> <p>Trường hợp đã lắp răng giả thì tính bằng 50% của tỷ lệ mất mỗi răng.</p>	
2. Bệnh quanh răng	
2.1. Viêm lợi	
2.1.1. Viêm lợi mạn tính toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng trở xuống bị viêm lợi mạn tính ở cả hai hàm	3 - 5

2.1.2. Viêm lợi mạn tính toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm lợi mạn tính ở cả hai hàm	6 - 10
2.2. Viêm quanh răng	
2.2.1. Viêm quanh răng thời kỳ đầu toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng bị viêm quanh răng ở cả hai hàm, túi lợi sâu ≤ 3 mm	6 - 10
2.2.2. Viêm quanh răng thời kỳ đầu toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm quanh răng ở cả hai hàm, túi lợi sâu ≤ 3 mm	11 - 15
2.2.3. Viêm quanh răng nặng toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng trở xuống bị viêm quanh răng nặng ở cả hai hàm, túi lợi sâu ≥ 4 mm	16 - 20
2.2.4. Viêm quanh răng nặng toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm quanh răng nặng ở cả hai hàm, túi lợi sâu ≥ 4 mm	21 - 25
2.3. Viêm quanh răng có biến chứng mất răng:	
2.3.1. Mất dưới 19 răng: Cộng lùi tỷ lệ viêm quanh răng với tỷ lệ mất răng (Mục 1.3.1 đến 1.3.4 và 1.3.7)	
2.3.2. Mất từ 20 răng trở lên: áp dụng tỷ lệ mất răng Mục 1.3.5 và 1.3.6	
3. Bệnh lý khớp Thái dương – Hàm	
3.1. Viêm khớp Thái dương – Hàm mạn tính; Thoái hóa khớp Thái dương - Hàm (một hoặc cả hai bên) hoặc trật khớp hàm hay tái phát	16 - 20
3.2. Viêm khớp Thái dương – Hàm mạn tính; Thoái hóa khớp Thái dương – Hàm (một hoặc cả hai bên) gây dính khớp, hạn chế há miệng	
3.2.1. Từ 1,5 cm đến 3 cm	21- 25
3.2.2. Dưới 1,5 cm	36 - 40
4. Sai khớp cắn	
4.1. Khớp cắn loại I (răng chen chúc lộn xộn)	1 - 3
4.2. Khớp cắn Angle II	6 - 10
4.3. Khớp cắn Angle III	11 - 15
4.4. Khớp cắn chéo	6 -10
4.5. Khớp cắn hở (ở vùng răng cửa) răng cắn sâu	11 - 15
5. Dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt	
5.1. Khe hở môi đơn thuần	
5.1.1. Khe hở môi không toàn bộ một bên	11 - 15
5.1.2. Khe hở môi không toàn bộ hai bên	16 - 20

5.2. Khe hở môi toàn bộ	
5.2.1. Khe hở môi toàn bộ một bên	16 - 20
5.2.2. Khe hở môi toàn bộ hai bên	26 - 30
5.3. Khe hở vòm miệng đơn thuần	
5.3.1. Khe hở lưỡi gà	11 - 15
5.3.2. Khe hở lưỡi gà – vòm miệng mềm	26 - 30
5.3.3. Khe hở lưỡi gà – vòm miệng mềm – vòm miệng cứng tới lỗ răng cửa trước	31 - 35
5.4. Khe hở môi kết hợp với khe hở vòm miệng	
5.4.1. Một bên	41 - 45
5.4.2. Hai bên	51 - 55
5.5. Khe hở mặt hiếm (Khe hở chéo mặt; Khe hở ngang mặt)	41 - 45
5.6. Các biến dạng mặt trong quá trình phát triển (Teo nửa mặt dần dần; Quá phát nửa mặt)	46 - 50
5.7. Dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt đã phẫu thuật không ảnh hưởng đến chức năng phát âm, hô hấp, ăn nhai, chỉ ảnh hưởng thẩm mỹ	11 - 15
5.8. Dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt đã phẫu thuật có ảnh hưởng đến chức năng phát âm, hô hấp, ăn nhai và thẩm mỹ	31 - 35
5.9. Dị dạng lưỡi (Lưỡi sẻ đôi ở đầu lưỡi; Dính lưỡi vào sàn miệng; Tật lưỡi to hoặc phì đại lưỡi...)	
5.9.1. Chưa ảnh hưởng chức năng lưỡi (phát âm, nuốt, hô hấp...)	6 - 10
5.9.2. Có ảnh hưởng chức năng lưỡi	21 - 25
6. Ung thư vùng miệng – hàm mặt	
6.1. Chưa di căn	61
6.2. Đã di căn	81
7. Nang và u lành tính vùng miệng – hàm mặt:	
7.1. U hoặc nang chưa làm biến dạng xương vùng hàm mặt nhưng có ảnh hưởng thẩm mỹ (u máu, u sắc tố...): Áp dụng tỷ lệ tổn thương mục tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật da và mô dưới da	
7.2. U hoặc nang làm biến dạng xương hàm trên hoặc dưới; ảnh hưởng thẩm mỹ; sai lệch khớp cắn, ảnh hưởng ăn nhai...	21 - 25
7.3. U hoặc nang làm biến dạng cả xương hàm trên và dưới; ảnh hưởng thẩm mỹ; sai lệch khớp cắn, ảnh hưởng ăn nhai...	31 - 35

7.4. Sau điều trị phẫu thuật u, nang xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	6 - 10
7.4.1. Kết quả tốt, ảnh hưởng ít tới chức năng hoặc thẩm mỹ	6 - 10
7.4.2. Ảnh hưởng thẩm mỹ	11 - 15
7.4.3. Kết quả không tốt, can xấu, di lệch khớp cắn	21 - 25
7.4.4. Kết quả không tốt, can xấu, viêm xương, di lệch khớp cắn, ảnh hưởng thẩm mỹ...	26 - 30
7.5. Khuyết một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	31 - 35
7.6. Khuyết một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	
7.6.1. Cùng bên	41 - 45
7.6.2. Khác bên	51 - 55
7.6.3. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	61
Ghi chú: Trong trường hợp phẫu thuật phải ghép xương, ghép mô, da, cơ ... tự thân thì tỷ lệ được cộng thêm (cộng lùi) với tỷ lệ của phần xương, mô... đã lấy.	
8. Các bệnh ở lưỡi (phải phẫu thuật)	
8.1. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, có ảnh hưởng đến ăn, nói	11 - 15
8.2. Cắt cụt 1/2 đến 2/3 lưỡi	31 - 35
8.3. Cắt cụt (mất) 3/4 lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi)	51 - 55
Ghi chú: Nếu liệt lưỡi do tổn thương thần kinh áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
9. Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt	
9.1. Gây tăng tiết nước bọt	3 - 5
9.2. Chưa gây khô miệng hoặc tắc ống tuyến nước bọt	6 - 10
9.3. Gây hậu quả khô miệng	21 - 25
10. Phần mềm, sẹo	
10.1. Khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, tổn thương môi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói	51 - 55
10.1.1. Kết quả sau phẫu thuật tốt, nhưng có ảnh hưởng nhiều đến thẩm mỹ	26 - 30

10.1.2. Kết quả sau phẫu thuật chưa tốt, còn ảnh hưởng nhiều đến thẩm mỹ và chức năng	31 - 35
11. Viêm loét ở niêm mạc miệng	
11.1. Nếu là triệu chứng biểu hiện tại miệng do các bệnh, tật không thuộc Răng Hàm Mặt gây ra áp dụng tỷ lệ theo bệnh, tật là nguyên nhân gây viêm loét niêm mạc miệng	
11.2. Viêm loét niêm mạc miệng: ecpet; áp-tơ... hay tái phát, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	1 - 3
Ghi chú: Các tổn thương da và phần mềm khác áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật Da và mô dưới da	
12. Dị dạng, dị tật Răng Hàm mặt	
12.1. Dị dạng dị tật Răng Hàm Mặt tương tự như các tổn thương Răng Hàm Mặt đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	
12.2. Dị dạng dị tật Răng Hàm mặt khác	
12.2.1. Chưa gây tổn thương chức năng	0 - 5
12.2.2. Gây tổn thương chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 12.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
12.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
12.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 12.2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	

14. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật Tai - Mũi - Họng

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
1. Nghe kém	
1.1. Nghe kém hai tai	
1.1.1. Nghe kém nhẹ hai tai	6 - 10
1.1.2. Nghe kém nhẹ một tai, trung bình một tai	16 - 20
1.1.3. Nghe kém nhẹ một tai, nặng một tai	21 - 25
1.1.4. Nghe kém nhẹ một tai, quá nặng một tai	26 - 30
1.1.5. Nghe kém trung bình hai tai	
1.1.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36% đến 45%)	21 - 25
1.1.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46% đến 55%)	26 - 30
1.1.6. Nghe kém trung bình một tai, nghe kém nặng một tai	31 - 35

1.1.7. Nghe kém trung bình một tai, nghe kém rất nặng một tai	36 - 40
1.1.8. Nghe kém nặng hai tai	
1.1.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 56% đến 65%)	41 - 45
1.1.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 66% đến 75%)	46 - 50
1.1.9. Nghe kém nặng một tai, nghe quá nặng một tai	51 - 55
1.1.10. Nghe kém quá nặng hai tai	
1.1.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 76% đến 95%)	61 - 65
1.1.10.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 100%)	71
1.2. Nghe kém một tai	
1.2.1. Nghe kém nhẹ	3
1.2.2. Nghe kém trung bình	9
1.2.3. Nghe kém nặng	11 - 15
1.2.4. Nghe kém quá nặng	16 - 20
2. Bệnh tai ngoài	
2.1. Lòi xương không ảnh hưởng đến chức năng một hoặc hai tai	1 - 3
2.2. Lòi xương ống tai ngoài một hoặc hai tai gây thuận lợi hình thành nút dáy tái phát	6 - 10
2.3. Lòi xương ống tai ngoài có kích thước lớn ảnh hưởng đến chức năng nghe: Áp dụng tỷ lệ mất sức nghe dẫn truyền	
2.4. Dị dạng vành tai ảnh hưởng thẩm mỹ đơn thuần một tai	3 - 5
2.5. Dị dạng vành tai ảnh hưởng thẩm mỹ đơn thuần hai tai	6 - 10
2.6. Dị dạng hẹp ống tai ngoài: Áp dụng tỷ lệ nghe kém	
2.7. Dị dạng vành tai và ống tai ngoài ảnh hưởng thẩm mỹ và chức năng nghe: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.4 hoặc 2.5 cộng lùi tỷ lệ nghe kém	
2.8. Dò luân nhĩ gây áp-xe sẹo xấu hoặc dò tái phát sau mổ (một hoặc tai)	6 - 10
2.9. Viêm da ống tai khô hoặc viêm ống tai ngoài hoặc chàm một tai hay tái phát	3 - 5
2.10. Nấm ống tai ngoài hay tái phát áp dụng theo tỷ lệ mất sức nghe (tỷ lệ tạm thời)	
2.11. Cholesteatom ống tai ngoài	
2.11.1. Một bên	11 - 15
2.11.2. Hai bên	21 - 25

Nếu có nghe kém thì được cộng lùi tỷ lệ nghe kém	
2.12. Polyp ống tai ngoài	
2.12.1. Một bên	3 - 5
2.12.2. Hai bên	6 - 10
Nếu có nghe kém thì được cộng lùi tỷ lệ nghe kém	
3. Bệnh tai giữa	
3.1. Viêm màng nhĩ đơn thuần (không tổn thương các thành phần khác của tai giữa), viêm tai giữa mạn tính đã điều trị nội khoa ổn định chưa ảnh hưởng chức năng thính lực	6 - 10
3.2. Di chứng viêm tai giữa thanh dịch (túi co kéo, xẹp nhĩ, sẹo thủng màng nhĩ sau đặt ống thông khí...): Tính theo mức độ nghe kém; Giai đoạn cuối của viêm tai xẹp và túi co kéo tính theo viêm tai cholesteatome	
3.3. Viêm tai giữa	
3.3.1. Viêm tai giữa mạn tính nguy hiểm có cholesteatome: Áp dụng tỷ lệ theo mức độ nghe kém cộng cộng lùi với 10% (nếu viêm một tai) hoặc 15% (nếu viêm hai tai)	
3.3.2. Viêm tai giữa có biến chứng tại các cơ quan khác (như viêm tắc tĩnh mạch bên, áp - xe não, liệt dây thần kinh số VII...): Áp dụng tỷ lệ theo mức độ nghe kém và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
3.4. Lao tai giữa: Áp dụng tỷ lệ nghe kém	
3.5. Xốp xơ tai: Áp dụng tỷ lệ nghe kém	
3.6. Dị tật bẩm sinh hệ thống dẫn truyền của tai giữa: Áp dụng tỷ lệ nghe kém	
3.7. U cuộn cảnh	
3.7.1. Loại A – U cuộn nhĩ	41 - 45
3.7.2. Loại B – U cảnh – nhĩ	56 - 60
3.7.3. Loại C – U cuộn cảnh	
3.7.3.1. Loại C 1 – 2	61 - 65
3.7.3.2. Loại C 3 – 4	71 - 75
3.7.4. Loại D lan vào trong sọ	81 - 85
3.8. U vùng tai - xương thái dương	
3.8.1. U lành tính: Áp dụng tỷ lệ nghe kém và cộng lùi tổn thương tiền đình và tổn thương thần kinh (nếu có)	

3.8.2. U ác tính Nếu có tổn thương tiền đình, thần kinh thì được cộng lùi với tổn thương đó	61
3.8.3. Granulome Nếu có tổn thương tiền đình, thần kinh thì được cộng lùi với tổn thương đó	41
3.9. Các bệnh về tai giữa đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ nghe kém. - Nếu có Cholesteatom một tai được cộng lùi 10%, hoặc 15% nếu cholesteatom hai tai - Nếu can thiệp phẫu thuật có biến chứng thì được cộng lùi tỷ lệ biến chứng Lưu ý: Trừ bệnh u cuộn cảnh, u thần kinh số VIII, ung thư tai đã tính tỷ lệ theo giai đoạn, không tính theo hiệu quả điều trị	
4. Tai trong	
4.1. Tất cả các trường hợp gây điếc tiếp nhận: Áp dụng tỷ lệ mất sức nghe	
4.2. Viêm mê nhĩ hoặc bệnh sưng nước mê nhĩ (bệnh meniere): Áp dụng tỷ lệ mất sức nghe và cộng lùi với mức độ rối loạn thăng bằng	
4.3. Rối loạn thăng bằng (hội chứng tiền đình): Áp dụng tỷ lệ Hội chứng tiền đình trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
4.4. U dây thần kinh số VIII: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
5. Liệt dây thần kinh số VII ngoại biên Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
6. Bệnh mũi, xoang	
6.1. Viêm mũi đơn thuần chưa quá phát hoặc thoái hóa	1 - 3
6.2. Viêm mũi có quá phát chưa có thoái hóa	
6.2.1. Còn đáp ứng với thuốc co mạch	6 - 10
6.2.2. Lắp đường thở, đáp ứng kém với thuốc co mạch	11 - 15
6.2.3. Lắp đường thở, không đáp ứng với thuốc co mạch	16 - 20
6.3. Viêm mũi có thoái hóa	
6.3.1. Cuốn dưới thoái hóa, đáp ứng kém với thuốc co mạch	11 - 15
6.3.2. Cuốn dưới thoái hóa nhiều, không đáp ứng với thuốc co mạch tại chỗ	16 - 20

6.4. Bệnh lý vách ngăn	
6.4.1. Dị hình vách ngăn	
6.4.1.1. Không ảnh hưởng tới chức năng thở, ngửi	1 - 3
6.4.1.2. Ảnh hưởng chức năng thở, ngửi	11 - 15
6.4.1.3. Ảnh hưởng chức năng thở, ngửi	16 - 20
6.4.2. Thủng vách ngăn	11 - 15
6.5. Bệnh lý da ở mũi: viêm tuyến nang lông, giãn mao mạch đầu mũi...: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật Da và mô dưới da	
6.6. Trĩ mũi (Ozen) – viêm mũi teo	
6.6.1. Một bên	16 - 20
6.6.2. Hai bên	31 - 35
6.7. Tổn thương ở mũi do lao gây sẹo hẹp lỗ mũi, ảnh hưởng tới chức năng thở	16 - 20
6.8. Giang mai mũi	
6.8.1. Tổn thương xương, biến dạng mũi	
6.8.1.1. Mũi “yên ngựa”: Sập 1/3 trên và 1/3 giữa của sống mũi do tổn thương phần xương vách ngăn mũi	11 - 15
6.8.1.2. Mũi “ống nhôm” do sẹo tạo thành ở rìa hố lê của mũi	11 - 15
6.8.1.3. Mũi “vết” do hủy hoại phần sụn của vách ngăn và vùng da của nó nhưng xương sống mũi vẫn còn	11 - 15
6.8.1.4. Mũi “chó bulôđô” do phần trước vách ngăn mũi và các sụn nhỏ ở mũi bị phá hủy, toàn bộ mũi ngoài (cánh và đỉnh mũi) lõm sâu vào trong hốc mũi	16 - 20
6.8.2. Tổn thương niêm mạc, xương cuộn mũi, tổn thương tổ chức cương của cuộn dưới áp dụng tỷ lệ như viêm mũi teo	
6.9. Viêm đơn xoang	
6.9.1. Một bên	6 - 10
6.9.2. Hai bên	11 - 15
6.10. Viêm đa xoang	
6.10.1. Một bên	16 - 20
6.10.2. Hai bên	26 - 30
6.11. Viêm mũi xoang do nấm	

6.11.1. Một bên	21 - 25
6.11.2. Hai bên	31 - 35
6.12 Viêm xoang có biến chứng sang cơ quan khác (mắt...) cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
7. Khối u vùng mũi – xoang	
7.1. U lành tính	
7.1.1. Polype mũi - xoang (ảnh hưởng tới chức năng thở)	
7.1.1.1. Một bên độ 1,2	11 - 15
7.1.1.2. Một bên độ 3	16 - 20
7.1.1.3. Một bên độ 4	21 - 25
7.1.1.4. Hai bên: cộng lùi tỷ lệ tương ứng với độ của polyp từng bên	
7.1.2. Papilom mũi (ảnh hưởng tới chức năng thở, chỉ gặp ở một bên)	
7.1.2.1. Nhẹ: u còn nhỏ, gây ngạt mũi nhẹ	16 - 20
7.1.2.2. Vừa: u sần sùi, ngạt mũi tăng lên, dễ chảy máu	21 - 25
7.1.2.3. Nặng: u sần sùi, bịt tắc một bên mũi, dễ chảy máu	31 - 35
7.1.3. U xơ vòm mũi họng (gây ngạt, tắc mũi)	
7.1.3.1. Nhẹ: ngạt mũi nhẹ một bên	16 - 20
7.1.3.2. Vừa: ngạt mũi tăng lên, soi mũi thấy u nhẵn, chiếm một phần phía sau hoặc sàn mũi	21 - 25
7.1.3.3. Nặng: ngạt mũi cả hai bên, nói giọng mũi kín, khám mũi sau thấy u che lấp cả hai lỗ mũi sau	26 - 30
7.1.3.4. Rất nặng u xơ phát triển vào các tổ chức xung quanh: sập hàm ếch, hở chân bướm hàm, ổ mắt, nền sọ (Cộng lùi với tình trạng thiếu máu đi kèm do xuất huyết)	36 - 40
7.1.4. U xương mũi xoang	
7.1.4.1. U xương khu trú trong xoang chưa có triệu chứng	11 - 15
7.1.4.2. U xương khu trú trong xoang gây ngạt mũi, niêm mạc thối	21 - 25
7.1.4.3. U xương gây biến dạng mặt và đẩy dồn các tổ chức xung quanh	36 - 40
7.1.5. U lành tính mũi xoang khác (u nhày...)	
7.1.5.1. U lành tính khu trú ở mũi chưa ảnh hưởng đến chức năng ngửi, thở...	6 - 10

7.1.5.2. U lành tính khu trú xoang chưa ảnh hưởng đến chức năng	11 - 15
7.1.5.3. U lành tính khu trú mũi ảnh hưởng đến chức năng ngửi, thở	16 - 20
7.1.6. Granuloma hàm mắt	51 - 55
7.2. U ác tính	
7.2.1. U ác tính vòm mũi họng	
7.2.1.1. Giai đoạn 1	51 - 55
7.2.1.2. Giai đoạn 2	61 - 65
7.2.1.3. Giai đoạn 3	71 - 75
7.2.1.4. Giai đoạn 4	81
7.2.2. U ác tính mũi xoang	
7.2.2.1. Giai đoạn 1	51 - 55
7.2.2.2. Giai đoạn 2	61 - 65
7.2.2.3. Giai đoạn 3	71 - 75
7.2.2.4. Giai đoạn 4	81
8. Rối loạn khứu giác	
8.1. Rối loạn khứu giác	
8.1.1. Một bên	6 - 10
8.1.2. Hai bên	16 - 20
8.2. Mất khứu giác hoàn toàn	
8.2.1. Một bên	11 - 15
8.2.2. Hai bên	21 - 25
Ghi chú: Cộng thêm (cộng lùi) từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác như: sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn...	
9. Bệnh tật mũi, xoang đã được phẫu thuật	
9.1. Phẫu thuật có kết quả tốt không ảnh hưởng đến chức năng và thẩm mỹ Trường hợp trước phẫu thuật, bệnh chỉ có tỷ lệ $\leq 10\%$ thì không cho tỷ lệ nêu sau phẫu thuật bệnh khỏi hoàn toàn	6 - 10
9.2. Phẫu thuật kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến thẩm mỹ	
9.2.1. Sẹo vùng mặt dính xấu: Áp dụng tỷ lệ ở mục 9.1 cộng lùi với tỷ lệ tổn thương da	
9.2.2. Phải phẫu thuật tạo hình gây biến dạng mặt	21 - 25

9.3. Phẫu thuật kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến chức năng	
9.3.1. Bệnh vẫn không khỏi: Áp dụng tỷ lệ bệnh như chưa phẫu thuật	
9.3.2. Hội chứng mũi rỗng (empty nose): do cắt một phần hoặc gần hoàn toàn một hoặc nhiều cuộn mũi gây ra ảnh hưởng đến chức năng thở, ngủ, gây khô mũi ...	26 - 30
9.3.3. Phẫu thuật mũi - xoang gây di chứng ở các cơ quan khác thì cộng lùi tỷ lệ di chứng các cơ quan đó	
10. Di chứng do bệnh về họng, thanh quản ảnh hưởng các chức năng phát âm, nuốt, thở	
10.1. Khó nuốt do bệnh tích ở họng ảnh hưởng	
10.1.1. Khó nuốt nhẹ (khó nuốt chất đặc)	11 - 15
10.1.2. Khó nuốt chất lỏng	26 - 30
10.1.3. Ăn qua ống thông (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng	71 - 75
10.2. Rối loạn tiếng nói do bệnh tích của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ	
10.2.1. Nói khó	
10.2.1.1. Mức độ nhẹ (câu ngắn)	16 - 20
10.2.1.2. Mức độ vừa (từng tiếng)	26 - 30
10.2.1.3. Mức độ nặng (không rõ tiếng)	41 - 45
10.2.2. Không nói được phải giao tiếp bằng chữ viết, hình	61
10.2.3. Rối loạn phát âm (do bệnh tích nội thanh quản – dây thanh)	
10.2.3.1. Nói khàn tiếng	11 - 15
10.2.3.2. Giọng đôi	16 - 20
10.2.3.3. Nói giọng mũi (mũi kín- mũi hở)	16 - 20
10.2.3.4. Nói không rõ tiếng	21 - 25
10.2.3.5. Mất tiếng	41 - 45
Tỷ lệ được cộng lùi thêm 10% đối với những nghề hoạt động giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng nói (ca sĩ, diễn viên, phát thanh viên, giáo viên, nhạc công bộ hơi...).	
10.3. Hội chứng ngưng thở do các nguyên nhân thuộc tai mũi họng	11 - 15
10.4. Rối loạn hô hấp do nguyên nhân ở thanh quản gây nên	
10.4.1. Khó thở nhẹ (chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt)	21 - 25

10.4.2. Khó thở vừa (khó thở xuất hiện khi hơi gắng sức)	41 - 45
10.4.3. Khó thở nặng (khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi)	61 - 65
10.4.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn (đã bao gồm biến chứng)	81
11. Bệnh, tật họng	
11.1. Viêm họng mạn tính	3 - 5
11.2. Bệnh của Amidan	
11.2.1. Viêm amidan mạn tính	
11.2.1.1. Chưa có chỉ định mổ	3 - 5
11.2.1.2. Có chỉ định mổ	6 - 10
11.2.2. Quá phát mòm trâm amidan gây triệu chứng cơ năng như đau nhói, cảm giác vướng (ăn uống bình thường)	
11.2.2.1. Một bên	3 - 5
11.2.2.2. Hai bên	6 - 10
11.3. Viêm đặc hiệu ở họng, thanh quản do lao, nắm tỷ lệ áp dụng theo mức ảnh hưởng chức năng của họng: nuốt, thở, phát âm	
11.4. Di chứng tổn thương họng, thanh quản do giang mai	
11.4.1. Chưa gây ảnh hưởng các chức năng nuốt, phát âm, thở (sẹo vùng họng và thanh quản)	6 - 10
11.4.2. Gây ảnh hưởng đến các chức năng nuốt, phát âm, thở (thủng màn hầu, sẹo rúm họng và thanh quản) tính theo tỷ lệ tương ứng với mức ảnh hưởng các chức năng đó	
11.5. Nang và rò vùng cổ và mặt	
11.5.1. Nang bên cổ	11 - 15
11.5.2. Rò khe mang 4	11 - 15
11.5.3. Rò khe mang 1	16 - 20
11.5.4. Rò khe mang 2	16 - 20
11.5.5. Rò khe mang 3	21 - 25
11.6. Nang và rò giữa mặt cổ	
11.6.1. Rò rãnh mũi	11 - 15
11.6.2. U nang giáp móng (nang ống giáp lưỡi)	11 - 15
11.6.3. Rò ống giáp lưỡi thứ phát sau u nang giáp móng	16 - 20
11.6.4. Nếu nang và rò giữa mặt cổ đã phẫu thuật kết quả tốt tỷ lệ theo tổn thương bộ phận do phẫu thuật đó gây nên	

11.6.5. Nếu nang và rò giữa mắt cổ đã phẫu thuật có biến chứng thì cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
11.7. U lành tính vùng họng	
11.7.1. U lành tính chưa ảnh hưởng chức năng	6 - 10
11.7.2. U lành tính ảnh hưởng tới chức năng: Tỷ lệ tính theo ảnh hưởng chức năng (nuốt, thở, cảm giác...)	
11.7.3. U lành tính sau phẫu thuật	
11.7.3.1. Điều trị khỏi: Tỷ lệ tính theo tổn thương do phẫu thuật gây nên	
11.7.3.2. Không khỏi, tái phát: Áp dụng tỷ lệ Mục 11.7.3.1 và cộng lùi với tỷ lệ di chứng chức năng	
11.8. Ung thư Amidan, thành bên và thành sau họng	
11.8.1. Giai đoạn 1	51 - 55
11.8.2. Giai đoạn 2	61 - 65
11.8.3. Giai đoạn 3	71 - 75
11.8.4. Giai đoạn 4: Cộng lùi với các tổn thương di căn tại các cơ quan khác và toàn trạng	81
11.9. Ung thư hạ họng	
11.9.1. Giai đoạn 1	51 - 55
11.9.2. Giai đoạn 2	61 - 65
11.9.3. Giai đoạn 3	71 - 75
11.9.4. Giai đoạn 4: Cộng lùi với các tổn thương di căn tại các cơ quan khác và toàn trạng	81
12. Bệnh, tật thanh quản	
12.1. Bệnh tích ở thanh quản	
12.1.1. Viêm dây niêm mạc mạn tính, hạt xơ, polyp, u nang dây thanh	11 - 15
12.1.2. Liệt hoặc nhược cơ dây thanh một hoặc hai bên dây thanh (mức độ liệt nhẹ, gần hoàn toàn và hoàn toàn): Áp dụng tỷ lệ khó thở và phát âm	
12.1.3. Papilome thanh quản	36 - 40
12.1.4. Bạch sản dây thanh	46 - 50
12.2. Các khối u lành tính sụn thanh quản chưa ảnh hưởng tới chức năng thì cho tỷ lệ tương tự như u nang đáy lưỡi	6 - 10

12.3. Ung thư thanh quản	
12.3.1. Giai đoạn 1	51 - 55
12.3.2. Giai đoạn 2	61 - 65
12.3.3. Giai đoạn 3	71 - 75
12.3.4. Giai đoạn 4: Cộng lùi với các tổn thương di căn tại các cơ quan khác và toàn trạng	81
12.4. Dị tật - dị dạng thanh quản: Tính theo tỷ lệ theo mức độ khó thở và phát âm	
12.5. Bệnh tật về họng – thanh quản không phải bệnh ác tính đã phẫu thuật	
12.5.1. Kết quả tốt không ảnh hưởng đến chức năng Riêng trường hợp u lành tính dây thanh hoặc u lành tính vùng họng (u nang...) sau điều trị phẫu thuật bệnh khỏi hoàn toàn không tái phát thì không tính tỷ lệ	6 - 10
12.5.2. Kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến chức năng: - Bệnh chưa khỏi tính theo tỷ lệ của bệnh chưa phẫu thuật - Ảnh hưởng đến chức năng nào thì tính theo tỷ lệ tương ứng của từng chức năng: nuốt, phát âm, thở - Gây các di chứng ở các cơ quan khác do biến chứng sau phẫu thuật họng thanh quản thì cộng lùi tỷ lệ di chứng các cơ quan đó	
12.5.3. Kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến thẩm mỹ áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật da và mô dưới da	
12.5.4. Kết quả chưa tốt ảnh hưởng cả thẩm mỹ và chức năng thì cộng lùi với tỷ lệ tương ứng với từng mức độ di chứng	

BẢNG 3

BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH NGHỀ NGHIỆP
(Kèm theo Thông tư liên tịch số: 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Benzen nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Giảm Bạch cầu		1 năm
1.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
1.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
1.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
1.4. Mức độ 4 (rất nặng)	51 - 55	
2. Giảm dòng hồng cầu đơn thuần (thiếu máu)		1 năm
2.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
2.2. Mức độ 2 (vừa)	26 - 30	
2.3. Mức độ 3 (nặng)	41 - 45	
2.4. Mức độ 4 (rất nặng)	61 - 65	
3. Giảm Tiểu cầu		
3.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
3.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
3.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
3.4. Mức độ 4 (rất nặng)	41 - 45	
4. Suy tủy		2 năm
- Giảm một dòng tế bào máu: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại các Mục 1, 2, 3. - Giảm từ hai dòng trở lên: Tỷ lệ được tính bằng tổng tỷ lệ các tổn thương tương ứng tại các Mục 1, 2, 3 (cộng lùi).		
5. Bệnh bạch cầu cấp (Lexemi)		10 năm
5.1. Điều trị đạt lui bệnh hoàn toàn	61	
5.2. Điều trị không đạt lui bệnh hoàn toàn hoặc tái phát	71 - 73	
5.3. Không đáp ứng điều trị	91	
Ghi chú: Bệnh tăng sinh lympho mạn ác tính nếu có biến chứng thì tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ các giai đoạn cộng lùi với tỷ lệ biến chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan.		

2. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Asen nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tổn thương dày sừng lòng bàn tay hoặc chân một bên		3 tháng
1.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	21 - 25	
2. Sạm da		3 tháng
2.1. Vùng mặt, cổ		
2.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
2.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2. Vùng lưng - ngực - bụng		
2.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
2.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2.5. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.2.6. Diện tích tổn thương từ 27% đến 36% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
2.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
2.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.3.3. Diện tích tổn thương từ 4% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	16 - 20	
3. Viêm loét mũi		1 tháng

3.1. Viêm loét mũi chưa gây biến chứng thủng vách ngăn	5 - 9	
3.2. Thủng vách ngăn	11-15	
4. Viêm kết mạc, viêm bờ mi mắt mạn tính	1 - 3	1 tháng
5. Liệt do viêm đa dây thần kinh		6 tháng
5.1. Liệt hai tay hoặc hai chân		
5.1.1. Mức độ nhẹ	36 - 40	
5.1.2. Mức độ vừa	61- 65	
5.1.3. Mức độ nặng	76 - 80	
5.1.4. Liệt hoàn toàn	86 - 90	
5.2. Liệt một tay hoặc một chân		
5.2.1. Mức độ nhẹ	21 - 25	
5.2.2. Mức độ vừa	36 - 40	
5.2.3. Mức độ nặng	51 - 55	
5.2.4. Liệt hoàn toàn	61 - 65	
6. Ung thư da nguyên phát		30 năm
6.1. Điều trị hoặc đã phẫu thuật hiện tại ổn định.	41 - 45	
6.2. Đã phẫu thuật kết quả xấu hoặc không có chỉ định phẫu thuật	71	
6.3. Đã di căn: Tùy tổn thương áp dụng Mục 6.1 hoặc 6.2 cộng lùi tỷ lệ cơ quan bộ phận bị di căn		
7. Ung thư phổi		30 năm
7.1. Điều trị nội khoa:		
7.1.1. Chưa di căn, không rối loạn thông khí phổi	61 - 65	
7.1.2. Chưa di căn, có rối loạn thông khí phổi	71 - 75	
7.1.3. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác, không rối loạn thông khí phổi và/hoặc tâm phế mạn tính	81 - 85	
7.1.4. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác, Áp dụng tỷ lệ Mục 7.1.2 cộng lùi tỷ lệ tổn thương các cơ quan, bộ phận di căn và/hoặc biến chứng		
7.2. Điều trị phẫu thuật:		
7.2.1. Kết quả tốt (cắt bỏ được toàn bộ khối u, đường cắt qua tổ chức lành, không có biến chứng ...)	61 - 65	
7.2.2. Kết quả không tốt	81 - 85	

8. Ung thư gan		30 năm
8.1. Ung thư gan chưa phẫu thuật	71	
8.2. Ung thư gan đã phẫu thuật cắt gan: Tỷ lệ Mục 8.1 cộng lại tỷ lệ phẫu thuật tương ứng trong các mục sau:		
8.2.1. Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV	46 - 50	
8.2.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải	61	
8.2.3. Cắt bỏ gan phải có rối loạn chức năng gan	71	
9. Ung thư xương sàng		30 năm
9.1. Giai đoạn 1	51 - 55	
9.2. Giai đoạn 2	61 - 65	
9.3. Giai đoạn 3	71 - 75	
9.4. Giai đoạn 4	81	

3. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc chì hữu cơ nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Hội chứng ngoại tháp (run)		1 năm
1.1. Mức độ nhẹ	26 - 30	
1.2. Mức độ vừa	61 - 65	
1.3. Mức độ nặng	81 - 85	
1.4. Mức độ rất nặng	91 - 95	
2. Hạ huyết áp (HA tối đa 70-80mmHg)		1 năm
2.1. Nếu chưa có ảnh hưởng đến sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng ít (mệt mỗi từng lúc), điều trị có kết quả	6 - 10	
2.2. Nếu ảnh hưởng sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng nhiều (mệt mỗi thường xuyên), điều trị có kết quả	21 - 25	
2.3. Ảnh hưởng sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng nhiều (mệt mỗi thường xuyên), điều trị không có kết quả (phải nghỉ việc nghỉ trên 3 tháng trong 1 năm) tỷ lệ này đã bao gồm cả tâm căn suy nhược, suy nhược cơ thể	41 - 45	
3. Rối loạn tâm thần (hoang tưởng, phân liệt)		1 năm
3.1. Điều trị khỏi	0	
3.2. Điều trị ổn định	31 - 35	
3.3. Điều trị không ổn định	51 - 55	
3.4. Điều trị không kết quả	61 - 65	
3.5. Có các biến chứng (di chứng) khác: Áp dụng tỷ lệ Mục 3.2 hoặc 3.3 hoặc 3.4 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng, di chứng		

4. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc chì vô cơ nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Hội chứng đau bụng chì	11-15	6 tháng
2. Thiếu máu		1 năm
2.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
2.2. Mức độ 2 (vừa)	26 - 30	
2.3. Mức độ 3 (nặng)	41 - 45	
2.4. Mức độ 4 (rất nặng)	61 - 65	
3. Viêm thận		3 năm
3.1. Chưa có biến chứng	11 - 15	
3.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng		
4. Tổn thương dây thần kinh (chi phối cơ duỗi)		3 năm
4.1. Tổn thương thần kinh quay		
4.1.1. Tổn thương nhánh	11 - 15	
4.1.2. Tổn thương bán phần	26 - 30	
4.1.3. Tổn thương hoàn toàn	41 - 45	
4.2. Tổn thương liệt một bàn tay		
4.2.1. Mức độ nhẹ	16 - 20	
4.2.2. Mức độ vừa	26 - 30	
4.2.3. Mức độ nặng	36 - 40	
4.2.4. Mất chức năng hoàn toàn	41 - 45	
4.3. Tổn thương thần kinh hông khoeo ngoài		
4.3.1. Tổn thương nhánh	6 - 10	
4.3.2. Tổn thương bán phần	16 - 20	
4.3.3. Tổn thương hoàn toàn	26- 30	
5. Tăng Huyết áp		1 năm
5.1. Giai đoạn 1	21 - 25	
5.2. Giai đoạn 2	41 - 45	
5.3. Giai đoạn 3: Áp dụng tỷ lệ % Mục 5.2 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương cơ quan do biến chứng (áp dụng Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh, tật).		

6. Tâm căn suy nhược		2 tháng
6.1. Điều trị khỏi	0	
6.2. Điều trị ổn định	6 - 10	
6.3. Điều trị không ổn định	21 - 25	
7. Tổn thương não		2 tháng
Tùy theo loại tổn thương áp dụng tỷ lệ tổn thương trong Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật		

5. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Cacbon monoxit nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tổn thương động mạch vành		30 ngày
1.1. Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính (Đau thắt ngực ổn định)		
1.1.1. Hội chứng đau thắt ngực (đã được chẩn đoán xác định), điều trị nội khoa:		
1.1.1.1. Con thừa nhẹ (độ I)	31 - 35	
1.1.1.2. Con nhiều ảnh hưởng đến sinh hoạt (độ II - III)	56 - 60	
1.1.1.3. Con đau kể cả lúc nghỉ ngơi hoặc khi làm việc nhẹ, gắng sức nhẹ (độ IV) hoặc cơn đau xuất hiện ở những bệnh nhân có tiền sử nhồi máu cơ tim (có hoặc không có biến chứng như: rối loạn nhịp, shock tim, suy tim, tim to, tắc động mạch não, ...)	71 - 75	
1.1.2. Hội chứng đau thắt ngực đã được chẩn đoán xác định, điều trị nội khoa không kết quả hoặc phải điều trị tái tạo mạch bằng các phương pháp (can thiệp động mạch vành qua da, phẫu thuật làm cầu nối động mạch vành, ...)		
1.1.2.1. Kết quả tương đối tốt	51 - 55	
1.1.2.2. Kết quả không tốt hoặc gây biến chứng: Tùy theo biến chứng gây biến đổi EF% (mức độ), hoặc các loại rối loạn nhịp, hoặc phải điều trị can thiệp: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.1.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ của biến chứng đó		
1.2. Đau thắt ngực không ổn định; Nhồi máu cơ tim		
1.2.1. Đau thắt ngực không ổn định	61 - 65	
1.2.2. Nhồi máu cơ tim cấp tính, không gây biến chứng:		
1.2.2.1. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa, kết quả tương đối tốt (tạm ổn định)	61 - 65	
1.2.2.2. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả (phải can thiệp nong, đặt Stent...)	71 - 75	
1.2.2.3. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả (phải phẫu thuật làm cầu nối chủ - vành; đã tính cả tỷ lệ phẫu thuật).	76 - 80	

1.2.3. Nhồi máu cơ tim cấp tính gây biến chứng: thông liên thất do thủng vách liên thất; các rối loạn nhịp tim; suy tim; tắc động mạch não; viêm màng ngoài tim; phình tim; ...	81 - 85	
2. Rối loạn nhịp tim dạng nhịp nhanh		30 ngày
2.1. Nhịp nhanh xoang không rõ căn nguyên, tái phát thường xuyên, ảnh hưởng đến lao động, sinh hoạt	6 - 10	
2.2. Con nhịp nhanh kịch phát:		
2.2.1. Điều trị kết quả tốt	11 - 15	
2.2.2. Điều trị nhưng tái phát nhiều lần, hết cơn không khó chịu, chưa có biến chứng (suy tim, tắc mạch, ...)	31 - 35	
2.3. Rối loạn nhịp tim: rung nhĩ, cuồng động nhĩ, xoắn đỉnh, nhịp nhanh thất ...:		
2.3.1. Điều trị kết quả tốt (bằng sốc điện, thuốc, ...) hết các rối loạn (trên điện tim)	51 - 55	
2.3.2. Điều trị không kết quả: không hết các rối loạn (trên điện tim)	61 - 65	
2.3.3. Điều trị không kết quả, gây biến chứng (tắc mạch máu gây tổn thương một hoặc nhiều cơ quan do cục máu đông): Áp dụng tỷ lệ Mục 2.3.2 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng (áp dụng Tiêu chuẩn giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật)		
3. Rối loạn nhịp tim dạng nhịp chậm (dưới 55 lần/phút)		30 ngày
3.1. Hội chứng suy nút xoang (Nhịp chậm xoang, ngừng xoang, ...)		
3.1.1. Nhịp chậm xoang	21 - 25	
3.1.2. Ngừng xoang, ...	41 - 45	
3.2. Blốc nhĩ thất, blốc nhánh trái:		
3.2.1. Blốc nhĩ thất độ I	6 - 10	
3.2.2. Blốc nhĩ thất độ II, blốc nhánh trái không hoàn toàn hoặc hoàn toàn	21 - 25	
3.2.3. Blốc nhĩ thất độ III điều trị bằng nội khoa thông thường	51 - 55	
3.2.4. Blốc nhĩ thất độ III điều trị bằng nội khoa kết quả hạn chế phải cấy máy tạo nhịp hoặc điều trị bằng các phương pháp khác, kết quả tốt	31 - 35	

3.2.5. Bloc nhĩ thất độ III điều trị không có kết quả mặc dù đã cấy máy tạo nhịp hoặc đã điều trị bằng các phương pháp khác	61 - 65	
4. Loạn nhịp ngoại tâm thu		30 ngày
4.1. Ngoại tâm thu thưa không có hoặc có rất ít triệu chứng cơ năng khó chịu (độ I - II theo phân loại của Lown B đối với ngoại tâm thu thất)	11 - 15	
4.2. Ngoại tâm thu mau và dài gây nhiều khó chịu, phải điều trị kéo dài (độ III trở lên theo phân loại của Lown B đối với ngoại tâm thu thất)		
4.3. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt (thỉnh thoảng tái phát)	21 - 25	
4.4. Điều trị nội khoa kết quả hạn chế hoặc không kết quả, phải can thiệp điều trị hỗ trợ (cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn, đốt bằng năng lượng tần số radio,...).	46 - 50	
5. Tâm căn suy nhược		30 ngày
5.1. Điều trị khỏi	0	
5.2. Điều trị ổn định	6 - 10	
5.3. Điều trị không ổn định	21 - 25	
6. Di chứng tổn thương do nhồi máu não Tỷ lệ tổn thương cơ thể được tính theo loại và mức độ tổn thương chức năng của vùng não bị tổn thương tương ứng áp dụng theo Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật		30 ngày
7. Rối loạn thị giác Tỷ lệ tổn thương được tính theo mức độ suy giảm thị lực áp dụng theo Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật		30 ngày

6. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc hóa chất trừ sâu nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tâm căn suy nhược		2 tháng
1.1. Điều trị khỏi	0	
1.2. Điều trị ổn định	6 - 10	
1.3. Điều trị không ổn định	21 - 25	
2. Rung giật nhãn cầu		3 tháng
2.1. Rung giật ở một mắt	6 - 10	
2.2. Rung giật cả hai mắt	11 - 15	
Nếu giảm thị lực tỷ lệ được cộng lùi tỷ lệ giảm thị lực tương ứng		
3. Rung cơ cục bộ		6 tháng
3.1. Chưa gây suy giảm chức năng	6 - 10	
3.2. Gây suy giảm chức năng: Tỷ lệ áp dụng theo suy giảm chức năng của bộ phận đó		
4. Tổn thương liệt		6 tháng
4.1. Liệt hai tay hoặc hai chân		
4.1.1. Mức độ nhẹ	36 - 40	
4.1.2. Mức độ vừa	61 - 65	
4.1.3. Mức độ nặng	76 - 80	
4.1.4. Liệt hoàn toàn	86 - 90	
4.2. Liệt một tay hoặc một chân		
4.2.1. Mức độ nhẹ	21 - 25	
4.2.2. Mức độ vừa	36 - 40	
4.2.3. Mức độ nặng	51 - 55	
4.2.4. Liệt hoàn toàn	61 - 65	
5. Động kinh		6 tháng
5.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	11 - 15	
5.2. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn hiếm (từ 1 đến 3 cơn/năm)	21 - 25	
5.3. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn thưa (từ 4 cơn/năm đến 3 cơn/tháng)	31 - 35	

5.4. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn mau (từ 4 cơn/tháng đến 25 cơn/tháng)	61 - 65	
5.5. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn rất mau (từ 26 cơn/tháng trở lên)	81 - 85	

7. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Mangan và các hợp chất Mangan nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Bệnh Parkinson		1 năm
1.1. Mức độ nhẹ	26 - 30	
1.2. Mức độ vừa	61 - 65	
1.3. Mức độ nặng	81 - 85	
1.4. Mức độ rất nặng	91 - 95	
2. Bệnh về phổi do Mangan (Viêm phổi hoặc viêm phế quản mạn tính)		
2.1. Bệnh thỉnh thoảng tái phát, chưa có rối loạn thông khí phổi	21 - 25	1 năm
2.2. Bệnh tái phát nhiều lần (> 3 lần) trong năm hoặc tái phát ít lần (≤ 3 lần) trong tháng chưa có rối loạn thông khí phổi	31 - 35	
2.3. Bệnh tái phát nhiều lần (> 3 lần) trong tháng chưa có rối loạn thông khí phổi	41 - 45	
2.4. Bệnh về phổi do Mangan nếu có rối loạn thông khí phổi: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương của một trong các mức độ của Mục 2 cộng lại với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi		
3. Rối loạn thông khí phổi		
3.1. Hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15	
3.2. Hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20	
3.3. Hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng	31 - 35	

8. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Nicotin nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Viêm kết mạc mạn tính	6 - 10	3 tháng
2. Viêm da mạn tính do dị ứng		3 tháng
2.1. Tổn thương dạng dát thay đổi màu sắc da		
2.1.1. Vùng mặt, cổ		
2.1.1.1. Diện tích dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2	
2.1.1.2. Diện tích từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4	
2.1.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.1.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.1.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.1.2. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
2.1.2.1. Diện tích dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2	
2.1.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4	
2.1.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.1.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.1.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2. Tổn thương da dạng vảy da (khô hoặc mỡ), vảy tiết, mụn nước		
2.2.1. Vùng mặt, cổ		
2.2.1.1. Tổn thương da dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3	
2.2.1.2. Tổn thương da từ 0,5 đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.2.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.2.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	21 - 25	

2.2.2. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
2.2.2.1. Tổn thương da dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3	
2.2.2.2. Tổn thương da từ 0,5 đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.2.2.3. Diện tích tổn thương dưới 5% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.2.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến dưới 9% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.3. Tổn thương da dạng sần, củ, cục		
2.3.1. Vùng mặt, cổ		
2.3.1.1. Tổn thương da dưới 0,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.3.1.2. Tổn thương da từ 5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.3.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.3.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.3.2. Chi trên hoặc chi dưới		
2.3.2.1. Tổn thương da dưới 0,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.3.2.2. Tổn thương da từ 5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3.2.3. Diện tích tổn thương dưới 5% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.3.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến dưới 9% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.3.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	26 - 30	
3. Hạ huyết áp (Huyết áp tâm thu 70 – 80 mmHg)		3 tháng
3.1. Nếu chưa có ảnh hưởng đến sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng ít (mệt mỗi từng lúc), điều trị có kết quả	6 - 10	
3.2. Nếu ảnh hưởng sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng nhiều (mệt mỗi thường xuyên), điều trị có kết quả	21 - 25	

3.3. Nếu điều trị không có kết quả (phải nghỉ việc nghỉ trên 3 tháng trong 1 năm) kèm theo suy nhược thần kinh, suy nhược cơ thể	41 - 45	
4. Tăng huyết áp		3 tháng
4.1. Giai đoạn 1	21 - 25	
4.2. Giai đoạn 2	41 - 45	
4.3. Giai đoạn 3: Áp dụng Mục 4.2 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương cơ quan do tăng huyết áp gây nên (áp dụng theo các tổn thương tương ứng tại Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh, tật)		
5. Loạn nhịp ngoại tâm thu		3 tháng
5.1. Ngoại tâm thu thưa không có hoặc có rất ít triệu chứng cơ năng khó chịu (độ I - II theo phân loại của Lown B đối với ngoại tâm thu thất)	11 - 15	
5.2. Ngoại tâm thu mau và dài gây nhiều khó chịu, phải điều trị kéo dài (độ III trở lên theo phân loại của Lown B đối với ngoại tâm thu thất)		
5.3. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt (thỉnh thoảng tái phát)	21 - 25	
5.4. Điều trị nội khoa kết quả hạn chế hoặc không kết quả, phải can thiệp điều trị hỗ trợ (cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn, đốt bằng năng lượng tần số radio, ...)	46 - 50	
6. Nhịp chậm (dưới 55 lần/phút)		
6.1. Hội chứng suy nút xoang (Nhịp chậm xoang, ngừng xoang, ...)		
6.1.1. Nhịp chậm xoang	21 - 25	
6.1.2. Ngừng xoang, ...	41 - 45	
6.2. Blốc nhĩ thất, blốc nhánh trái		
6.2.1. Blốc nhĩ thất độ I, blốc nhánh phải cơ năng hoặc thực thể, hoàn toàn hoặc không hoàn toàn	6 - 10	
6.2.2. Blốc nhĩ thất độ II, blốc nhánh trái không hoàn toàn hoặc hoàn toàn	21 - 25	
6.2.3. Blốc nhĩ thất độ III điều trị bằng nội khoa thông thường	51 - 55	

6.2.4. Bloc nhĩ thất độ III điều trị bằng nội khoa kết quả hạn chế phải cấy máy tạo nhịp hoặc điều trị bằng các phương pháp khác, kết quả tốt	31 - 35	
6.2.5. Bloc nhĩ thất độ III điều trị không có kết quả mặc dù đã cấy máy tạo nhịp hoặc đã điều trị bằng các phương pháp khác	61 - 65	
7. Tồn thương động mạch vành		
7.1. Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính (Đau thắt ngực ổn định)		
7.1.1. Hội chứng đau thắt ngực (đã được chẩn đoán xác định), điều trị nội khoa		
7.1.1.1. Con thừa nhẹ (độ I)	31 - 35	
7.1.1.2. Con nhiều ảnh hưởng đến sinh hoạt (độ II – III)	55 - 60	
7.1.1.3. Con đau kể cả lúc nghỉ ngơi hoặc khi làm việc nhẹ, gắng sức nhẹ (độ IV) hoặc cơn đau xuất hiện ở những bệnh nhân có tiền sử nhồi máu cơ tim (có hoặc không có biến chứng như: rối loạn nhịp, shock tim, suy tim, tim to, tắc động mạch não ...)	71 - 75	
7.1.2. Hội chứng đau thắt ngực đã được chẩn đoán xác định, điều trị nội khoa không kết quả hoặc phải điều trị tái tạo mạch bằng các phương pháp (can thiệp động mạch vành qua da, phẫu thuật làm cầu nối động mạch vành, ...)		
7.1.2.1. Kết quả tương đối tốt	51 – 55	
7.1.2.2. Kết quả không tốt hoặc gây biến chứng: Tùy theo biến chứng gây biến đổi EF% (mức độ), hoặc các loại rối loạn nhịp, hoặc phải điều trị can thiệp: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.1.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ % của biến chứng đó		
7.2. Đau thắt ngực không ổn định; Nhồi máu cơ tim		
7.2.1. Đau thắt ngực không ổn định	61 - 65	
7.2.2. Nhồi máu cơ tim cấp tính, không gây biến chứng:		
7.2.2.1. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa, kết quả tương đối tốt (tạm ổn định)	61 - 65	
7.2.2.2. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả (phải can thiệp nong, đặt Stent...)	71 - 75	

7.2.2.3. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả (phai phẫu thuật làm cầu nối chủ - vành; đã tính cả tỷ lệ phẫu thuật).	76 - 80	
7.2.3. Nhồi máu cơ tim cấp tính gây biến chứng: thông liên thất do thủng vách liên thất; các rối loạn nhịp tim; suy tim; tắc động mạch não; viêm màng ngoài tim; phình tim; ...	81 - 85	
8. Tâm căn suy nhược		
8.1. Điều trị khỏi	0	
8.2. Điều trị ổn định	6 - 10	
8.3. Điều trị không ổn định	21 - 25	
9. Viêm phế quản mạn tính		
9.1. Bệnh thỉnh thoảng tái phát, chưa có rối loạn thông khí phổi	21 - 25	
9.2. Bệnh tái phát trên 3 lần trong năm hoặc dưới 3 lần hoặc bằng 3 lần trong tháng, chưa có rối loạn thông khí phổi	31 - 35	
9.3. Bệnh tái phát trên 3 lần trong tháng, chưa có rối loạn thông khí phổi	41 - 45	
Nếu có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ tương ứng tại Mục 9 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi		
10. Rối loạn thông khí phổi		
10.1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15	
10.2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20	
10.3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn hoặc hỗn hợp mức độ nặng	31 - 35	

9. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Thủy ngân và các hợp chất Thủy ngân nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Viêm lợi mạn tính		30 ngày
1.1. Viêm lợi mạn tính toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng trở xuống bị viêm lợi mạn tính ở cả hai hàm	3 - 5	
1.2. Viêm lợi mạn tính toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm lợi mạn tính ở cả hai hàm	6 - 10	
2. Viêm dạ dày, tá tràng	21 - 25	15 ngày
3. Tăng hưng phấn hệ thần kinh thực vật: Tỷ lệ được tính theo tổn thương cơ quan, bộ phận tương ứng tại Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật (Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật)		1 năm
4. Hội chứng ngoại tháp (run, thất điều tiểu não)		1 năm
4.1. Mức độ nhẹ	26 - 30	
4.2. Mức độ vừa	61 - 65	
4.3. Mức độ nặng	81 - 85	
4.4. Mức độ rất nặng	91 - 95	
5. Viêm thận (chưa suy thận)		1 năm
5.1. Chưa có biến chứng	11 - 15	
5.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 5.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	41 - 45	
6. Suy thận mạn tính		1 năm
6.1. Giai đoạn I	41- 45	
6.2. Giai đoạn II	61- 65	
6.3. Giai đoạn IIIa	71- 75	
6.4. Giai đoạn IIIb, IV (có chỉ định thẩm phân máu chu kỳ hoặc ghép thận)	91	
7. Đục thủy tinh thể, ám điểm: Áp dụng tỷ lệ giảm thị lực theo Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật.		

10. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Trinitrotoluen nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Thiếu máu		1 năm
1.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
1.2. Mức độ 2 (vừa)	26 - 30	
1.3. Mức độ 3 (nặng)	41 - 45	
1.4. Mức độ 4 (rất nặng)	61 - 65	
2. Suy tủy		5 năm
2.1. Giảm Hồng cầu: tỷ lệ được tính như tỷ lệ của mức độ thiếu máu (Mục 1)		
2.2. Giảm Bạch cầu		
2.2.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
2.2.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
2.2.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
2.2.4. Mức độ 4 (rất nặng)	51 - 55	
2.3. Giảm Tiểu cầu		
2.3.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
2.3.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
2.3.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
2.3.4. Mức độ 4 (rất nặng)	41 - 45	
Ghi chú: Giảm từ 2 dòng trở lên: tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ mục tổn thương một dòng (2.1; 2.2; 2.3) cộng lùi với tỷ lệ giảm các dòng khác tương ứng.		
3. Viêm gan mạn		2 năm
3.1. Viêm gan mạn ổn định	26 - 30	
3.2. Viêm gan mạn tiến triển	41 - 45	
4. Xơ gan		
4.1 Giai đoạn 0 (còn bù)	31 - 35	
4.2. Giai đoạn 1 (còn bù)	41 - 45	
4.3. Giai đoạn 2 (mất bù)	61 - 65	
4.4. Giai đoạn 3 (mất bù)	71 - 75	

5. Đục nhân mắt: Căn cứ theo mức độ suy giảm thị lực để xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể. Áp dụng Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật.		
---	--	--

11. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Bụi phổi - Amiăng nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tổn thương nhu mô phổi		Từ 5 năm trở lên
1.1. Thể 0/1s; 0/1t; 0/1u	15	
1.2. Thể 1/0s; 1/0t	31	
1.3. Thể 1/0u; 1/1s; 1/1t	41	
1.4. Thể 1/1u; 1/2s; 1/2t	45	
1.5. Thể 1/2u; 2/2s; 2/2t	51	
1.6. Thể 2/2u; 2/3s; 2/3t	55	
1.7. Thể 2/3u; 3/3s; 3/3t	61	
1.8. Thể 3/3u; 3/+s; 3/+t	65	
Lưu ý: Các thể từ 1/0s trở lên nếu có rối loạn thông khí tùy theo mức độ thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi ở Mục 3 của tiêu chuẩn này.		
2. Tổn thương màng phổi		Từ 5 năm trở lên
2.1. Dày màng phổi khu trú/màng phổi có hoặc không có canxi hóa màng phổi		
2.1.1. Độ dày dưới 5mm (Ký hiệu = a trên phim mẫu ILO - 2000)	25	
2.1.2. Độ dày từ 5mm đến 10mm (Ký hiệu = b trên phim mẫu ILO - 2000)	31	
2.1.3. Độ dày trên 10 mm (Ký hiệu = c trên phim mẫu ILO - 2000)	51	
2.2. Bất thường/tù góc sườn hoành một bên	25	
2.3. Dày màng phổi lan tỏa - có hoặc không có canxi hóa màng phổi		
2.3.1. Tổng đường kính dưới 2cm	25	
2.3.2. Tổng đường kính từ 2cm đến 10cm	35	
2.3.3. Tổng đường kính trên 10cm	45	
Lưu ý: Các tổn thương tại Mục 2 nếu có rối loạn thông khí phổi tùy theo mức độ thì tỷ lệ tổn thương được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi ở Mục 3 của tiêu chuẩn này.		
3. Rối loạn thông khí phổi		

3.1. Mức độ nhẹ	11 - 15	
3.2. Mức độ trung bình	16 - 20	
3.3. Mức độ nặng và rất nặng	31 - 35	
4. Suy tim: Chỉ tính khi có tổn thương nhu mô phổi từ thể 1/0s, 1/0t, 1/0u trở lên và/hoặc tổn thương dày màng phổi từ 5mm trở lên.		Suốt đời
4.1. Độ 1	21 - 25	
4.2. Độ 2	41 - 45	
4.3. Độ 3	61 - 65	
4.4. Độ 4	71 - 75	
5. Ung thư phổi		Suốt đời
5.1. Chưa phẫu thuật		
5.1.1. Chưa di căn, không rối loạn thông khí phổi	61 - 65	
5.1.2. Chưa di căn, có rối loạn thông khí phổi	71 - 75	
5.1.3. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác, không rối loạn thông khí phổi và/hoặc tâm phế mạn tính	81 - 85	
5.1.4. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác và hoặc có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.1.3 cộng lùi tỷ lệ tổn thương các cơ quan, bộ phận di căn và/hoặc biến chứng		
5.2. Đã phẫu thuật		
5.2.1. Kết quả tốt (cắt bỏ được toàn bộ khối u, đường cắt qua tổ chức lành, không có biến chứng, ...)	61 - 65	
5.2.2. Kết quả không tốt	81 - 85	
6. Ung thư trung biểu mô (Mesothelioma)		Suốt đời
6.1. Giai đoạn I	61 - 65	
6.2. Giai đoạn II	71 - 75	
6.3. Giai đoạn III	81 - 85	
6.4. Giai đoạn IV	91	

12. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Bụi phổi bông nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Dấu hiệu tổn thương: - Tức ngực vào ngày làm việc đầu tiên trong tuần và vào cả các ngày khác trong tuần		

- Đo chức năng hô hấp: Có dấu hiệu tắc nghẽn, chỉ số FEV1 lớn hơn hoặc bằng 80%		
1.1. Hồi phục hoàn toàn sau Test giãn phế quản với thuốc Salbutamol	11 - 15	6 tháng
1.2. Hồi phục không hoàn toàn sau Test giãn phế quản với thuốc Salbutamol	21 - 25	6 tháng
1.3. Không hồi phục sau Test giãn phế quản với thuốc Salbutamol Nếu có rối loạn thông khí tùy theo mức độ tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi	31 - 35	1 năm
2. Rối loạn thông khí phổi		
2.1. Mức độ nhẹ	11 - 15	
2.2. Mức độ trung bình	16 - 20	
2.3. Mức độ nặng và rất nặng	31 - 35	
3. Suy tim		
4.1. Độ 1	21 - 25	
4.2. Độ 2	41 - 45	
4.3. Độ 3	61 - 65	
4.4. Độ 4	71 - 75	

13. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Bụi phổi Silic nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tổn thương trên phim Xquang phổi thẳng		
1.1. Hình ảnh nốt mờ nhỏ (tương đương với thể p,q,r trên phim mẫu ILO 1980 và ILO 2000)		Từ 5 năm trở lên
1.1.1. Thể 0/1p; 0/1q; 0/1r	11	
1.1.2. Thể 1/0p; 1/0q	31	
1.1.3. Thể 1/0r; 1/1p; 1/1q	41	
1.1.4. Thể 1/1r; 1/2p; 1/2q	45	
1.1.5. Thể 1/2r; 2/2p; 2/2q	51	
1.1.6. Thể 2/2r; 2/3p; 2/3q	55	
1.1.7. Thể 2/3r; 3/3p; 3/3q	61	
1.1.8. Thể 3/3r; 3/+p và 3/+q	65	
Lưu ý: Các thể từ 1/0p trở lên nếu có rối loạn thông khí tùy theo mức độ thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi ở Mục 2 của tiêu chuẩn này.		
1.2. Hình ảnh đám mờ lớn - Xơ hóa khối		Từ 5 năm trở lên
1.2.1. Thể A	65	
1.2.2. Thể B	71	
1.2.3. Thể C	81	
Lưu ý: Tổn thương tại Mục 1.2 nếu có rối loạn thông khí phổi thì tỷ lệ tổn thương được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi ở Mục 2 của tiêu chuẩn này.		
2. Rối loạn thông khí phổi		
2.1. Mức độ nhẹ	11 - 15	
2.2. Mức độ trung bình	16 - 20	
2.3. Mức độ nặng và rất nặng	31 - 35	
3. Biến chứng hệ tim mạch: (chỉ tính từ thể 1/0p; 1/0q trở lên)		
3.1. Rối loạn nhịp tim		
3.1.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt (không tái phát)	0	
3.1.2. Điều trị nội khoa kết quả không tốt (có tái phát)	21 - 25	

3.1.3. Điều trị nội khoa không kết quả phải điều trị can thiệp		
3.1.3.1. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn	31 - 35	
3.1.3.2. Không kết quả ảnh hưởng đến sinh hoạt	41 - 45	
3.2. Suy tim		
3.2.1. Độ 1	21 - 25	
3.2.2. Độ 2	41 - 45	
3.2.3. Độ 3	61 - 65	
3.2.4. Độ 4	71 - 75	
4. Bệnh kết hợp (lao phổi)		
4.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt không để lại di chứng	11 - 15	
4.2. Điều trị có kết quả tốt, nhưng để lại di chứng xơ phổi, vôi hóa...	36 - 40	
4.3. Điều trị không có kết quả (không khỏi hoặc kháng thuốc hoặc khỏi nhưng sau đó tái phát), chưa có rối loạn thông khí phổi (Tỷ lệ này đã bao gồm cả tỷ lệ suy nhược cơ thể)	61 - 65	
4.4. Bệnh tật như Mục 4.3 và có biến chứng ra ho máu và/hoặc rối loạn thông khí và/hoặc tâm phế mạn, và/hoặc xẹp phổi ...: Áp dụng tỷ lệ Mục 4.3 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	61 - 65	
5. Với đối tượng dưới 25 tuổi có thể bệnh từ 1/0p; 1/0q trở lên được cộng thêm 5% - 10% (cộng lùi) vào tỷ lệ chung của tổn thương cơ thể.		

14. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Điek do tiếng ồn nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Căn cứ biểu đồ thính lực âm có biểu hiện thiếu hụt thính lực đặc hiệu của điếc nghề nghiệp		
1.1. Tính phần trăm thiếu hụt thính lực (% THTL) bằng Fowler Sabine cho từng tai		
1.2. Tính tỷ lệ % tổn thương cơ thể theo bảng Felmann Lessing cải tiến – 1995		
2. Mức độ nghe kém		
2.1. Nghe kém nhẹ hai tai		
2.1.1. Độ I (thiếu hụt thính lực từ 15 - 25%)	5 - 7	
2.1.2. Độ II (thiếu hụt thính lực từ 26 - 35%)	8 - 10	
2.2. Nghe kém vừa (trung bình) hai tai		
2.2.1. Độ I (thiếu hụt thính lực từ 36 - 45%)	21 - 25	
2.2.2. Độ II (thiếu hụt thính lực từ 46 - 55%)	26 - 30	
2.3. Nghe kém nặng hai tai		
2.3.1. Độ I (thiếu hụt thính lực 56 - 65%)	41 - 45	
2.3.2. Độ II (thiếu hụt thính lực 66 - 75%)	46 - 50	
2.4. Nghe kém quá nặng (điếc) hai tai		
2.4.1. Độ I (thiếu hụt thính lực 76 - 90%)	61 - 65	
2.4.2. Điếc đặc (thiếu hụt thính lực từ 91% - 100%)	71	

15. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Giảm áp nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
Hội chứng tiền đình		3 tháng
1.1. Mức độ nhẹ	21 - 25	
1.2. Mức độ vừa	41 - 45	
1.3. Mức độ nặng	61 - 65	
1.4. Mức độ rất nặng	81 - 85	
2. Viêm đa xoang mạn tính		3 tháng
2.1. Một bên	16 - 20	
2.2. Hai bên	26 - 30	
2.3. Viêm xoang có biến chứng sang cơ quan khác: Tỷ lệ trong Mục 2 cộng lại với tỷ lệ biến chứng tương đương trong tiêu chuẩn bệnh tật.		
3. Giảm thính lực – nghe kém (có hoặc không có tổn thương màng nhĩ hoặc viêm tai)		3 tháng
3.1. Nghe kém một tai		
3.1.1. Nghe kém nhẹ	03	
3.1.2. Nghe kém trung bình	09	
3.1.3. Nghe kém nặng	11 - 15	
3.1.4. Nghe kém quá nặng	16 - 20	
3.2. Nghe kém hai tai		
3.2.1. Nghe kém nhẹ hai tai	6 - 10	
3.2.2. Nghe kém nhẹ một tai – trung bình một tai	16 - 20	
3.2.3. Nghe kém nhẹ một tai – nặng một tai	21 - 25	
3.2.4. Nghe kém nhẹ một tai – quá nặng một tai	26 - 30	
3.2.5. Nghe kém trung bình hai tai		
3.2.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36% đến 45%)	21 - 25	
3.2.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46% đến 55%)	26 - 30	
3.2.6. Nghe kém trung bình một tai – nghe kém nặng một tai	31 - 35	
3.2.7. Nghe kém trung bình một tai – nghe kém rất nặng một tai	36 - 40	
3.2.8. Nghe kém nặng hai tai		

3.2.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực 56% đến 65%)	41 - 45	
3.2.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 66% đến 75%)	46 - 50	
3.2.9. Nghe kém nặng một tai - Nghe quá nặng một tai	51 - 55	
3.2.10. Nghe kém quá nặng hai tai		
3.2.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực 76% đến 90%)	61 - 65	
3.2.10.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 91% đến 100%)	71	
4. Biến dạng và hạn chế vận động các khớp do biến đổi cấu trúc xương (Xquang xương khớp và các xét nghiệm chuyển hóa canxi): Áp dụng tỷ lệ được tính theo các tổn thương tương ứng trong tiêu chuẩn bệnh tật hệ Xương – Cơ – Khớp ở khớp khuỷu, khớp vai, khớp gối, khớp háng.		20 năm
5. Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính		12 tháng
5.1. Hội chứng đau thắt ngực (đã được chẩn đoán xác định)		
5.1.1. Con thừa nhẹ (độ I theo phân loại của CCS)	31 - 35	
5.1.2. Con nhiều ảnh hưởng đến sinh hoạt (độ II, độ III theo phân loại của CCS)	56 - 60	
5.1.3. Con đau kể cả lúc nghỉ ngơi hoặc khi làm việc nhẹ, gắng sức nhẹ (độ IV theo phân loại của CCS) hoặc cơn đau xuất hiện ở những bệnh nhân có tiền sử nhồi máu cơ tim (có hoặc không có biến chứng như: rối loạn nhịp, shock tim, suy tim, tim to, tắc động mạch não,...)	71 - 75	
5.2. Hội chứng đau thắt ngực đã được chẩn đoán xác định, điều trị nội khoa không kết quả hoặc phải điều trị tái tạo mạch bằng các phương pháp (can thiệp động mạch vành qua da, phẫu thuật làm cầu nối động mạch vành,...)		
5.2.1. Kết quả tương đối tốt	61 - 65	
5.2.2. Kết quả không tốt hoặc gây biến chứng (suy tim; rối loạn nhịp tim): Tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ biến chứng áp dụng tổn thương tương ứng trong các tiêu chuẩn hiện hành.		
6. Liệt (một tay hoặc một chân, hai tay hoặc hai chân; nửa người, tứ chi): Áp dụng tỷ lệ tương ứng do bệnh, tật hệ thần kinh trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật.		3 tháng

16. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Ho và khạc đờm tái phát trên 2 tháng/năm và liên tục trên 2 năm		12 tháng
1.1. Chưa có rối loạn thông khí phổi	15	
1.2. Có rối loạn thông khí phổi: Tỷ lệ được tính như Mục 1.1 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí ở Mục 2 trong tiêu chuẩn này.		
2. Rối loạn thông khí phổi		
2.1. Mức độ nhẹ	11 - 15	
2.2. Mức độ trung bình	16 - 20	
2.3. Mức độ nặng và rất nặng	31 - 35	
3. Biến chứng tim mạch (suy tim)		5 năm
3.1. Độ 1	21 - 25	
3.2. Độ 2	41 - 45	
3.3. Độ 3	61 - 65	
3.4. Độ 4	71 - 75	

17. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể bệnh Hen phế quản nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Hen		7 ngày
1.1. Mức độ 1: Có 1 – 2 cơn hen/tuần, nhỏ hơn hoặc bằng 2 cơn vào ban đêm/ tháng	11 - 15	
1.2. Mức độ 2: Có trên 2 cơn hen/tuần nhưng dưới 1 cơn/ngày. Cơn vào ban đêm trên 2 cơn/tháng.	21	
1.3. Mức độ 3: Cơn hen ngày xuất hiện thường xuyên, cơn hen đêm lớn hơn 1 cơn/tuần	31	
1.4. Mức độ 4: Cơn hen ngày xuất hiện liên tục, cơn hen đêm xuất hiện thường xuyên	41	
Lưu ý: Hen từ mức độ 2 trở lên, nếu có rối loạn thông khí phổi tùy theo mức độ, tỷ lệ được cộng lùi với rối loạn thông khí.		
2. Rối loạn thông khí phổi		
2.1. Mức độ nhẹ	11 - 15	
2.2. Mức độ trung bình	16 - 20	
2.3. Mức độ nặng và rất nặng	31 - 35	
3. Suy tim: Chỉ tính từ mức độ 3 trở lên		5 năm
3.1. Độ 1	21 - 25	
3.2. Độ 2	41 - 45	
3.3. Độ 3	61 - 65	
3.4. Độ 4	71 - 75	

18. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Lao nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Lao phổi		1 năm
1.1. Điều trị kết quả tốt, không để lại di chứng	11 - 15	
1.2. Điều trị có kết quả tốt, nhưng để lại di chứng xơ phổi, vôi hóa...	36 - 40	
1.3. Điều trị không có kết quả (không khỏi hoặc kháng thuốc hoặc khỏi nhưng sau đó tái phát), chưa có rối loạn thông khí phổi (Tỷ lệ này đã bao gồm cả tỷ lệ suy nhược cơ thể)	61 - 65	
1.4. Bệnh tật như Mục 1.1; 1.2; 1.3 và có biến chứng ra ho máu và/hoặc rối loạn thông khí và/hoặc tâm phế mạn, và/hoặc xẹp phổi thì được cộng lùi với tỷ lệ biến chứng		
2. Lao ruột		6 tháng
2.1. Đáp ứng điều trị nội khoa		
2.1.1. Không tái phát	21 - 25	
2.1.2. Có tái phát	26 - 30	
2.2. Không đáp ứng điều trị nội khoa – có biến chứng: Tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ của các biến chứng tương ứng trong tiêu chuẩn bệnh tật	61 - 65	
3. Lao màng (não, tim, phổi, ruột, bao hoạt dịch)		6 tháng
3.1. Đáp ứng điều trị nội khoa, không tái phát, không ảnh hưởng cơ quan bộ phận kèm theo	21 - 25	
3.2. Đáp ứng điều trị nội khoa, có tái phát, không ảnh hưởng cơ quan bộ phận kèm theo	31 - 35	
3.3. Không đáp ứng điều trị nội khoa (kháng thuốc)	61 - 63	
3.4. Tổn thương như Mục 3.1; 3.2; 3.3. nếu có tổn thương cơ quan bộ phận kèm theo thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương các cơ quan bộ phận tương ứng trong tiêu chuẩn bệnh tật		
4. Lao da		6 tháng

<p>4.1. Điều trị kết quả tốt</p> <p>Tỷ lệ tổn thương được tính theo di chứng tổn thương của da ở Mục 1. Tổn thương da để lại di chứng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ hoặc Mục 2. Tổn thương da dạng xơ cứng da hoặc nứt da hoặc giãn da hoặc tổn thương da gây co kéo biến dạng ảnh hưởng chức năng da, chức năng cơ quan liên quan và thẩm mỹ hoặc Mục 3. Tổn thương loét hoại tử da và mô dưới da của Bảng tỷ lệ bệnh, tật Da và mô dưới da.</p> <p>Nếu có di chứng ảnh hưởng đến các cơ quan, bộ phận khác thì tỷ lệ tổn thương được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận.</p>		
<p>4.2. Điều trị kết quả không tốt (Tổn thương không khỏi và/hoặc còn vi khuẩn và/hoặc tái phát)</p> <p>Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận.</p>	31 - 35	
<p>5. Lao hạch (Hạch ngoại biên)</p>		6 tháng
<p>5.1. Đáp ứng điều trị, không tái phát</p>	5	
<p>5.2. Không đáp ứng điều trị, phải can thiệp</p>		
<p>5.2.1. Từ một đến hai ổ tổn thương</p>	21 - 25	
<p>5.2.2. Đa ổ tổn thương</p>	31 - 35	
<p>6. Lao xương - khớp</p>		1 năm
<p>6.1. Đáp ứng điều trị nội khoa không có di chứng</p>		
<p>6.1.1. Không tái phát</p>	21 - 25	
<p>6.1.2. Có tái phát</p>	26 - 30	
<p>6.2. Có di chứng tổn thương xương và/hoặc khớp ảnh hưởng vận động (hạn chế hoặc cứng khớp) tỷ lệ được tính bằng Mục 6.1.2. cộng lùi với tỷ lệ tổn thương các xương/khớp tương ứng trong tiêu chuẩn bệnh tật</p>		
<p>7. Lao tiết niệu - sinh dục</p>		1 năm
<p>7.1. Lao thận</p>		
<p>7.1.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt, không có biến chứng</p>	11 - 15	
<p>7.1.2. Điều trị nội khoa kết quả tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 7.1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng</p>		
<p>7.1.3. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc...) chưa có biến chứng</p>	46 - 50	

7.1.4. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc...) có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.1.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng		
7.2. Lao bàng quang hoặc tinh hoàn hoặc cơ quan sinh dục nữ		
7.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt, không có biến chứng	6 - 10	
7.2.2. Điều trị nội khoa kết quả tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 7.2.1. cộng lùi tỷ lệ biến chứng		
7.2.3. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc...) chưa có biến chứng	36 - 40	
7.2.4. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc...) có biến chứng: Tỷ lệ Mục 7.2.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng		
7.3. Lao toàn bộ cơ quan tiết niệu, sinh dục	81	

19. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Leptospira nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Bị bệnh Leptospira không có biến chứng, điều trị khỏi không để lại di chứng	5	21 ngày
2. Bị bệnh Leptospira có biến chứng điều trị khỏi không để lại di chứng	21 - 25	21 ngày
3. Có di chứng tổn thương cơ quan bộ phận (thiếu máu, phổi, tim, thần kinh, gan, thận, xương khớp, mắt): Áp dụng tỷ lệ tổn thương các cơ quan tương ứng trong Bảng tỷ lệ bệnh tật hiện hành.		Từ 6 tháng trở lên

20. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc.

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ(%)	Thời gian bảo đảm
1. Viêm da kích ứng - loét đặc hiệu (loét da “mắt chim câu”)		30 ngày
1.1. Mức độ nhẹ: đường kính vết loét dưới 5cm	6 - 10	
1.2. Mức độ vừa: đường kính vết loét từ 5cm đến 10cm	16 - 20	
1.3. Mức độ nặng: đường kính vết loét trên 10cm	21- 25	
2. Viêm da mạn tính (tổn thương bong vảy, da khô, vảy tiết - mụn nước, dày sừng, lichen hóa)		6 tháng
2.1. Vùng mặt, cổ		
2.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
2.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.2. Vùng lưng - ngực - bụng		
2.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
2.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.2.5. Diện tích tổn thương từ 17% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.2.6. Diện tích tổn thương từ 28 % đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35	
2.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
2.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
2.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	

2.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25	
3. Tổn thương vách ngăn mũi		6 tháng
3.1. Loét vách ngăn mũi một bên	3 - 5	
3.2. Loét vách ngăn mũi hai bên	6 - 10	
3.3. Thủng vách ngăn (đã phẫu thuật và không kết quả)	11 - 15	
Ghi chú: Các tổn thương nêu trên nếu có ảnh hưởng đến chức năng, hoặc các bộ phận có liên quan hoặc ung thư hóa thì được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật.		

21. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nốt dầu nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Da có hạt đầu ở lỗ chân lông, rụng lông, có thể có thay đổi màu sắc da (sạm da)		6 tháng
1.1. Vùng mặt, cổ		
1.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
1.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.2. Vùng lưng - ngực - bụng		
1.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
1.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.2.5. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	21 - 25	
1.2.6. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	26 - 30	
1.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
1.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4	
1.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.3.3. Diện tích tổn thương từ 5 đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	16 - 20	
2. Da khô, bong vảy, da dày Lichen hóa		6 tháng
2.1. Vùng mặt, cổ		
2.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
2.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	16 - 20	

2.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.2. Vùng lưng - ngực - bụng		
2.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4	
2.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.2.5. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.2.6. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35	
2.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
2.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
2.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25	

22. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Quang tuyến X và các chất phóng xạ nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ(%)	Thời gian bảo đảm
1. Da		
1.1. Viêm da mạn tính (tổn thương là các dát tăng sắc tố, sừng hóa, khô da)		6 tháng
1.1.1. Vùng mặt, cổ		
1.1.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
1.1.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.1.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11- 15	
1.1.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.1.2. Vùng lưng - ngực - bụng:		
1.1.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	

1.1.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.1.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.1.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.1.2.5. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	21 - 25	
1.1.2.6. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	26 - 30	
1.1.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
1.1.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
1.1.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.1.3.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.1.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.2. Rụng tóc và sẹo bỏng: Áp dụng tỷ lệ trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật		6 tháng
1.3. Ung thư da		15 năm
1.3.1. Điều trị hoặc đã phẫu thuật hiện tại ổn định.	41 - 45	
1.3.2. Đã phẫu thuật kết quả xấu hoặc không có chỉ định phẫu thuật	71	
1.3.3. Đã di căn: Tùy tổn thương áp dụng tỷ lệ Mục 1.3.1 hoặc 1.3.2 cộng lùi tỷ lệ cơ quan bộ phận bị di căn		
2. Mắt		
2.1. Bệnh kết mạc và bờ mi mạn tính	1 - 3	30 ngày
2.2. Viêm giác mạc, đục nhân mắt tỷ lệ được tính theo mức độ giảm thị lực trong tiêu chuẩn thương tật hoặc bệnh tật hiện hành.		1 năm
3. Ung thư xương		Từ 5 năm trở lên
3.1. Chưa di căn, không cắt đoạn chi	61	
3.2. Có di căn không cắt đoạn chi	81	

3.3. Phải cắt đoạn chi: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương tương ứng Mục 3.1; 3.2 cộng lại với tỷ lệ cắt đoạn chi tương ứng (Tỷ lệ cắt đoạn chi áp dụng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật)		
4. Máu và cơ quan tạo máu		
4.1. Giảm Bạch cầu		1 năm
4.1.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
4.1.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
4.1.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
4.1.4. Mức độ 4 (rất nặng)	51 - 55	
4.2. Giảm Tiểu cầu		1 năm
4.2.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
4.2.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
4.2.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
4.2.4. Mức độ 4 (rất nặng)	41 - 45	
4.3. Giảm hồng cầu		1 năm
4.3.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
4.3.2. Mức độ 2 (vừa)	26 - 30	
4.3.3. Mức độ 3 (nặng)	41 - 45	
4.3.4. Mức độ 4 (rất nặng)	61 - 65	
4.4. Suy tủy: Tỷ lệ được tính bằng mức độ giảm các dòng tương ứng. Nếu giảm từ 2 dòng trở lên, tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ dòng thứ nhất cộng lại với tỷ lệ mức độ giảm các dòng khác tương ứng.		10 năm
4.5. Bệnh Bạch cầu tủy (Lơ xê mi)		15 năm
4.5.1. Lơ xê mi cấp		
4.5.1.1. Điều trị đạt lui bệnh hoàn toàn	61	
4.5.1.2. Điều trị không đạt lui bệnh hoàn toàn hoặc tái phát	71 - 75	
4.5.1.3. Không đáp ứng điều trị	91	
4.6. Lơ xê mi kinh dòng lympho		
4.6.1. Giai đoạn không (0); một hoặc hai		
4.6.1.1. Chưa có chỉ định điều trị	21 - 25	
4.6.1.2. Có chỉ định điều trị	41 - 45	

4.6.2. Giai đoạn 3	61 - 65	
4.6.3. Giai đoạn 4	71 - 75	
5. Ung thư phổi		15 năm
5.1. Chưa phẫu thuật	61 - 65	
5.1.1. Chưa di căn, không rối loạn thông khí phổi	61 - 65	
5.1.2. Chưa di căn, có rối loạn thông khí phổi	71 - 75	
5.1.3. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác, không rối loạn thông khí phổi và/hoặc tâm phế mạn tính	81 - 85	
5.1.4. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác và hoặc có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.1 cộng lùi tỷ lệ tổn thương các cơ quan, bộ phận di căn và/hoặc biến chứng		
5.2. Đã phẫu thuật		
5.2.1. Kết quả tốt (cắt bỏ được toàn bộ khối u, đường cắt qua tổ chức lành, không có biến chứng, ...)	61 - 65	
5.2.2. Kết quả không tốt	81 - 85	

23. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Rung chuyển nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tổn thương xương thuyền, bán nguyệt (Xquang có hình ảnh loãng xương, khuyết hoặc mất xương)		1 năm
1.1. Xương thuyền		
1.1.1. Một bên	11	
1.1.2. Hai bên	21	
1.2. Xương bán nguyệt		
1.2.1. Một bên	11	
1.2.2. Hai bên	21	
2. Hạn chế vận động khớp		1 năm
2.1 Khớp cổ tay một bên		
2.1.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1 đến 2/5 động tác cổ tay)	11 - 15	
2.1.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác)	21 - 25	
2.1.2.1. Cứng khớp tư thế cơ năng (0°)	21 - 25	
2.1.2.2. Cứng khớp tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35	
2.1.2.3. Cứng khớp ở tư thế còn lại	26 - 30	
2.2. Khớp khuỷu một bên		
2.2.1. Mức độ ít gấp, duỗi trong khoảng 5° đến 145° (hạn chế 5°)	11 - 15	
2.2.2. Cẳng tay gấp duỗi được trong khoảng 0° đến 45°	31 - 35	
2.2.3. Cẳng tay gấp duỗi được trong khoảng trên 45° đến 90°	26 - 30	
2.2.4. Cẳng tay gấp duỗi được trong khoảng trên 100° đến 150°	51 - 55	
3. Hội chứng Raynaud (rối loạn thần kinh vận mạch đầu ngón tay)		30 ngày
3.1. Chỉ có rối loạn cơ năng: Chưa có rối loạn dinh dưỡng (cơn đau cách hồi)	21 - 25	
3.2. Đã có rối loạn dinh dưỡng hoặc biến chứng nhẹ (đau liên tục, ảnh hưởng vận động và sinh hoạt)	31 - 35	

24. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Xạm da nghề nghiệp

	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
Tổn thương cơ thể		
Tổn thương da có di chứng: sạm da, da khô, bong vảy, có thể teo da xen kẽ hoặc dày sừng lichen hóa		6 tháng
1. Khu trú		
1.1. Vùng mặt, cổ		
1.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
1.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	21 - 25	
1.2. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
1.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
1.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25	
2. Lan tỏa (Vùng lưng - ngực - bụng)		
2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.5. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.6. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35	

25. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Viêm gan vi rút nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tiền sử viêm gan: hiện tại hết triệu chứng lâm sàng, còn virus trên xét nghiệm	11 - 15	06 tháng
2. Viêm gan mạn		06 tháng
2.1. Thể ổn định	26 - 30	
2.2. Thể tiến triển	41 - 45	
3. Xơ gan		10 năm
3.1. Giai đoạn 0	31 - 35	
3.2. Giai đoạn 1	41 - 45	
3.3. Giai đoạn 2	61 - 65	
3.4. Giai đoạn 3	71 - 75	
4. Ung thư gan		10 năm
4.1. Ung thư gan nguyên phát chưa di căn	71	
4.2. Ung thư gan đã di căn	81	

26. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Viêm loét da, viêm móng và xung quanh móng nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Da có dát tăng sắc tố, da khô, bong vảy hoặc sản phù trợ loét Xét nghiệm nấm/vi khuẩn âm tính		6 tháng
1.1. Tháp mũi	4 - 7	
1.2. Dái tai một bên	3	
1.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên hoặc các vùng da khác		
1.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.3.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25	
1.4. Tổn thương da vùng ngón và kẽ ngón		
1.4.1. Từ một đến ba ngón và kẽ ngón	5 - 9	
1.4.2. Từ bốn đến năm ngón và kẽ ngón	11 - 15	
2. Da có dát tăng sắc tố, da khô, bong vảy hoặc sản phù trợ loét, xét nghiệm nấm/vi khuẩn dương tính		6 tháng
2.1. Tháp mũi	8 - 10	
2.2. Dái tai một bên	5	
2.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên hoặc các vùng da khác		
2.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.3.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.4. Ngón, kẽ ngón và kẽ móng		
2.4.1. Từ một đến ba	11 - 15	
2.4.2. Từ bốn đến năm	16 - 20	

3. Móng		9 tháng
3.1. Móng mất bóng, xám bả hoặc có những chấm trắng, lõm, có vân ngang dọc		
3.1.1. Từ một đến ba	1 - 4	
3.1.2. Từ bốn đến năm	6 - 10	
3.2. Móng dày, sần sùi, gốc móng tụt, rụng móng		
3.2.1. Từ một đến ba	6 - 10	
3.2.2. Từ bốn đến năm	11 - 15	